

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Báo cáo Tổng hợp
Đề tài cơ sở 2007

Tên đề tài: Nghiên cứu chính sách đổi mới và phương thức tác động của chính sách đổi mới đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp
(trường hợp ngành công nghiệp dệt may Việt Nam)

Thực hiện đề tài

Cộng tác viên: TSKH.Nguyễn Thành Bang

Ths.Hoàng Văn Tuyên

Chủ nhiệm đề tài: Ths.Nguyễn Việt Hòa

7094

13/02/2009

Hà nội-3/2008

Mục lục

| | |
|--|----|
| Lời nói đầu | 1 |
| Dẫn nhập | 2 |
| Chương I. Lý luận chính sách đổi mới và nội hàm của chính sách đổi mới | 6 |
| I. Khái niệm về chính sách đổi mới | 6 |
| II. Cơ sở, đối tượng và phạm vi tác động của chính sách đổi mới | 8 |
| III. Các điều kiện và thể chế chung của chính sách đổi mới | 16 |
| Kết luận | 20 |
| | |
| Chương II. Vai trò và phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp | 21 |
| I. Khả năng tác động và điều tiết của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp (trường hợp Mỹ, Đức và Hàn Quốc) | 21 |
| II. Phân loại phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp (trường hợp của Mỹ, Đức và Hàn Quốc) | 29 |
| III. Bài học rút ra đối với Việt Nam từ chính sách đổi mới của Mỹ, Đức, Hàn Quốc | 35 |
| | |
| Chương III. Nhận dạng chính sách đổi mới và phương thức tác động đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam | 38 |
| I. Cấu trúc chính sách đổi mới trong sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may (Đối tượng của Chính sách đổi mới và Mục tiêu của Chính sách đổi mới) | 44 |
| II. Các phương thức tác động chính sách đổi mới đến hiệu quả sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may (nghiên cứu 03 trường hợp) | 56 |
| III. Khuyến nghị xây dựng chính sách đổi mới và phương thức tác động có hiệu quả đến sự phát KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam | 73 |
| Kết luận | 80 |
| Tài liệu tham khảo | 82 |

DANH NHỮNG TỪ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG

| | |
|-----------|--|
| CSĐM | Chính sách đổi mới |
| NCNDM | Ngành công nghiệp dệt may |
| KH&CN | Khoa học và công nghệ |
| NCKH&ĐMCN | Nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ |
| CRADA | Thoả thuận hợp tác NC&PT (Co-operative Research and Development Agreement 'CRADA') |
| KT-XH | Kinh tế-Xã hội |
| OECD | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |
| SHTT | Sơ hữu trí tuệ |
| SHCN | Sở hữu công nghiệp |
| CNH | Công nghiệp hoá |
| HDH | Hiện đại hoá |
| DN | Doanh nghiệp |
| NC&PT | Nghiên cứu và phát triển |
| SMEs | Doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| EU | Cộng đồng Châu Âu |
| DNNN | Doanh nghiệp nhà nước |
| DNCN | Doanh nghiệp công nghiệp |
| SP&QTCN | Sản phẩm và qui trình công nghệ |
| NCKH&PTCN | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| NCUD | Nghiên cứu ứng dụng |
| CCCS | Cơ chế chính sách |
| NL | Năng lực |
| NLCN | Năng lực công nghệ |
| NLCT | Năng lực cạnh tranh |
| LĐ | Lao động |

Lời nói đầu

Đề tài “Nghiên cứu chính sách đổi mới và phương thức tác động của chính sách đổi mới đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp-*trường hợp ngành công nghiệp dệt may Việt Nam*” được thực hiện trên cơ sở đề xuất của chủ nhiệm đề tài, sự đóng góp ý kiến của Lãnh đạo Viện và sự đồng ý phê duyệt của Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu tôi luôn nhận được sự động viên, giúp đỡ của Lãnh đạo Viện, Lãnh đạo Ban và các Bạn đồng nghiệp. Đặc biệt, tôi vô cùng cảm ơn Ba tôi, TSKH.Nguyễn Thành Bang đã có nhiều ý kiến quý báu về những vấn đề chính sách đổi mới ở Việt Nam. Đây là đề tài cuối cùng tôi được chia sẻ và hợp tác với Ba tôi. Ba đã đi xa trước khi tôi hoàn thành đề tài này, nhưng những trăn trở, suy nghĩ của Ba vẫn tồn tại trong nghiên cứu này và tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

Đề tài bắt đầu xét duyệt tháng 05 năm 2007, chính thức được ký hợp đồng vào tháng 7 năm 2007 và kết thúc vào tháng 03 năm 2008. Vấn đề nghiên cứu được đặt ra trong bối cảnh Việt Nam là thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại Quốc tế (WTO), Việt Nam cần tiến hành đổi mới ở các cấp vĩ mô và vi mô để phù hợp với quá trình hội nhập quốc, nhiều chính sách mới được hình thành và có nhiều chính sách đổi mới cần thay đổi, do đó cần tiến hành nghiên cứu nhận dạng. Với phạm vi đề tài cấp Viện, trong nghiên cứu này tập trung một số vấn đề sau:

- Làm rõ nội hàm và cấu trúc của chính sách đổi mới
- Xác định vai trò của chính sách đổi mới đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp
- So sánh các phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài không thể tránh được những sai sót, rất mong các nhà quản lý và các bạn đồng nghiệp đóng góp ý kiến và chia sẻ các vấn đề nghiên cứu cùng tập thể tác giả.

**Trân trọng cảm ơn
Tập thể đề tài**

Dẫn nhập

1. Lý do lựa chọn

Thứ nhất, Việt Nam đã tiến hành công cuộc đổi mới hơn 20 năm qua (từ 1986), đến nay nhiều chính sách đổi mới được hình thành và phát triển, những chính sách này tác động không nhỏ đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp.

Thứ hai, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, đã chính thức là thành viên của WTO, nhiều thể chế mới được hình thành tạo điều kiện khung cho chính sách đổi mới tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội và hệ thống chính sách đổi mới về KH&CN trong thời gian tới.

Thứ ba, Việt Nam đã xây dựng đề án “Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN” năm 2004, cho đến nay ít nhiều có tác động đến hoạt động KH&CN, chính sách KH&CN và sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp.

Từ những lý do trên, việc nghiên cứu chính sách đổi mới và phương thức tác động của chính sách đổi mới đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp ở Việt Nam sẽ có ý nghĩa khoa học nhất định trong việc hoạch định chính sách đổi mới cho sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm rõ nội hàm và cấu trúc của chính sách đổi mới
- Xác định vai trò của chính sách đổi mới đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp
- So sánh các phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp

3. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài

- Cơ sở hình thành chính sách đổi mới là gì? nội hàm và cấu trúc của chính sách đổi mới bao gồm những nhân tố nào?
- Chính sách đổi mới có vai trò như thế nào đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp?
- Các phương thức tác động khác nhau của chính sách đổi mới có mang hiệu quả khác nhau đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp?

4. Giới hạn vấn đề nghiên cứu

- Chính sách đổi mới: chính sách đổi mới công
- Phương thức tác động: cách thức tác động và hiệu quả của chúng với sự phát triển KH&CN
- Nghiên cứu trường hợp: ngành công nghiệp dệt may

5. Phương pháp nghiên cứu: Căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu thuộc phạm vi khoa học xã hội và khoa học quản lý cấp Viện được ký ngày 25

tháng 5 năm 2007, đề tài đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu đề ra.

Nghiên cứu lý thuyết: Sử dụng các lý thuyết về đổi mới, chính sách đổi mới của OECD, EU và các công trình khoa học khác đã được công bố và xuất bản, ngoài ra đề tài còn sử dụng lý thuyết về thể chế, kinh tế vĩ mô, tiếp cận thể chế đã có hoặc đang hình thành, tạo điều kiện khung cho chính sách đổi mới như: Lý thuyết đổi mới và chính sách đổi mới (Lynn K. Mytelka và Keith Smith, 2001); Chính sách đổi mới trong nền kinh tế học hỏi (Lundvall & Barras, 1997); Hệ thống đổi mới công nghệ (Charles Edquist, 1997); Tiêu chuẩn của chính sách quốc gia-đầu tư NC&PT của công và tư (Báo cáo tài chính của EU, 2002); Tài liệu hướng dẫn Frascati 2002 và Oslo 2004 của OECD; SMEs và DN (OECD, 2005); Chính sách công và DN (Joshua C. Hall và Russell S. Sobel, 2006); Nghiên cứu đổi mới (Akio Kondo, 2007). Ngoài ra trong nghiên cứu này sử dụng tài liệu về Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về KH&CN, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước.

Các phương pháp đã áp dụng

- Phương pháp thu thập thông tin: Tra cứu và quét tư liệu thứ cấp (sách, báo, tạp chí, mạng, các văn bản, nghị định...). Sử dụng phương pháp chuyên gia để tăng lượng thông tin trên cơ sở trao đổi, thảo luận nhóm, hội thảo khoa học.

- Phương pháp định tính và các yếu tố định tính: Phân tích các quan điểm về chính sách đổi mới, cơ sở hình thành, đối tượng và phạm vi tác động của chính sách đổi mới, các điều kiện và thể chế chung của chính sách đổi mới; Vai trò và phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp; Nhận dạng chính sách đổi mới và phương thức tác động đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam.

- Xây dựng giả thuyết: Chính sách đổi mới đã hình thành và phát triển ở Việt Nam nhưng không tác động đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp.

- Đối tượng nghiên cứu: các DN có hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra hàng hóa bán trên thị trường ở ngành công nghiệp dệt may có hoạt động NC&PT, đổi mới và sử dụng dịch KH&CN một cách thường xuyên và không thường xuyên.

6. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài:

Nghiên cứu nước ngoài

Lý thuyết chính sách đổi mới nhiều ý kiến cho rằng được phát triển trên cơ sở của lý thuyết đổi mới và chính sách công từ những năm 70-80, lý thuyết chính sách đổi mới được phát triển từ cuối những năm 90 cho đến nay, chủ yếu ở các nước đã phát triển và lan tỏa sang các nước đang phát triển với nhiều trường phái khác nhau như đổi mới (Fagerberg, Moverly, Nelson, Kline, Rosenberg, Lundvall, Edquist...) và kinh tế (Freeman, Joseph, Robert Boyer, Guellec và Pottelsberghe, Röeger, Beutel...)

Cách tiếp cận chính sách đổi mới: Có nhiều cách tiếp cận trong nghiên cứu chính sách đổi mới, về cơ bản có ba cách tiếp cận (i) tập hợp xem chính sách đổi mới là sự tập hợp đa chính sách tác động đến sự phát triển KH&CN (ii) cách tiếp cận lịch

sử, xem chính sách đổi mới phát triển từ lý thuyết đổi mới và chính sách công (iii) theo cách tự nhiên-xem chính sách đổi mới như bộ phận sẵn có của chính sách KH&CN, có tính độc lập riêng với những chính sách khác.

Phương thức tác động: có nhiều ý kiến khác nhau về phương thức tác động của chính sách đổi mới, cho đến nay có một số ý kiến cơ bản: (i) tác động gián tiếp, cách thức này Nhà nước đóng vai trò xây dựng khung thể chế chung cho chính sách đổi mới và điều tiết chính sách đổi mới vĩ mô, Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo đã cho rằng phương pháp gián tiếp bằng các yếu tố ngoại sinh tác động không nhỏ đến năng lực nội sinh cho KH&CN. Robert Boyer đã cho chứng minh «các yếu tố ngoại sinh» (ii) tác động trực tiếp, Nhà nước có vai trò xây dựng, hoạch định và quyết định chính sách đổi mới, đầu tư thúc ép sự chuyển đổi của các DN và tổ chức KH&CN (iii) tác động trung gian khi đã tác động trực tiếp và gián tiếp, Nhà nước thường có những cơ chế, chính sách điều chỉnh hoạt động đổi mới cho phù hợp.

Đối tượng chịu sự tác động: Russell S.Soble trong công trình “Public Policy and Entrepreneurship” xác định, DN là một trong những đối tượng quan trọng để nhận thấy (kiểm tra) phương thức tác động nào có hiệu quả và không. Cho đến nay phần lớn DN được xác định là nhóm đối tượng chính của chính sách đổi mới tác động đến sự phát triển KH&CN, đặc biệt là DN ngành công nghiệp «Tiền bộ công nghệ được tạo nên từ các hoạt động đổi mới bao gồm các đầu tư phi vật chất như NC&PT, bản thân nó tạo nên cơ hội cho việc đầu tư trực tiếp vào năng lực SX. Nhiệm vụ chủ yếu của các Chính phủ là tạo các điều kiện thuận lợi để khuyến khích các công ty tham gia vào đầu tư và các hoạt động đổi mới nhằm đẩy mạnh tiến bộ kỹ thuật» (Oslo, 2004).

Nghiên cứu trong nước

Những năm 80 Việt Nam có nhiều chuyển biến về tư duy, có hai hướng cơ bản đó là «cải cách» và «đổi mới», cả hai hướng này đều chịu ảnh hưởng của nhiều lý thuyết đổi mới như lý thuyết Hệ thống đổi mới quốc gia (NIS), lý thuyết kinh tế vĩ mô, lý thuyết về chính sách công «public policy», cải cách công «public reform». Vào giữa năm 80, tư duy đổi mới phát triển mạnh mẽ, chính sách đổi mới chính thực hiện từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), đổi mới về kinh tế được thực hiện trước tiên trong suốt những năm 80 và cho đến nay.

Trong nước có một số hướng nghiên cứu về chính sách đổi mới cơ bản: (i) Tiếp cận lý thuyết hệ thống đổi mới quốc gia (NIS) đặt ra những vấn đề thể chế cấp quốc gia, chùng đổi mới tác động đến sự phát triển KH&CN vùng, địa phương và vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế vùng (TSKH.Nguyễn Thành Bang). NIS liên quan đến vấn đề tổ chức, tương tác của các nhân tố trong NIS (TS.Bạch Tân Sinh). Nghiên cứu lý thuyết NIS và đưa ra cách tiếp cận đổi mới quan niệm về tiềm lực KH&CN, cách tiếp cận đổi mới đặt ra những ứng dụng trong quản lý KH&CN và làm rõ nội hàm và khái niệm «đổi mới» trong phạm vi hoạt động KH&CN (Ths.Nguyễn Mạnh Quân) nghiên cứu. Gần đây có cách tiếp cận lịch sử «Nghiên cứu quá trình phát triển của chính sách đổi mới (Ths.Hoàng Văn Tuyên). Bên cạnh đó có

ý kiến góp bàn về Chính sách đổi mới của TS.Nguyễn Văn Học, xem xét chính sách đổi mới không chỉ duy nhất từ cách tiếp cận NIS.

(ii) Chính sách đổi mới tiếp cận từ vấn đề thể chế kinh tế-chính trị, văn hóa-xã hội, KH&CN trong các kỳ Đại hội Đảng và Nghị quyết Đại hội IV-X của Đảng, chính sách đổi mới mang tính toàn diện theo cách tiếp cận đổi mới quốc gia.

(iii) Chính sách đổi mới được đặt ra trong tác động của cơ chế, chính sách công đến hoạt động đầu tư vào KH&CN của các DN ngành công nghiệp (Nguyễn Việt Hòa)

Nghiên cứu chính sách đổi mới ở Việt Nam có nhiều hướng và cách tiếp cận khác nhau, chủ yếu là cách tiếp cận NIS và chính sách công, tuy nhiên, các công trình đã có chưa làm rõ nội hàm của chính sách đổi mới, tác động của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN.

7. Nội dung nghiên cứu chính

- Lý luận chính sách đổi mới và nội hàm của chính sách đổi mới
- Vai trò và phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp
- Nhận dạng chính sách đổi mới và phương thức tác động đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI VÀ NỘI HÀM CỦA CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI

Lý thuyết chính sách đổi mới hình thành từ những năm 80-90, nhưng chính thức phát triển sau những năm 90, cội nguồn của chính sách đổi mới có nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng chính sách đổi mới được bắt nguồn từ lý thuyết đổi mới những năm 70-80 (Lynn K. Mytelka và Keith Smith, 2001), có ý kiến cho rằng chính sách đổi mới bắt nguồn từ chính sách công «Sau những năm 90 đổi mới đã là từ khóa của chính sách công ở các nước đã phát triển với xu hướng nghiên cứu đổi mới, xu hướng nghiên cứu đổi mới này hình thành chính sách đổi mới mang tính tổng hợp các chính sách» (Kondo, 2007).

Tính tác động và thực thi của chính sách công lớn hơn những vấn đề từ nghiên cứu lý thuyết, do đó có ảnh hưởng lớn đến chính sách đổi mới “Về cơ bản, nghiên cứu chính sách công sẽ trọng tâm đưa ra vấn đề hoặc điều chỉnh lớn các nhân tố xã hội đến một khu vực lớn hơn là nghiên cứu lý thuyết” (Gordon Marshall, 1998), một số ý kiến khác cho rằng «Chính sách đổi mới là phần mềm của hệ thống đổi mới, là hệ thống các biện pháp kinh tế-tổ chức, pháp chế nhằm tạo ra tri thức, công nghệ có lợi ích kinh tế và áp dụng vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đổi mới và là hệ thống pháp luật hỗ trợ hoạt động đổi mới» (Nguyễn Văn Học, 2007). Mặc dù còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau, xu hướng hiện nay cho thấy chính sách đổi mới phát triển rất đa dạng do đối tượng, phạm vi của chính sách đổi mới rộng, vì vậy khái niệm chính sách đổi mới trong bối cảnh hiện nay chỉ mang tính chất tương đối, trong nghiên cứu đề tài tập trung vào một số khái niệm sau:

I. Khái niệm về chính sách đổi mới

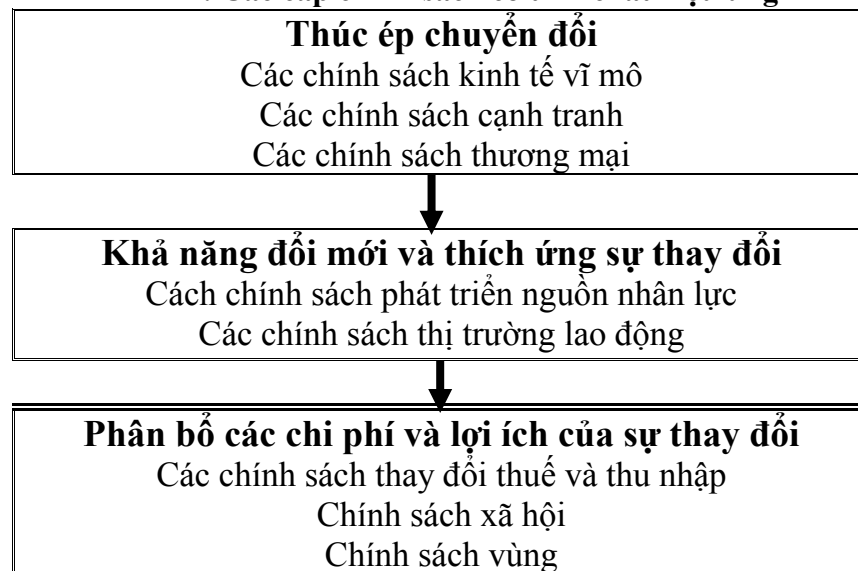
Thứ nhất, là tổ hợp của các chính sách: “Chính sách đổi mới chỉ nổi lên gần đây như một tổ hợp của chính sách KH&CN và chính sách công nghiệp”(OECD, 1997). Với sự đa dạng của KH&CN, trong lĩnh vực KH&CN đã có nhiều chính sách như tài chính, nhân lực, tổ chức, nhưng từng chính sách riêng lẻ không thúc đẩy KH&CN phát triển cũng như đóng góp vào sự phát triển KT-XH, chính vì vậy chính sách đổi mới hình thành nhằm ‘tổ hợp’ các chính sách KH&CN với chính sách ở các lĩnh vực khác nhau có liên quan như công nghiệp nhằm đáp ứng các mục tiêu KT-XH.

Quan điểm chính sách đổi mới như ‘tổ hợp’ của OECD gần với nhiều quan điểm của các chuyên gia về chính sách đổi mới «Chính sách đổi mới liên quan (refers) đến các yếu tố khoa học, công nghệ và chính sách công nghiệp, mục đích rõ ràng đó là thúc đẩy sự phát triển, truyền bá hiệu quả việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ và qui trình mới trong thị trường hoặc bên trong các tổ chức công và tư. Trọng tâm chính là dựa trên sự tác động thành tựu kinh tế và sự gắn kết xã hội. Chính sách đổi

mới có mục tiêu rộng hơn chính sách khoa học, chính sách công nghệ, bao gồm cả các chính sách thay đổi tổ chức và thị trường cho sản phẩm mới»(Bengt-Åke Lundvall, Susana Borrás, December-1997). Chính sách đổi mới không chỉ liên quan đến KT-XH của ngành nào đó «Chính sách đổi mới không chỉ có quan hệ duy nhất với chính sách công nghiệp (chính sách cạnh tranh, chính sách sở hữu trí tuệ...) mà còn với cả chính sách KH&CN (Kondo, 2007).

Thứ hai, phạm vi của chính sách đổi mới rất rộng, Lundvall đã chỉ ra rằng chính sách đổi mới còn được xác định ở ba phạm vi chính sách khác: (i) Các chính sách thúc ép chuyển đổi; (ii) Các chính sách thúc đẩy khả năng thu hút sự thay đổi; (iii) Các chính sách giúp đỡ những người ra ngoài (losers) trong quá trình tham gia vào sự thay đổi. Ba loại chính sách thúc ép, thu hút và giúp đỡ có thể cùng kết hợp trong các cách thức khác nhau, các chính sách có ba cấp có tính chất tạo hiệu ứng cho sự thay đổi khả năng và các kết quả:

Hình 1: Các cấp chính sách có tính chất hiệu ứng



Chính sách đổi mới được mô tả như một quá trình của chính sách học hỏi, một quá trình được thể chế cơ cấu dần dần "Nguồn lực căn bản lớn nhất trong nền kinh tế hiện đại là sự hiểu biết và, do đó quá trình quan trọng nhất là học hỏi, sự học hỏi là tác động nổi trội; cho nên, quá trình hiện thân về mặt xã hội không thể nào hiểu được mà không xem xét khung cảnh thể chế và văn hoá". Nhiều nhà nghiên cứu đã lưu ý rằng chính sách đổi mới không phải là một 'dạng đột biến' «Điều này được hướng dẫn từ khả năng phán đoán, từ nền kinh tế và chiều dài của mô hình đổi mới tập trung nhiều sự sáng tạo hơn dựa trên sự phổ biến và sử dụng tri thức mới» Johnson, 1996).

Chính sách đổi mới có tác động và ảnh hưởng rộng lớn, do đó chứa đựng nhiều rủi ro. Thông qua các chi phí và lợi ích từ việc gia tăng sự thúc đẩy, sự thay đổi sẽ phản ánh khả năng đổi mới và thích ứng. Lundvall cho rằng quá trình đổi mới là một sự nguy hiểm khi bắt đầu thúc ép chuyển đổi, chi phí sẽ thay đổi cao và kết quả có thể phân hóa xã hội và kéo theo những vấn đề môi trường, do đó chính sách đổi mới

cần được thiết kế cùng với những chính sách khác để tránh những rủi ro do quá trình thay đổi, đổi mới mang lại.

Thứ ba, chính sách đổi mới có hình thái riêng: OECD đưa ra cách nhận dạng “Hình thái” của chính sách đổi mới bao gồm các nhân tố quốc gia về: thể chế và cấu trúc như luật pháp, kinh tế, tài chính, giáo dục... hình thành nên các qui tắc và cơ hội cho đổi mới. Các điều kiện khung, các nhân tố chuyển giao, động lực đổi mới và cơ sở KH&KT được xem là các nhân tố tạo thành khung chính sách đổi mới tác động đến sự phát triển KH&CN. Với sự gia tăng nhiều sản phẩm thị trường và sự đổi mới nhanh chóng, việc khuyến khích tăng cường hiệu quả cạnh tranh trong sản xuất có lợi như việc đổi mới, nhưng sẽ không có hiệu quả trên việc phân bổ thu nhập và cơ hội việc làm. Điều đó có nghĩa rằng chính sách đổi mới không thể tách khỏi mục tiêu lớn của xã hội. Tối thiểu có sự cần bằng với các chính sách khác đó là tác động đến kinh tế-xã hội, động lực của nền kinh tế học hỏi.

II. Cơ sở, đối tượng và phạm vi tác động của chính sách đổi mới

1. Cơ sở của chính sách đổi mới

a. KH&CN phát triển nhưng không gắn kết với quá trình phát triển KT-XH: Với sự gia tăng không ngừng các ý tưởng mới từ các kết quả NC&PT, các công cụ, phương tiện để áp dụng các ý tưởng mới vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm 60-70 ở các nước phát triển nhưng do thiếu môi trường thúc đẩy sự gắn kết, mặc dù có nhiều chính sách công hình thành và phát triển như chính sách tài chính, chính sách cạnh tranh, chính sách thương mại, hợp tác, cộng tác... giữa các khu vực công và khu vực sản xuất (nhiều nhất là khu vực doanh nghiệp công nghiệp), tuy nhiên những chính sách này không mang lại hiệu quả cho quá trình phát triển KT-XH.

Trường hợp này nhận thấy ở Mỹ những năm 50-60, để thay đổi tình trạng này, Chính phủ đã tiến hành cải cách nền kinh tế vĩ, xã hội hóa thành phần kinh tế, thay đổi chính sách thương mại, thuế, thu nhập, chính sách vùng, chính sách xã hội... Những nước đi sau như EU và nhiều nước thuộc OECD, do không kịp cải cách, đổi mới mặc dù đầu tư vào KH&CN không nhỏ nhưng các kết quả NC&PT không gắn kết với hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó đã tụt hậu kinh tế xa so với Mỹ. Học tập kinh nghiệm đổi mới của Mỹ, EU và OECD đã phát triển nhiều lý thuyết đổi mới kinh tế vĩ mô vào những năm 90 như: Chính sách KH&CN, NC&PT và tăng trưởng kinh tế (Guellec and van Pottelsberghe); Đánh giá kinh tế vĩ mô đến hiệu quả cấu trúc của quỹ cộng đồng (Macro-Economic Evaluation of the Effects of Community Structural Funds-CSF, Röeger, 1996); Mô hình động lực của đầu vào-đầu ra đến việc đánh giá tác động kinh tế của CSF (Beutel, 1996); Mô hình kinh nghiệm cho công nghệ nội sinh ở Hà Lan (Butter và Wollmer 1996, Netherlands); Mô hình MESEMET “Quá trình nội sinh công nghệ” (Bergeijk, Hagen năm 1997, Netherlands); Mô hình kinh tế Hainaut (DULBEA-CERT 1998 và 2001, Bỉ), những lý thuyết đổi mới này nhằm xác định và lượng hóa đóng góp của KH&CN vào trong

tăng trưởng kinh tế từ đó phân tích phương thức tác động của chính sách đổi mới công, trên cơ sở đó điều chỉnh hoặc phát triển tiếp chính sách công trong tương lai.

b. Khiếm khuyết thị trường và khiếm khuyết hệ thống

Khiếm khuyết thị trường: Từ những nghiên cứu về đổi mới và chính sách đổi mới, một số nguyên nhân mà thị trường khiếm khuyết trong việc sản xuất và sử dụng tri thức đó là: (i) tính không chắc chắn và rủi ro trong các hoạt động NC&PT; (ii) sự thất bại trong thực hiện đổi mới và tri thức mới; (iii) những sai lệch thông tin trong nền kinh tế; (iv) sự thất bại trong việc hiện thực hoá giá trị của tri thức đối với tăng trưởng kinh tế; (v) sự đánh giá không đúng mức về hàng hoá công nghệ trong chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp.

Để giải quyết vấn đề khiếm khuyết trong thị trường, chính phủ các nước có thể đưa ra nhiều biện pháp chính sách, cơ chế khuyến khích khác nhau cho việc sản xuất và sử dụng tri thức, tăng cường lợi ích kinh tế và phúc lợi xã hội như: hình thành hệ thống sở hữu trí tuệ thích hợp để công nhận những người sản xuất tri thức về những chi phí cho việc khám phá và cùng thời gian là phổ biến tri thức cũng như tăng cường kho tàng tri thức của nhân loại; hỗ trợ đầu tư vào NC&PT thông qua các công cụ tài chính hoặc hỗ trợ trực tiếp; hình thành các loại “tổ chức NC&PT đặc biệt” để tăng cường khả năng tiếp cận đến tri thức mới cho các doanh nghiệp; hỗ trợ các trường đại học và các viện NC&PT khám phá tri thức khoa học mới.

Khiếm khuyết hệ thống: Hệ thống đổi mới là một tập hợp các tổ chức tương tác với nhau với các chức năng sản xuất, thông tin và lưu trữ tất cả các nhân tố tri thức đặc biệt đòi hỏi trong quá trình đổi mới (Nelson, 1993; Freeman, 1987; Edquist, 1997; Carlsson, 1995; Lundvall, 1992). Một sự khiếm khuyết hệ thống phát sinh bất kỳ lúc nào khi việc tiếp cận đến tri thức cần thiết bị ngăn cản hoặc là do tổ chức sản xuất ra tri thức hay tiếp cận đến tri thức đó bị thất bại hoặc là những liên kết thông tin ý tưởng giữa các tổ chức tương ứng thất lạc hay hoạt động không hiệu quả (Gustafsson, 2006).

Trong bất kỳ nền kinh tế dựa trên tri thức nào cũng tồn tại một mạng lưới các tổ chức đóng góp cho quá trình đổi mới. Từ những minh chứng kinh tế trên đây cho thấy việc hình thành một chính sách đổi mới toàn diện, điều hành và thực hiện một cách hiệu quả sẽ: (i) Tăng cường khả năng truyền bá tri thức và công nghệ trong nền kinh tế; (ii) Đảm bảo tiến trình chuyển tri thức và công nghệ thành những lợi ích kinh tế và xã hội lớn nhất; (iii) Tăng cường năng lực đổi mới, duy trì một nền tảng tri thức mạnh mẽ; (iv) Khuyến khích đầu tư vào đổi mới, tối ưu hoá chi tiêu khu vực công cho NC&PT; (v) Giảm thiểu những rào cản trong việc hình thành và phát triển doanh nghiệp dựa trên công nghệ mới, doanh nghiệp đổi mới, doanh nghiệp KH&CN.

c. Gia tăng mô hình đổi mới: Suốt những năm 80-90 OECD, EC và Mỹ đã tạo ra sự gia tăng mô hình đổi mới nhằm tăng tốc độ phát triển kinh tế và tăng cường cạnh tranh, do đó trọng tâm của đổi mới được thiết kế trên cơ sở "Tăng cường phần lớn hệ thống R&D chính thức và đào tạo kỹ thuật" (Freeman, 1997), nhiều quan điểm

về đổi mới cho rằng, việc đổi mới là cần thiết và quan trọng, miễn là họ kế thừa và học hỏi kinh nghiệm của những nước đi trước thành công trong việc thiết kế khoa học, công nghệ và chính sách đổi mới (Design of its Science, Technology and Innovation Policy-STIP).

Mô hình đổi mới được xây dựng dựa trên việc đầu tư vào NC&PT và việc ứng dụng các kết quả NC&PT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cấu trúc của mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách KH&CN thường dựa vào mức độ và sự can thiệp của chính sách công đến hiệu quả phát triển KT-XH. Những năm 1999, Bayoumi, Coe và nhiều chuyên gia kinh tế khác đã tập hợp cấu trúc mô hình tăng trưởng nội sinh đến tái tạo (simulate) hiệu quả việc phổ biến tri thức dựa trên năng suất và sự tiêu dùng. Các mô hình đổi mới không chỉ cứng nhắc trong khuôn khổ ‘đổi mới’ chỉ để phát triển KH&CN, mà còn linh hoạt trong hoạt động thực tiễn. Thật vậy, mặc dù vào những năm 90 thời điểm cuộc cách mạng công nghệ thông tin ở EU đang theo chiều hướng phát triển, nhưng thị trường lại có chiều hướng đi xuống, RTD được thiết kế nhiều cho cạnh tranh hơn là đổi mới như «Chương trình chiến lược EU cho NC&PT dựa trên công nghệ thông tin (ESPRIT)» đã thúc đẩy các ngành hoạt động công nghiệp EU phát triển thông qua cạnh tranh NC&PT, bằng cách đó EU cung cấp các công nghệ cơ bản cần thiết đến việc ủng hộ cạnh tranh trong những năm 1990.

d. Phát triển nền kinh tế mới: kinh tế dựa trên tri thức trong nhiều thập niên qua đã chứng minh vai trò của KH&CN trong sự tăng trưởng kinh tế, thể hiện cụ thể ở sự đóng góp đầu vào từ các kết quả NC&PT cho hoạt động kinh tế “Ngày nay, tri thức dưới mọi hình thức đóng vai trò quan trọng trong các quá trình kinh tế. Các quốc gia nào tạo ra và quản lý hiệu quả các tài sản tri thức của mình sẽ phát triển tốt hơn. Các công ty với nhiều tri thức hơn sẽ vượt lên một cách có hệ thống hơn các công ty với ít tri thức hơn”(OECD, 1997).

Đổi mới là một tất yếu, "Đổi mới để xác định thể chế nào có thể hoạt động và những thể chế nào không. Đôi khi điều này đòi hỏi phải có những thử nghiệm» (James D. Wolfensohn, 2002). Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, chúng có tác động tới tất cả các khía cạnh nghiên cứu KH&CN, phạm vi thương mại và cuộc sống hàng ngày của con người, trong tất cả các ngành hoạt động của nền kinh tế.

Xu thế phát triển nền kinh tế mới “nền kinh tế dựa trên tri thức”, cho thấy sự tác động của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN, hiệu quả của sự tác động thể hiện ở khả năng tạo môi trường và điều chỉnh khung điều kiện cho sự đổi mới hoạt động “...Sự tích lũy nhanh chóng của nghiên cứu về đổi mới, gồm cả lý thuyết tăng trưởng mới vừa xuất hiện, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển KH&CN cũng như chính sách khác có ảnh hưởng đến năng lực đổi mới quốc gia”(OECD, 1997). Chính sách đổi mới mang lại sự tăng trưởng về tri thức và kinh tế, do đó Guillec và Pottelsberghe đánh giá sự tăng trưởng kinh tế dựa trên sự đóng góp các nguồn tri thức khác nhau (cổ đông thực hiện NC&PT từ thành phần kinh doanh, từ các công ty nước ngoài và từ thể chế công) đến tăng trưởng năng suất cũng như các yếu tố quyết định

khác như: NC&PT công và khả năng sản xuất, tài chính công đầu tư cho DN NC&PT; chính phủ tài trợ cho NC&PT; chính sách khuyến khích tài chính và đầu tư NC&PT công; nghiên cứu công và DN đầu tư NC&PT.

2. Đối tượng và phạm vi tác động của chính sách đổi mới

2.1. Hoạt động kinh tế-xã hội: Đây là hoạt động diễn ra nhiều đổi mới nhất, các hoạt động tài chính và tiền tệ, thương mại, cạnh tranh, thị trường, thuế... gắn với vấn đề phát triển nguồn nhân lực, thị trường lao động, thu nhập và chính sách xã hội có tác động ảnh hưởng rất lớn đến chính sách công nghiệp và chính sách KH&CN.

Các hoạt động này không phải lúc nào cũng diễn ra trong một trật tự sẵn có, ví dụ một sự thay đổi từ chính sách thuế đối với các DN có hay thiếu lao động hoặc đình công của người lao động đều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. Một số giải pháp cho những vấn đề này theo cách truyền thống đó là điều chỉnh chính sách kinh tế (giảm thuế), chính sách xã hội (di chuyển lao động từ các vùng khác), theo cách hiện đại nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất, thay đổi trang thiết bị, thay đổi qui trình sản xuất...những kết quả NC&PT mới, dịch vụ KH&CN mới sẽ giúp thay thế tình trạng thiếu lao động, đồng thời nâng cao năng suất sản xuất. Tuy nhiên, giải pháp phát triển KH&CN sẽ đưa đến vấn đề thất nghiệp, do đó chính sách đổi mới tập hợp các chính sách KH&CN và chính sách công nghiệp cùng với các chính sách KT-XH nhằm cho hoạt động đổi mới được diễn ra thuận lợi và mang lại hiệu quả KT-XH cao hơn.

Vấn đề gắn kết các hoạt động NC&PT với hoạt động sản xuất kinh doanh là không đơn giản, như trên đã trình bày vấn đề ở mục 1 về cơ sở của chính sách đổi mới đó là do có sự khiếm khuyết thị trường và khiếm khuyết hệ thống do đó các nhà kinh tế học đã lưu ý về việc cần nhận thức và có cách thức gắn kết các hoạt động hoạt động NC&PT với hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có thận trọng, hai mô hình tiêu biểu dưới đây cho thấy cần thận trọng trong việc gắn kết:

Mô hình tuyến tính: dựa trên nền kinh tế chỉ huy, với mô hình này, KH&CN không thể phát triển, để tiến hành đổi mới hoạt động sản xuất DN phải dựa vào kết quả của hoạt động NC&PT (phát minh, sáng chế) từ đó tiến hành cải tiến hoặc đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất mới, theo Robert Boyer trong mô hình này DN muốn tăng cường hoạt động đổi mới thì nhất thiết phải thông qua việc tăng cường hoạt động nghiên cứu. Nhưng điều này đã không đạt kết quả “Trên cơ sở mô hình tuyến tính này, chính sách công nghiệp trước đây thường đánh đồng giữa hoạt động NCCB với hoạt động đổi mới, trong khi đó là hai khái niệm khác nhau. NCCB là công việc của các nhà khoa học, còn đổi mới là công việc của các nhà DN” (Robert Boyer, 2000). Theo Robert Boyer, hoạt động đổi mới còn đi xa hơn hoạt động NCCB, có qui luật riêng, đặc thù riêng gắn bó với thị trường và với cả phòng thí nghiệm.

Mô hình quan hệ tương hỗ: được xây dựng dựa trên nền kinh tế thị trường, khắc phục hạn chế của mô hình trên. Mô hình quan hệ tương hỗ do Kline và

Rosenberg đề xuất, đã chỉ ra rằng, quá trình đổi mới không phải là một chuỗi các công đoạn biệt lập với nhau, mà là một sự tác động qua lại thường xuyên giữa các khả năng (do công nghệ hoặc thị trường mang lại) phương tiện và chiến lược. “Đổi mới là một quá trình diễn ra trong mối quan hệ tương hỗ giữa những tiềm năng, cơ hội do thị trường mang lại với trình độ, NLCN và các phương tiện hiện có của DN”. Những tiềm năng mới có thể xuất hiện từ sự thay đổi về nhu cầu trên thị trường, về chu trình lưu chuyển của sản phẩm, những tiến bộ mới về KH&CN. Quá trình cải tiến phụ thuộc vào cách DN nhận thức về sự tồn tại của những tiềm năng đó, để đưa ra một chiến lược SXKD phù hợp.

Môi trường khách quan tác động rất lớn đến quan hệ của DN với hoạt động KH&CN, như trên đã nêu thị trường đóng vai trò rất quan trọng đưa đến sự thay đổi hành vi đầu tư vào KH&CN của DN để thay đổi hoặc cải tiến hoạt động chi tiêu đổi mới sản phẩm và qui trình công nghệ (SP&QTCN). Song trong quan hệ này, gặp phải những hạn chế nhất định, đặc biệt là sự phụ thuộc của DN rất lớn vào môi trường khách quan, trong trường hợp nhất định DN có thể bị động khi không có NL nội sinh nhất định.

2.2. Hoạt động KH&CN: OECD phân làm ba hoạt động chính là: NC&PT, công tác giáo dục và đào tạo KH&KT và dịch vụ KH&CN, phần lớn hoạt động NC&PT và phát triển công nghệ (PTCN) là nhân tố chính, vì đó là hoạt động cơ bản nhất, đóng góp quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế:

-NC&PT là hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống để tăng cường vốn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hoá, xã hội và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới (OECD, 2005), NC&PT bao hàm 3 loại hoạt động: Nghiên cứu cơ bản; Nghiên cứu ứng dụng; Phát triển thực nghiệm.

-PTCN là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới, bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm. Phát triển công nghệ gắn với hoạt động đổi mới SP&QTCN bao gồm các sản phẩm và các qui trình mới về công nghệ được thực hiện và các cải tiến công nghệ đáng kể trong các sản phẩm và qui trình. Một đổi mới SP&QTCN được thực hiện nếu nó được đưa ra thị trường (đổi mới sản phẩm) hoặc được sử dụng trong qui trình sản xuất (đổi mới qui trình), hoạt động sản xuất, kinh doanh của bất kỳ DN nào đều phải tiến hành đổi mới SP&QTCN để phát triển, tồn tại và cạnh tranh.

Trong mô hình kinh tế tri thức, nhân tố quan trọng là đổi mới “*Ở tâm vĩ mô có khá nhiều bằng chứng, cho thấy đổi mới là nhân tố chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế quốc dân cũng như trong tạo ra các qui luật thương mại quốc tế, ở tâm vi mô (công ty), NC&PT được xem là đã nâng cao năng lực của DN trong việc tiếp thu và sử dụng hiệu quả tri thức mới dưới mọi hình thức, không chỉ là tri thức công nghệ*” (Oslo, 2004). Để tiến hành được điều này, phần lớn DN phải đầu tư nhiều vào NC&PT, đào tạo và sử dụng dịch vụ KH&CN.

Vai trò của chính sách đổi mới đó là tập hợp được các chính sách đào tạo, phổ biến tri thức và chính sách tài chính để nâng cao nhận thức của DN thông qua đào tạo, tập huấn và thay đổi hành vi của họ trên cơ sở hỗ trợ tài chính cho họ thực hiện đổi mới. «Tiến bộ công nghệ được tạo nên từ các hoạt động đổi mới bao gồm các đầu tư phi vật chất như NC&PT, bản thân nó tạo nên cơ hội cho việc đầu tư trực tiếp vào năng lực SX. Nhiệm vụ chủ yếu của các chính phủ là tạo các điều kiện thuận lợi để khuyến khích các công ty tham gia vào đầu tư và các hoạt động đổi mới nhằm đẩy mạnh tiến bộ kỹ thuật» (Oslo, 2004).

2.3. Các nhân tố chính

2.3.1. Cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của chính phủ

-Vai trò của các cơ quan: Hiện nay phần lớn các bộ, ủy ban, hội đồng KH&CN, ở các nước chịu trách nhiệm hoạch định và điều phối chính sách đổi mới.

-Quá trình và qui trình hoạch định chính sách đổi mới của các cơ quan, phụ thuộc vào tư duy đổi mới và cách tiếp cận, ví dụ:

(i) Tiếp cận chức năng, hiện đại: xem xét đổi mới như một yếu tố cấu thành của chính sách công và như vậy việc điều phối chính sách do một cơ quan cấp bộ chịu trách nhiệm. Điển hình cho cách tiếp cận này là các nước Bắc Âu (Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan) và Ai-rơ-len;

(ii) Tiếp cận truyền thống: xem xét đổi mới như là giai đoạn cuối cùng của quá trình NC&PT và do đó bộ kinh tế/công nghiệp sẽ chịu trách nhiệm về chính sách đổi mới. Điển hình cho cách tiếp cận này là Hà Lan, CHLB Đức, Italy và Tây Ban Nha.

(iii) Một số trường hợp riêng không thuộc 2 cách tiếp cận trên. Điển hình là Anh, Pháp, Hy Lạp, Bỉ, Thụy Sĩ... và một số quốc gia nhỏ khác.

Một điểm đáng quan tâm trong quá trình điều phối là việc phân định trách nhiệm quản lý tương đương cấp bộ. Một số quốc gia thành lập các đơn vị riêng, một số quốc gia thay đổi lại cơ cấu bộ nhằm vào việc điều phối chính sách đổi mới, ba nhóm tiếp cận cho thấy: (i) Không có sự phân tách giữa cơ quan xây dựng khung chính sách và cơ quan tổ chức thực hiện các biện pháp chính sách; (ii) Bộ kinh tế/công nghiệp chịu trách nhiệm trong việc thiết kế chính sách và một cơ quan của chính phủ tổ chức thực hiện; (iii) Với cấu trúc liên bang thì chính sách đổi mới là kết quả của sự phối hợp qua lại giữa cơ quan chịu trách nhiệm của liên bang và bang.

2.3.2. Các doanh nghiệp (DN), được xác định là nhóm đối tượng chính của chính sách đổi mới tác động đến sự phát triển KH&CN.

OECD đã định nghĩa “DN là những người điển hình (typically) có liên quan đến một hành động, một quá trình, hoặc phạm vi hoạt động của những người sáng tạo, đóng một vai trò rất quan trọng trong phạm vi hoạt động mạo hiểm và đổi mới” (OECD, 2005). Định nghĩa này cho chúng ta thấy, không chỉ riêng các nhà khoa học là người sáng tạo, mạo hiểm và đổi mới trong hoạt động KH&CN, cách tiếp cận mới cho thấy trong phạm vi hoạt động KH&CN, DN có vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên,

vai trò của DN không phải là họ sẽ tham gia vào tất cả các hoạt động KH&CN, mà chỉ có thể tham gia vào một số hoạt động có liên quan đặc biệt đến sự sáng tạo, mạo hiểm và đổi mới, điều này phụ thuộc NL nội sinh nhất định. DN có nhiều NL, tuy nhiên một số NL cơ bản có tính chất quyết định khả năng đổi mới của DN:

Năng Lực đổi mới “NL đổi mới bao gồm một tập hợp các nhân tố mà công ty có hoặc không có, và các cách tổ hợp các nhân tố đó một cách có hiệu quả” (Oslo, 2004).

Năng Lực công nghệ: “NLCN của một công ty hàm chứa một phần trong lực lượng lao động của công ty. Các nhân viên có trình độ là tài sản quan trọng thực hiện đổi mới. Không có các nhân viên với trình độ cao, một công ty không thể làm chủ được các công nghệ mới chứ chưa nói đến thực hiện đổi mới. Ngoài các nhà nghiên cứu, công ty còn cần đến các kỹ sư có thể điều khiển các thao tác sản xuất, những người bán hàng có thể hiểu được công nghệ họ bán, và những tổng giám đốc có thể nhận thức được các vấn đề về công nghệ” (Oslo, 2004). Để thực hiện những điều này, những người đặc trách của DN cần phải có một mức độ hiểu biết nhất định thông qua giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm” (Fransman và King 1984).

Năng Lực chuyển giao tri thức: để tiến hành một hoạt động đổi mới SP&QTCN, DN cần phải tiến hành chuyển giao tri thức mới trong nội bộ. Việc chuyển giao này cần ít người và những người đặc biệt giỏi, vai trò của những cá nhân chủ chốt của các công ty rất quan trọng đến quá trình đổi mới, những người này được đánh giá như ‘người gác cổng’ công nghệ chuyên môn, họ thường xuyên cập nhật thông tin, kiến thức KH&CN mới, được giáo dục và đào tạo bài bản để chuyển giao và nhận chuyển giao tri thức mới một cách tốt nhất.

Chính sách đổi mới hướng mục tiêu phát triển DN trên cơ sở đào tạo đội ngũ chủ chốt của DN (lãnh đạo, chuyên gia, kỹ sư....) sau khi đào tạo họ có thể phổ biến tri thức mới một cách có trình tự trong DN đồng thời bảo mật được những tri thức mới trong suốt quá trình sản xuất những sản phẩm mới. Sự tăng trưởng bắt nguồn từ những yếu tố ngoại sinh được tạo ra trong môi trường tác động qua lại lẫn nhau giữa các quá trình cải tiến, đổi mới của các đơn vị sản xuất. Hợp tác và quan hệ chặt chẽ trong bộ phận DN, giảm tối đa sự ngăn cách giữa các bộ phận. Những nhóm này được tự do giao tiếp trực tiếp với các đơn vị khác ở trong và ngoài DN mà không cần phải qua các nấc thứ bậc khác nhau. Hình thức tổ chức mạng lưới này trở nên ngày càng hấp dẫn, đặc biệt là trong lĩnh vực thường xuyên đổi mới sản phẩm (Sako và Freeman).

Trong nền kinh tế tri thức, những DN nào có nhiều tri thức hơn sẽ giành được nhiều ưu thế trong cạnh tranh, chính sách đổi mới không phụ thuộc vào chính sách DN có muốn hay không, để cạnh tranh phải có chính xã hội hóa hoạt động đầu giúp DN đầu tư vào việc tạo ra tri thức “Vai trò chiến lược này của tri thức tạo cơ sở cho các nhà đầu tư ngày càng tăng cường đầu tư vào NC&PT, giáo dục và đào tạo, cũng như các đầu tư vô hình khác đang tăng trưởng tốc độ nhanh hơn so với các đầu tư vật chất tại hầu hết các nước và trong hầu hết thời gian của những thập kỷ gần đây. Tiến

bộ công nghệ tạo nên từ các hoạt động đổi mới, bao gồm các đầu tư phi vật chất như NC&PT bản thân nó tạo nên cơ hội cho việc đầu tư tiếp vào NL sản xuất. Đó là lý do vì sao tiến bộ công nghệ, trong dài hạn, sẽ tạo thêm công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập”(Oslo, 2004).

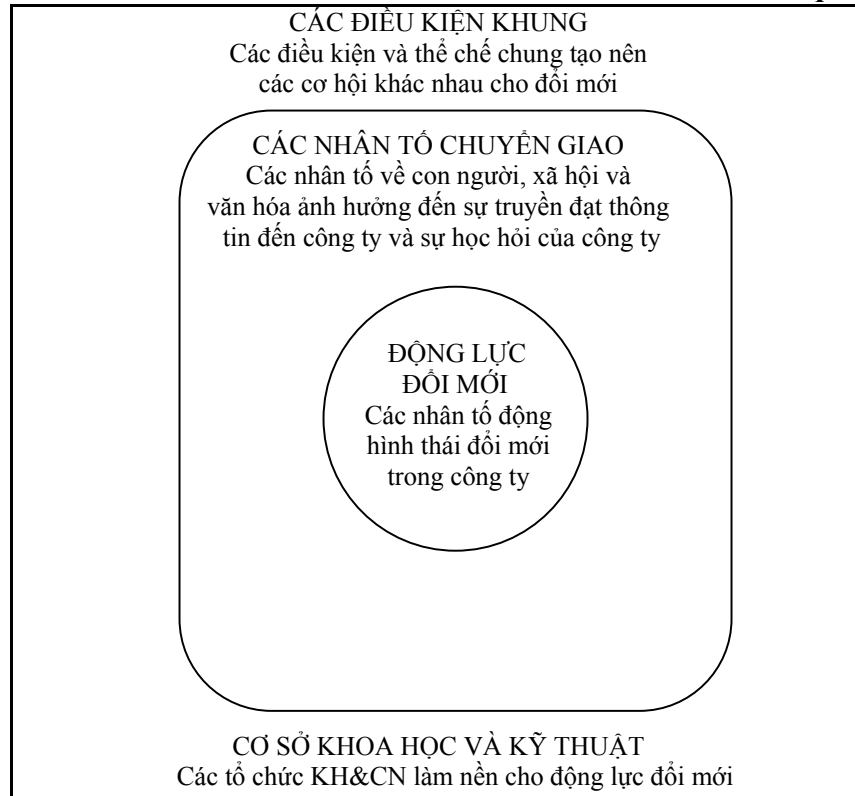
2.3.3. Các tổ chức KH&CN: Ngày nay, hoạt động NC&PT là hoạt động rất quan trọng đối với hoạt động đổi mới ở cấp quốc gia, doanh nghiệp, vì vậy vai trò của chính sách đổi mới là phát triển đầu vào cho NC&PT đối với các tổ chức KH&CN. Trước hết, là việc sử dụng nhân lực NC&PT trong hoạt động sản xuất ở các doanh nghiệp. Đi cùng với việc sử dụng nhân lực là việc ứng dụng các kết quả NC&PT vào hoạt động đổi mới, các kết quả NC&PT được xác định là đầu vào cho đổi mới ở DN. “Mức độ lưu chuyển của các chuyên gia khoa học hoặc công nghệ sẽ ảnh hưởng đến tốc độ lan truyền của các phát triển mới” (Oslo, 2004).

Các trường đại học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình chịu sự tác động của chính sách đổi mới, là nơi tạo ra nguồn tri thức mới, liên kết, chuyển giao tri thức mới đến các doanh nghiệp. Một trong mục tiêu quan trọng của chính sách đổi mới là phát triển tri thức từ các tổ chức KH&CN để chuyển giao và thúc đẩy DN tiến hành hoạt động đổi mới được tốt hơn và hiệu quả hơn. Các tổ chức KH&CN có thể nằm trong các doanh nghiệp, có thể thuộc Chính phủ, phi Chính phủ có thể khu vực tư nhân... tất cả đều là những nhân tố quan trọng trong quá trình đổi mới của quốc gia, vùng, khu vực.

Cách tiếp cận vào mô hình liên kết cho thấy rằng, các DN dù muốn hay không đều phải tiến hành công việc nghiên cứu tại doanh nghiệp, nghiên cứu có vai trò đặc biệt quan trọng để giải quyết những vấn đề được đặt ra trong bất kỳ bối cảnh, trường hợp nào, trong trường hợp này DN phải mở rộng cơ sở tri thức của mình, liên kết với các tổ chức KH&CN để tiến hành đổi mới, đổi mới trở nên phổ biến ở nhiều nước đã phát triển, mặc dù nghiên cứu chỉ là một khâu của quá trình đổi mới, nhưng không thể thiếu trong quá trình đổi mới “NC là một hỗ trợ cho đổi mới chứ không phải là điều kiện tiên quyết cho đổi mới. Nhiều hoạt động nghiên cứu sẽ được hình thành từ quá trình đổi mới. Nhiều vấn đề cần giải quyết sẽ bắt nguồn từ các ý tưởng đổi mới được tạo ra ở những nơi khác”(Oslo, 2004).

III. Các điều kiện và thể chế chung của chính sách đổi mới

Hình 2: Hình thái chính sách đổi mới-sơ đồ các vấn đề liên quan



Nguồn: Tài liệu hướng dẫn Oslo-OECD, 2004.

1. Các bộ phận cấu thành (OECD, 2004):

Hệ thống giáo dục cơ sở cho quảng đại quần chúng, hệ thống này xác lập tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu cho lực lượng lao động và thị trường tiêu thụ nội địa.

Cơ sở hạ tầng *liên lạc*, bao gồm đường xá, điện thoại, liên lạc điện tử.

Thể chế *tài chính*, cho phép xác lập chẳng hạn sự tiếp cận dễ dàng đến các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm.

Khung cảnh, *luật pháp* và *kinh tế vĩ mô*, chẳng hạn như luật sáng chế, thuế, các qui định về quản lý doanh nghiệp và các chính sách liên quan đến lãi suất tiết kiệm, tỷ giá ngoại tệ, thuế xuất khẩu và cạnh tranh.

Sự tiếp cận *thị trường*, kể cả khả năng thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng cũng như các vấn đề như qui mô thị trường và sự dễ dàng tiếp cận thị trường.

Cấu trúc các ngành và *môi trường cạnh tranh*, kể cả sự tồn tại của các công ty cung ứng trong các ngành sản xuất hỗ trợ.

Về nguyên tắc, chính sách đổi mới để thực thi được vào thực tiễn, cần có môi trường thể chế vì "Thể chế còn là cách tổ chức thực hiện các qui tắc và quy phạm đạo đức nhằm đạt được các kết quả mong muốn. Các chính sách ảnh hưởng tới việc thể

chế nào sẽ thay đổi, còn thể chế ảnh hưởng tới việc chính sách nào sẽ được áp dụng" (Douglass C. North).

Hiện nay một số luật, chính sách liên quan đến chính sách đổi mới: Luật KH&CN; Luật tài chính; Luật SHTT; Luật cạnh tranh; Các nguyên tắc hướng dẫn việc quản lý các vấn đề SHTT; Mẫu cấp giấy phép hợp đồng; Thuế DN; Thuế cá nhân (thuế thu nhập từ việc khai thác đối tượng sở hữu trí tuệ). Không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ các hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động KH&CN, đổi mới công nghệ, tuy nhiên việc xây dựng hệ thống pháp luật là rất cần thiết nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho chính sách đổi mới được thực thi có hiệu quả.

2. Các nhân tố chuyên giao: Nhân tố con người được đánh giá là nhân tố đặc biệt quan trọng, OECD cho rằng các nhân tố chuyên giao có ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của các mối liên kết, các luồng trao đổi thông tin và kỹ năng, sự tiếp thu học hỏi bao gồm: các quan hệ chính thức và không chính thức giữa các công ty; sự hiện diện của những “người gác cổng” công nghệ chuyên môn, hay những người cảm nhận công nghệ, yếu tố người gác cổng chuyên môn đóng vai trò quan trọng đối với đổi mới trong nội bộ công ty; các mối liên hệ quốc tế là một bộ phận quan trọng của mạng lưới qua đó thông tin được truyền dẫn, đặc biệt vai trò của các chuyên gia sẽ ảnh hưởng đến tốc độ lan truyền của các phát triển mới; sự hình thành các công ty spin-off, thường kéo theo sự chuyển giao các cá nhân có trình độ; các nguyên tắc xử thế, hệ thống giá trị cộng đồng, sự tin cậy và cởi mở có ảnh hưởng đến mức độ hiệu quả của các mạng lưới, các mối liên hệ và các kênh liên lạc khác; tri thức được mã hóa trong các bằng sáng chế, tài liệu chuyên môn và tạp chí khoa học.

3. Động lực của đổi mới: Trong bối cảnh phát triển và cạnh tranh quốc tế hiện nay, khái niệm đổi mới rất rộng, Robert Boyer đã nêu đổi mới không chỉ bao hàm những khía cạnh thuần túy mang tính kỹ thuật, mà còn bao hàm cả đổi mới về tổ chức, phương thức sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính. Một hệ thống phức tạp các nhân tố định hình đổi mới ở cấp công ty được gọi là “động lực đổi mới” (OECD, 2004), tuy nhiên để đổi mới các DN phải có năng lực đổi mới, trình độ chiến lược và trình độ tổ chức, có thể trực tiếp NC&PT hoặc không nhưng phải tham gia vào các hoạt động như có thể nhận dạng khái niệm sản phẩm mới và công nghệ mới sản xuất, có thể phát triển các dự án dẫn đường và sau đó phát triển phương tiện sản xuất ở mức tổng thể. Có thể mua thông tin kỹ thuật, trả lệ phí tiền hoặc bản quyền cho các sáng chế đã được cấp bằng, hoặc mua bí quyết kỹ năng thông qua tư vấn kỹ thuật và thiết kế các loại khác nhau, đào tạo nội bộ nhân lực hoặc thuê mướn, phát triển học hỏi trong nội bộ công ty, đầu tư vào trang thiết bị qui trình hoặc các đầu vào trung gian, tổ chức lại hệ thống quản lý, toàn bộ hệ thống SX và các phương pháp SX... “Ngày nay, tri thức dưới mọi hình thức đóng vai trò quan trọng trong các quá trình kinh tế. Do vậy khung chính sách cần trọng tâm vào *năng lực đổi mới*, tạo ra tri thức và sử dụng tri thức của các nền kinh tế OECD. Trong một nền kinh tế dựa trên tri thức, đổi mới được xem là có vai trò trung tâm” (Oslo, 2004).

4. Cơ sở KH&KT bao gồm:

Tri thức khoa học và kỹ năng kỹ năng rất quan trọng cho đổi mới, theo OECD hầu hết các nước các yếu tố này tập trung và phát triển ở các tổ chức KH&CN công, các tổ chức này đóng vai trò vật dẫn hiệu quả tại địa phương, đồng thời cung cấp nhân lực có tay nghề để giữ vị trí then chốt liên quan đến đổi mới, cung cấp các nguồn tư vấn chuyên gia và hợp tác tiến bộ công nghệ quan trọng.

Các bộ phận của cơ sở khoa học và kỹ thuật quốc gia gồm: Hệ thống đào tạo kỹ thuật chuyên ngành; Hệ thống trường đại học; Hệ thống hỗ trợ nghiên cứu cơ bản; Các hoạt động NC&PT mang tính hàng hóa công; Các hoạt động NC&PT mang tính chiến lược-tài trợ các chương trình và tổ chức được định hướng vào “NC&PT tiên cạnh tranh” hay công nghệ nguồn; Hỗ trợ đổi mới không sinh lợi.

5. Các chính sách liên quan đến chính sách đổi mới

Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới: Các biện pháp chính sách này có thể thực hiện thông qua: Cải tiến hệ thống đào tạo, tăng cường các chương trình đào tạo, chương trình phát triển nguồn nhân lực phục vụ đổi mới và Phát triển tinh thần kinh thương và người có tinh thần kinh thương.

Cấu trúc lại cơ sở hạ tầng công nghệ: hiện nay có hai biện pháp chính: (i) Các biện pháp chính sách trực tiếp nhằm khuyến khích hợp tác giữa trường ĐH/viện NC&PT và doanh nghiệp hoặc thúc đẩy việc sử dụng các kết quả nghiên cứu, khuyến khích sinh viên, nghiên cứu viên và nhà khoa học làm việc cùng nhau hoặc khuyến khích sự lưu chuyển nhân lực giữa các tổ chức hoặc các ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp từ trường ĐH/viện NC&PT, khuyến khích sự đối thoại giữa người sản xuất và sử dụng công nghệ (các diễn đàn liên ngành và ngành, câu lạc bộ công nghệ) (ii) Các biện pháp chính sách gián tiếp như hình thành và phát triển công viên khoa học, thung lũng công nghệ, cực công nghệ, trung tâm xuất sắc,... cũng là những biện pháp thích hợp của việc liên kết chặt chẽ giữa khu vực hàn lâm và công nghiệp.

• **Các biện pháp khuyến khích về tài chính cho đổi mới:** Tài trợ nghiên cứu (như Quỹ đổi mới, Chương trình công nghệ và Nguồn nhân lực cho khu vực công nghiệp, Chương trình hỗ trợ cho đổi mới công nghiệp, Hợp tác trong đổi mới công nghiệp); Tài chính cho phát triển doanh nghiệp (như Vốn mạo hiểm, vốn môi...); Khuyến khích thuế cho NC&PT trong công nghiệp.

• **Thúc đẩy ngành công nghiệp vốn mạo hiểm:** Thúc đẩy ngành công nghiệp vốn mạo hiểm dưới các hình thức như quỹ đầu tư mạo hiểm (ĐTMH), nhà bảo trợ kinh doanh và một số hình thức khác. Vai trò của ĐTMH thể hiện ở: Vai trò cung cấp nguồn tài chính; Vai trò hỗ trợ kinh doanh. Một số công cụ tài chính khác như khuyến khích thuế, tín dụng, hỗ trợ tài chính trực tiếp (thông qua các chương trình) cũng được sử dụng trong nhiều quốc gia châu Âu để thúc đẩy việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp đổi mới, DN KH&CN.

• **Đơn giản hoá các thủ tục hành chính:** Một số kinh nghiệm chỉ ra rằng, việc sử dụng thích hợp những dịch vụ hỗ trợ có thể cải thiện đáng kể tính cạnh tranh của DN. Những biện pháp thường được sử dụng trong một số nước là dịch vụ thông tin chuyên nghiệp, dịch vụ thông tin pháp luật, dịch vụ đào tạo, dịch vụ thị trường chứng khoán, vốn vay, bảo lãnh vốn vay,...

• **Sở hữu trí tuệ (SHTT):** Các phát minh, sáng chế luôn cần được bảo hộ và công bố theo 2 cách: đưa đến khả năng khai thác một công nghệ mới và thứ hai phổ biến đến công chúng những thông tin chi tiết liên quan đến những phát minh. Việc công bố này nhằm mục đích thông báo công nghệ-thành quả sáng tạo cụ thể đã có chủ, và việc công khai này giúp cho những người khác tránh được những nghiên cứu trùng lặp, tìm kiếm các hướng giải quyết tốt hơn, đồng thời cung cấp cho các nhà nghiên cứu về các hướng phát triển mới của công nghệ, những ý đồ sáng tạo mới làm cơ sở cho việc nảy sinh các sáng chế mới, công nghệ mới. Cứ như vậy, mỗi quyền công nghệ được xác lập thì tri thức công nghệ của xã hội được đổi mới thêm, xã hội không phải mất công sức, thời gian chi phí cho việc tìm kiếm công nghệ đã được tìm ra, giảm các chi phí do nghiên cứu trùng lặp, xây dựng các hướng nghiên cứu mới từ các giải pháp kỹ thuật đã được công bố.

Kết luận Chương 1

1. Sự ra đời của chính sách đổi mới từ những năm 90 cho đến nay là rất cần thiết: Một mặt đó là sự phát triển tất yếu của hệ thống lý thuyết đổi mới và chính sách công; Mặt khác do nhu cầu của thực tiễn đặt ra, sự phát triển kinh tế dựa trên tri thức và sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia, khu vực trong bối cảnh hội nhập quốc tế đòi hỏi các quốc gia, khu vực dù muốn hay không đều phải tiến hành đổi mới nhằm gắn kết các thành tựu KH&CN vào hoạt động kinh tế-xã hội một cách tốt nhất. Trước đây, lý thuyết chính sách đổi mới trên cơ sở lý thuyết đổi mới và chính sách công, ngày nay chính sách đổi mới là ‘tổ hợp’ các chính sách KH&CN và nhiều chính sách ở các lĩnh vực, ngành khác nhau.

2. Nội hàm của chính sách đổi mới là rộng bởi phạm vi và đối tượng chính sách đổi mới rộng không chỉ bao gồm KH&CN, phát triển KT-XH, môi trường thể chế, tổ chức mà còn có các nhân tố, các tác nhân tham gia vào hai loại hình hoạt động này.

Các điều kiện và thể chế chung của chính sách đổi mới: Bao gồm các nhân tố quốc gia về thể chế và cấu trúc như luật pháp, kinh tế, tài chính, giáo dục...hình thành nên các qui tắc và cơ hội cho đổi mới. Các điều kiện khung, các nhân tố chuyển giao, động lực đổi mới và cơ sở KH&KT được xem là các nhân tố tạo thành khung chính sách đổi mới tác động đến sự phát triển KH&CN.

Các bộ phận cấu thành: Hệ thống giáo dục; Cơ sở hạ tầng liên lạc; Thể chế tài chính; Khung luật pháp và kinh tế vĩ mô; thị trường; Cấu trúc các ngành và môi trường cạnh tranh, kể cả sự tồn tại của các công ty cung ứng trong các ngành sản xuất hỗ trợ.

Các chính sách liên quan đến chính sách đổi mới: Chính sách thúc ép chuyển đổi (kinh tế, thương mại, tài chính) chính thu hút sự chuyển đổi (phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới, thị trường lao động) chính sách hỗ trợ cho những người không thích ứng được với quá trình đổi mới và các chính sách khác như cấu trúc lại cơ sở hạ tầng công nghệ, các biện pháp khuyến khích về tài chính cho đổi mới, thúc đẩy ngành công nghiệp vốn mạo hiểm, đơn giản hoá các thủ tục hành chính và sở hữu trí tuệ (SHTT).

Quá trình đổi mới luôn mang theo những rủi ro nhất định từ chính sách đổi mới mang lại, do đó cần phải thận trọng khi hoạch định chính sách và có sự hỗ trợ đối với những đối tượng (chủ yếu là các doanh nghiệp và các tổ chức KH&CN) không thích nghi được với quá trình đổi mới.

CHƯƠNG II. VAI TRÒ VÀ PHƯƠNG THỨC TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI ĐẾN HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN KH&CN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Chính sách đổi mới luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp, vai trò được chứng minh ở khả năng tác động và điều tiết, cách thức điều tiết của chính sách đổi mới. Bên cạnh đó, phương thức tác động của chính sách đổi mới ảnh hưởng/tác động không nhỏ đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp. Qua nghiên cứu trường hợp các nước Mỹ, Đức và Hàn Quốc cho thấy phương thức tác động có nhiều loại, với hai loại phương thức tác động trực tiếp, gián tiếp truyền thống trước đây có nhiều hạn chế nhất định trong việc thực thi và điều chỉnh chính sách đổi mới. Tính chất của chính sách đổi mới mang tính linh hoạt và tập hợp nhiều nhân tố, tác nhân, do đó nếu chỉ giới hạn ở hai phương thức truyền thống sẽ không mang lại hiệu quả và phương thức trung gian được xây dựng thành một hệ thống trong phương thức tác động của chính sách đổi mới.

I. Khả năng tác động và điều tiết của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp (trường hợp Mỹ, Đức và Hàn Quốc)

1. Khả năng tác động của chính sách đổi mới

Ngoài việc xây dựng khung pháp luật để tạo môi trường thuận lợi cho chính sách đổi mới được thực hiện, Chính phủ có vai trò điều tiết các chính sách như kinh tế, cạnh tranh, thị trường, thương mại, không chỉ khuyến khích “bên cầu” tiếp cận công nghệ thông qua các biện pháp chính sách công nghiệp mà còn khuyến khích “bên cung” là nơi tạo ra và chuyển giao các kết quả NC&PT, năng lực công nghệ thông qua các chính sách KH&CN bằng cách:

- Xây dựng khung pháp lý hoặc môi trường pháp lý đảm bảo cho quá trình phát triển KH&CN, kinh tế-xã hội
- Thúc đẩy hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học và công nghiệp như: hợp tác NC&PT, chia sẻ năng lực nghiên cứu, tăng cường hiệu quả các chương trình khuyến khích để thúc đẩy NC&PT công nghiệp, tăng cường bảo hộ SHTT
- Tăng cường chi tiêu từ khu vực công nghiệp cho NC&PT
- Mở rộng sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính cho các DN và các DN khởi nghiệp bằng cách: công nhận tài sản trí thức/công nghệ như là tài sản thế chấp để vay ngân hàng; hỗ trợ việc làm cho đội ngũ cán bộ NC&PT cũng như các dịch vụ khác

1.1. Trường hợp của Mỹ: Từ nhu cầu phát triển KH&CN phục vụ cho các mục tiêu KT-XH đặt ra, hệ thống luật pháp về KH&CN của Mỹ hình thành và phát triển như Luật Bayh-Dole 1980; Stevenson–Wylder đổi mới công nghệ 1980; Đổi mới phát triển kinh doanh nhỏ 1982; Hợp tác nghiên cứu 1984; Chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa 1984; Chuyển giao công nghệ Liên bang 1986; Thương mại hóa công nghệ chuyển giao 2000..Những luật này tạo khung pháp lý an toàn trong việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, đồng thời là cơ sở để Chính phủ ban hành các chính

sách thúc đẩy đầu tư vào KH&CN. Các cơ chế, chính sách tập trung trong hệ thống luật công (Public Law), đặc biệt là Luật chuyển giao công nghệ Liên bang Mỹ năm 1986. Mọi cơ chế, chính sách được quy định rất rõ trong Hiệp định hợp tác NC&PT (CRADA) được áp dụng trong tất cả các lĩnh vực quân sự, dân sự, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. CRADA có nhiều cơ chế, liên quan đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN như: Giữ độc quyền về thông tin; Công bằng về đặc quyền hoặc trả tiền chuyển giao từ sự môi giới; Chính sách phát triển hoạt động NC&PT; Tài chính cho NC&PT; Cơ chế thầu phụ.

Mục tiêu các chính sách: (1) cho phép các công ty chiếm được nhiều “tri thức phổ biến” đó là cách gia tăng sự đầu tư của các DN vào NC&PT (2) giảm sự sao chép trong việc đầu tư giữa các công ty (3) đẩy mạnh sự cộng tác để tiết kiệm kinh phí trong đầu tư NC&PT (4) gia tăng sự thương mại hoá các công nghệ mới (5) làm thuận lợi và tăng chuyển giao các kết quả nghiên cứu từ các trường đại học hoặc phòng thí nghiệm công đến khu vực công nghiệp (6) hỗ trợ việc sử dụng NC&PT từ các hãng công nghiệp (7) hỗ trợ việc sáng tạo các công nghệ tương trong các ngành công nghiệp với dẫn đường NC&PT một ngành công nghiệp và gắn liền sự đầu tư công ích và tư nhân. Chính sách đổi mới những năm 90 cho đến nay là của Mỹ là thu hút các DN cùng đầu tư vào các chương trình, dự án lớn. Phát triển hệ thống dịch vụ KH&CN ngay tại nơi có các chương trình, dự án đầu tư.

1.2. Trường hợp nước Đức: Từ chính sách đổi mới quan hệ hợp tác, cộng tác NC&PT ở Mỹ đã được các nước châu Âu nhanh chóng học hỏi và áp dụng. Đức là nước đầu tiên áp dụng, sau đó đến các nước trong EU. Giữa những năm 80, Đức là một trong những nước bổ sung quỹ cộng tác NC&PT và đã chuyển hướng triết lý về quỹ¹. Nếu như trước đây (thập niên 80) Đức chủ yếu đầu tư cho NC&PT từ quỹ công ích, thì đến thập niên 90 chính sách đổi mới là chia xẻ các nguồn đầu tư khác nhau.

-Chính sách học hỏi: Học hỏi cơ chế chính sách của Mỹ, Chính phủ Đức chỉ đầu tư khi có sự cộng tác giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp.

-Xây dựng khung pháp luật: Luật cho các nhà phát minh, sáng chế (tối đa 20 năm, ra quyết định 2-2.5 năm), đăng ký thiết kế, sáng chế hữu ích (tối đa 10 năm, ra quyết định 3-4 tháng), bản quyền tác giả (có thời gian 70 năm sau khi tác giả chết), cấp giấy phép, hiệp định và qui định trách nhiệm khai thác trong các dự án do quỹ công ích đầu tư (Dr.Heike Bauer, 2004).

-Khuyến khích sự cộng tác: khuyến khích cộng tác R&D, hình thành các mạng lưới rất phổ biến trong chính sách công nghệ của EU, đặc biệt trọng tâm ở cộng tác R&D tại các doanh nghiệp. Kết quả các bằng sáng chế ngày một nhiều hơn ở các DN có sự cộng tác với các viện nghiên cứu. Thực tế đã chứng minh tri thức ngày một phát triển một cách hiệu quả giữa các mạng lưới cộng tác, sự tham gia giúp đỡ của

¹ Mức đầu tư cho NC&PT của Mỹ và Nhật Bản luôn cao hơn các nước khu vực châu Âu. Ví dụ năm 1996, Mỹ đầu tư 2,6% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 1,69%), Nhật Bản là 2,83% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 2,27%), Đức đầu tư 2,28% GDP cho NC&PT (trong đó Nhà nước là 1,36%) còn lại là các thành phần khác

giới đầu tư NC&PT cho thấy số các bằng sáng chế ở các DN có cộng tác nhiều hơn so với các DN không có sự cộng tác.

-*Phát triển Quỹ công ích* để tài trợ các chương trình, dự án cộng tác NC&PT. Quỹ tài trợ cho cộng tác NC&PT thực chất là một loại Quỹ NC&PT của Chính phủ. Trong mô hình cộng tác NC&PT được giới hạn và trọng tâm ở việc gia tăng sáng chế, các kết quả của hoạt động sáng chế được giới hạn trong giá trị kinh tế. Nguyên tắc đầu tư từ Chính phủ, sẽ hỗ trợ tài chính khi các tổ chức KH&CN, các DN cam kết được thời gian và khả năng hoàn thành dự án nghiên cứu được áp dụng trong các chương trình, dự án (thông thường là 2 năm).

1.3. Trường hợp của Hàn Quốc:

-Xây dựng chiến lược hành động và tầm nhìn cho phát triển KH&CN đến năm 2025 đã được Chính phủ Hàn Quốc thực hiện năm 1999. Tầm nhìn 2025 có 40 nhiệm vụ và 20 đề xuất đã được thiết kế để hướng dẫn việc chuyển đổi nền kinh tế phát triển cao và thành công thông qua sự phát triển KH&CN. Có 3 nhóm mục tiêu cho thời kỳ 25 năm:

Bước 1 (2005): Vị trí năng lực cạnh tranh KH&CN của Hàn Quốc với các nước dẫn đầu từ việc huy động các nguồn tài nguyên, mở rộng cơ sở hạ tầng, hoàn thiện và điều chỉnh các luật có liên quan.

Bước 2 (2015): Đặt mục tiêu NC&PT thúc đẩy các nước trong khu vực Châu Á, tích cực thu hút nghiên cứu khoa học và sáng tạo tạo không khí thúc đẩy NC&PT.

Bước 3 (2025): Đảm bảo an ninh KH&CN trong khu vực các nước G7

Đề tầm nhìn 2025 có hiệu quả, Chính phủ Hàn Quốc đã làm bản đồ cho kế hoạch KH&CN 5 năm. Kế hoạch này từ những công việc đã hoàn thành trước đây (2001) phục vụ cho kế hoạch giai đoạn đầu kế hoạch 5 năm cho đổi mới KH&CN. Mục tiêu kế hoạch là có được KH&CN dẫn đầu năm 2006, tiếp theo kế hoạch là chiến lược: (i) Trong phát triển KH&CN “lựa chọn và tập trung” (ii) Tạo ra sự sáng tạo trong khoa học và kỹ thuật (iii) Liên kết hệ thống đổi mới trong nước với hệ thống toàn cầu (iv) Nâng cao sự hiểu biết công và đầu tư trong KH&CN (v) Hiệu quả của việc sử dụng các nguồn NC&PT.

-Chính phủ Hàn Quốc đã đặt lộ trình công nghệ quốc gia (National Technology Road-Map (NTRM), trong đó mô tả các mục tiêu công nghệ và biểu thời gian cho phát triển, tiên đoán hiệu quả. NTRM sẽ cập nhật định kỳ thời kỳ đến việc xem xét sự thay đổi KH&CN.

-Chính sách đổi mới xuất phát từ các mục tiêu KT-XH chủ yếu của quốc gia và mục tiêu chương trình NC&PT. Năm 2004, Bộ KH&CN đưa ra chính sách đổi mới, thay đổi cả tầm nhìn, kế hoạch, hợp tác và các chương trình NC&PT cụ thể. Trọng tâm nhiều cho nghiên cứu khoa học cơ bản từ việc gia tăng ngân sách 23.7% trong tổng ngân sách cho NC&PT năm 2006 (năm 2005 là 21.5%). Chính sách đổi mới xuất phát từ mục tiêu chương trình NC&PT: mục tiêu chính là tăng cường năng lực

công nghệ và cạnh tranh. Các chương trình bao gồm lĩnh vực NC&PT cho thế kỷ 21, nghiên cứu sáng tạo, phòng thí nghiệm quốc gia, phát triển công nghệ vũ trụ, công nghệ Nano và công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử. Gia tăng chi tiêu cho NC&PT từ 89.7 tỷ USD trong năm 2006 tăng hơn 15% so với năm 2005 (năm 2005 là 81%), còn lại 19% từ các quỹ NC&PT công ích. Để có thể tác động đến sự phát triển KH&CN, Chính phủ đã: Đào tạo nguồn nhân lực cho KH&CN; Chính sách đổi mới quan hệ trong các DN, tổ chức KH&CN; Chính sách đổi mới đi từ bắt chước đến sáng tạo (sao chép các công nghệ tiến đến tạo ra công nghệ mới); Mở rộng hợp tác quốc tế.

Bảng 1: Mạng lưới hợp tác quốc tế của Hàn Quốc

| Vùng | Các quốc gia |
|------------------------|---|
| Châu Á Thái Bình Dương | Australia, Bangladesh, China, India, Japan, Malaysia, Pakistan, Papua New Guinea, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thailand, Vietnam |
| Bắc Mỹ | Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Costa Rica, Dominica, Mexico, Paraguay, Peru, United States, Venezuela |
| Châu Âu | Albania, Czech Republic, Finland, France, Germany, Greece, Hungary, Italy, Kazakhstan, Poland, Russia, Slovenia, Spain, Ukraine, United Kingdom, Uzbekistan |
| Trung đông và Châu phi | Egypt, Israel, South Africa, Tunisia |

Nguồn: Bộ KH&CN Hàn Quốc, năm 2007

2. Cách thức điều tiết chính sách đổi mới trong sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp

2.1. Hoạch định/phân công các hoạt động đổi mới từ chính sách đổi mới

Cho đến nay, phần lớn các nước phát triển đều do Chính phủ hoạch định/phân công các hoạt động đổi mới đến các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp ngành công nghiệp. Bộ KH&CN là nơi hoạch định chính sách đổi mới về KH&CN trên cơ sở đó phối hợp với các bộ ngành có liên quan như bộ công nghiệp, bộ tài chính... và các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

Trường hợp Hàn Quốc: Trong hệ thống KH&CN, Thủ tướng ủy quyền cho Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia (NSTC) là chủ tịch và NSTC ủy quyền cho MOST và 13 Bộ liên quan đến KH&CN và 9 đại diện từ các cộng đồng KH&CN khác trực tiếp tiến hành các hoạt động. NSTC ảnh hưởng rất lớn đến các chương trình NC&PT và ngân sách. MOST là thường trực cho NSTC thông qua đặt một văn phòng đổi mới KH&CN (OSTI) có trách nhiệm quản lý và sắp xếp tất cả chính sách KH&CN, các dự án NC&PT quốc gia, chính sách công nghiệp và quản lý nguồn nhân lực có liên quan đến đổi mới KH&CN, và chính sách đổi mới công nghệ vùng. Đứng đầu OSTI là thứ trưởng của MOST, sẽ điều tiết một số vấn đề trọng tâm:

- Định hình (forming) hệ thống NC&PT chuẩn bị cho KH&CN trong tương lai
- Thúc đẩy hiệu quả đầu tư và phân bổ ngân sách
- Hỗ trợ sự phát triển các ngành công nghiệp

- Phát triển kế hoạch lâu dài cho một chương trình NC&PT quốc gia
- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong hoạt động KH&CN vùng

Cổ vấn thứ hai, Chủ tịch Hội KH&CN là các chuyên gia ở các tổ chức phi Chính phủ và đại diện cho các hiệp hội KH&CN, các thành phần tư nhân. Trách nhiệm của MOST là thực hiện đầy đủ hợp tác hiệu quả KH&CN với quốc gia.

-Điều hành chính sách KH&CN trong 2006, Chính phủ Hàn Quốc đã cơ cấu KH&CN quốc gia phải đạt được trong sự phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa như sau:

- Thực hiện một tri thức, thông tin, xã hội dựa trên sự hiểu biết
- Theo đuổi trọng tâm của xã hội là sức khỏe của cuộc sống
- Thực hiện một xã hội bền vững
- Thực hiện một giá trị-cấu trúc sáng tạo công nghiệp
- Tăng cường an ninh và uy tín quốc gia

Hàn Quốc có 3 thành phần tư nhân lớn là viện NC&PT hoạt động độc lập từ các công ty mẹ ví dụ như LG-Elite và Viện công nghệ cao Samsung với hàng nghìn các nhà khoa học và kỹ sư. Các tập đoàn lớn ở Hàn Quốc như (KT Corp, SK Group, Hyundai Motors, Hynix) tất cả đều chính thức có các trung tâm NC&PT quốc tế trên cơ sở các công ty. Từ NSTC có ba hội đồng KH&CN liên quan giám sát các hoạt động của Chính phủ Viện nghiên cứu hỗ trợ của Chính phủ (GRIs) Hội nghiên cứu KH&CN công nghiệp, Hội nghiên cứu công nghệ công, Hội nghiên cứu KH&CN cơ bản. Đây là hệ thống quan trọng cho nghiên cứu hoạt động sản xuất, thúc đẩy liên kết giữa các tổ chức và gia tăng sự chuyển giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Mặt dù vậy vẫn phụ thuộc MOST.

Bảng 2: Ngân sách chi cho NC&PT của Chính phủ cho các Bộ

(Unit: KRW 1 billion)

| Các tổ chức | Ngân sách 2005 | Ngân sách 2006 | % gia tăng |
|--|----------------|----------------|------------|
| Bộ KH&CN (MOST) | 1,960 | 2,178 | 11.1 |
| Bộ Thương mại, Công nghiệp và năng lượng | 1,767 | 2,002 | 13.3 |
| Bộ Quốc phòng | 929 | 1,107 | 19.1 |
| Bộ Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực | 877 | 975 | 11.1 |
| Bộ Thông tin và truyền thông | 697 | 805 | 15.6 |
| Văn phòng phát triển nông thôn | 304 | 312 | 2.7 |
| Bộ Xây dựng và giao thông | 151 | 296 | 94.9 |
| Văn phòng quản lý doanh nghiệp SMEs | 231 | 268 | 16.1 |
| Bộ Y tế | 165 | 191 | 15.6 |
| Bộ Thủy sản | 140 | 184 | 30.9 |
| Bộ Môi trường | 134 | 143 | 7.0 |

Nguồn: Bộ KH&CN Hàn Quốc, năm 2007

Bộ KH&CN đóng góp tài chính cho NC&PT nhiều nhất so với các thành phần công khác, tiếp theo là Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và năng lượng và Bộ Quốc phòng. Các nội dung chi chủ yếu cho NC&PT của MOST:

Bảng 3: Ngân sách chi cho NC&PT của Chính phủ cho các Bộ

(Unit: KRW 1 billion)

| Các mục | Ngân sách 2005 | Ngân sách 2006 | % gia tăng |
|---|----------------|----------------|------------|
| -NCCB và chiến lược phát triển công nghệ | 677 | 765 | 13.0 |
| -NCCB | 520 | 525 | 0.9 |
| -Phát triển công nghệ vũ trụ | 157 | 240 | 53.2 |
| -CSHT cho đổi mới KH&CN | 61 | 46 | -24.0 |
| -Hợp tác quốc tế KH&CN | 43 | 12 | -71.5 |
| -Thúc đẩy KH&CN vùng | 18 | 34 | 89.0 |
| -NC&PT năng lượng nguyên tử và Hệ thống an toàn | 51 | 38 | -26.0 |
| -NC&PT năng lượng nguyên tử | 45 | 29 | -35.8 |
| -Hệ thống an toàn | 6 | 9 | 43.1 |
| -Hỗ trợ NC&PT công nghiệp | 999 | 1,089 | 9.0 |
| -Hội đồng nghiên cứu KH&CN chủ chốt | 178 | 203 | 13.7 |
| -Hội đồng nghiên cứu KH&CN cho công nghiệp | 244 | 271 | 11.0 |
| -Hội đồng nghiên cứu KH&CN công | 290 | 311 | 7.5 |
| -Các viện của MOST | 287 | 304 | 6.0 |

Nguồn: Bộ KH&CN Hàn Quốc, năm 2007

2.2. Xây dựng hệ thống tổ chức KH&CN và phân công trách nhiệm

Trường hợp của Đức và Mỹ, cho đến nay đã hoàn thiện hệ thống KH&CN và phân công trách nhiệm:

- Hệ thống dịch vụ công nghệ: Hệ thống này nhằm trợ giúp cho các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động R&D và phát triển các kỹ năng cần thiết để hấp thu và ứng dụng những tri thức, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các trung tâm tư vấn và thông tin vùng, nhằm cung cấp thông tin, các hoạt động tư vấn cho các doanh nghiệp tại các vùng khác nhau

- Các chương trình hợp tác: Trường ĐH/viện NC&PT và doanh nghiệp cùng nhau hợp tác nghiên cứu một dự án/một vấn đề cùng một lúc sẽ giải quyết được nhiều mục đích. *Thứ nhất*, việc tham gia tích cực vào dự án trong một lĩnh vực nhất định, doanh nghiệp sẽ giành được tri thức cần có để có thể hiểu và đồng hoá được những khám phá từ người khác, từ đó họ sẽ đưa ra xã hội những sản phẩm/dịch vụ với giá trị gia tăng. *Thứ hai*, trường ĐH/viện NC&PT thu nhận được những kiến thức và kinh

nghiệm thực tế, biết cách giải quyết những vấn đề mà thực tế đặt ra. Thêm nữa nhà nước giảm bớt phần ngân sách cần đầu tư cho vấn đề mà thực tế xã hội đang đặt ra.

- Vườn ươm công nghệ: tập trung vào các doanh nghiệp mới với những hoạt động dựa trên công nghệ mới hoặc công nghệ tiên tiến. Vườn ươm đã trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia, có vai trò như công cụ chính sách phát triển trong nhiều nước phương Tây từ cuối những năm 1970. Một số nước như Mỹ, Anh, Pháp, Đức và Ý đã coi vườn ươm doanh nghiệp công nghệ như một phương tiện tạo việc làm thông qua hình thành các doanh nghiệp đổi mới và thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Nói chung, vườn ươm doanh nghiệp công nghệ có thể coi như một phương tiện (i) tăng trưởng và phát triển kinh tế: các vườn ươm đóng vai trò như nơi “thử nghiệm” tạo điều kiện cho việc chuyển hoá các kết quả nghiên cứu thành các sản phẩm và dịch vụ thương mại, cung cấp môi trường đào tạo những người có tinh thần kinh thương ban đầu, đồng thời vườn ươm còn có vai trò tăng cường sự truyền bá các kỹ năng kỹ thuật cho thị trường lao động địa phương. Bên cạnh đó vườn ươm còn có thể giúp tăng cường việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có thông qua mạng lưới liên kết với các thể chế đầu tư; (ii) các vườn ươm trong trường ĐH/viện NC&PT còn có vai trò thúc đẩy quá trình thương mại kết quả nghiên cứu thông qua việc hình thành các dnKH&CN từ vườn ươm này, phổ biến các bí quyết kỹ thuật từ trường ĐH/viện NC&PT đến SMEs. (iii) tạo việc làm mới; (iv) thu hút đầu tư và khuyến khích văn hóa kinh thương.

- Cục/khu công nghệ: là một tụ điểm phát triển về công nghệ và trước hết là công nghệ cao. Nó có vai trò khuyến khích sự hình thành và phát triển doanh nghiệp dựa trên tri thức, dựa trên KH&CN và các tổ chức khác có trụ sở ở đó, đồng thời cục công nghệ còn hỗ trợ mạnh mẽ cho chuyển giao công nghệ và tăng cường kỹ năng kinh doanh và quản lý công nghệ. Như vậy có thể nói cục công nghệ là một khái niệm rộng, bao hàm tất cả các khái niệm như công viên nghiên cứu, trung tâm đổi mới, ... là một tổ hợp chủ yếu định hướng công nghệ, dựa trên tài sản công nghệ. Về quan điểm cấu trúc thì trong cục công nghệ có sự hiện diện của trường ĐH và hoặc viện NC&PT. Vai trò của cục công nghệ như sau:

- (i) Như một công cụ cho sự phát triển địa phương thể hiện qua việc hỗ trợ các doanh nghiệp mới. Điều này có thể lấy ví dụ qua sự thành công của thung lũng Silicon nhờ một phần đóng góp của Công viên nghiên cứu Stanford. Như vậy cục công nghệ là những điểm nút trong mạng lưới các thể chế kinh tế của một quốc gia.

- (ii) Tạo cơ hội việc làm.

- (iii) Tác nhân đối với chuyển giao công nghệ. Vai trò này của cục công nghệ dựa trên lý thuyết là việc đưa các nhà nghiên cứu và nhà kinh doanh đến vị trí gần nhau hơn sẽ tăng cường CGCN và các cơ hội phát triển. Nhưng CGCN từ nhà nghiên cứu đến nhà kinh doanh không đơn giản chỉ là sự trao đổi thông tin về công nghệ mới mà là kết quả của sự liên lạc chặt chẽ và liên tục giữa 2 bên. Những thông tin phản hồi từ kinh doanh đóng một vai trò cần thiết trước, trong và sau hoạt động CGCN và những thông tin phản hồi này có thể không bị thất lạc trong trường hợp khoảng cách

địa lý gần nhau và những cản trở thể chế cản trở sự trao đổi thông tin và những tương tác trực tiếp hiệu quả. Bên cạnh đó những nhân tố khác cũng đóng vai trò quan trọng cần được xem xét trong quá trình CGCN từ trường đại học đến SMEs, đó là sự thiếu nhận thức về những đòi hỏi từ khu vực kinh doanh đối với các nghiên cứu viên và nhà khoa học, sự không thoả mãn hợp tác giữa nghiên cứu viên với doanh nghiệp. Mặt khác, CGCN từ trường đại học đến các doanh nghiệp có thể xuất hiện thậm chí không có sự tương tác trực tiếp giữa nhà nghiên cứu và nhà kinh doanh thông qua các thể chế trung gian là tư vấn, môi giới công nghệ.

(iv) Cục công nghệ như một trung tâm đổi mới. Có vai trò trong việc khuyến khích đổi mới thông qua sự tương tác và trao đổi qua lại làm giàu thêm ý tưởng của nhà khoa học và nhà kinh doanh.

- Trung tâm đổi mới: Trung tâm đổi mới là sự khởi xướng cho việc xây dựng năng lực dựa trên các kế hoạch ươm tạo. Mục tiêu của trung tâm là giúp cho các doanh nghiệp CNC mới tồn tại qua các giai đoạn đầu (khởi nghiệp, tăng trưởng sớm) trong vòng đời phát triển doanh nghiệp. Các thành viên của trung tâm đổi mới tiếp cận đến phương tiện nghiên cứu, phát triển và thiết bị từ các trung tâm nghiên cứu, trường đại học. Các doanh nghiệp được xem như thành viên của trung tâm đổi mới phải tập trung vào CNC.

- Công viên khoa học/nghiên cứu và thành phố khoa học: Một công viên trong đó các hoạt động NC&PT là các hoạt động chi phối, các hoạt động này hợp tác chặt chẽ với các phòng thí nghiệm, trường ĐH và hoặc viện NC&PT trong cùng một vị trí hoặc những vị trí gần đó thì gọi là công viên khoa học/nghiên cứu. Khi mà công viên mở rộng qua một vùng địa lý rộng thì được gọi là thành phố khoa học.

- Trung tâm xuất sắc: Trung tâm xuất sắc là những thể chế nhằm vào việc trình diễn những tiến bộ khoa học trong các lĩnh vực như giáo dục đào tạo, NC&PT kể cả những mối quan hệ mạnh mẽ giữa khu vực hàn lâm và khu vực công nghiệp. Tại đây tri thức, nghiên cứu ứng dụng và trợ giúp kỹ thuật được sử dụng để tăng cường và thúc đẩy các doanh nghiệp định hướng tăng trưởng và công nghệ.

- Chương trình phát triển chòm và mạng lưới đổi mới: Ở những nước phát triển cũng như đang phát triển, DNV&N ngày càng được chú ý nhiều hơn. Điều này là do vai trò tiềm năng tăng trưởng và tạo việc làm mà DNV&N đem lại. Đối với SMEs hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt, những rào cản này rất khó vượt qua. Tuy vậy, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy vấn đề không phải ở quy mô vừa và nhỏ của các doanh nghiệp này mà do “vị trí đơn độc” của nó. Vì vậy chính sách đổi mới là tạo ra mạng lưới quan hệ để các SMEs có thể phát huy tác dụng.

Trường hợp Hàn Quốc

Luật khung KH&CN (Số.7218) tháng 9 năm 2004 thống nhất các quyền hoạt động chính sách KH&CN và hợp tác NC&PT, thiết lập một hệ thống tổ chức khuyến khích đổi mới hướng văn hóa trong xã hội Hàn Quốc. Luật mới bao gồm việc cung cấp những vấn đề quan trọng cho chính sách và kế hoạch cơ chế liên quan đến các

chương trình và tổ chức NC&PT. MOST có trách nhiệm đối với các Trung tâm xuất sắc-Centers of Excellence (COE) ở Hàn Quốc: Trung tâm nghiên cứu khoa học (SRCs), Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật (ERCs), Trung tâm nghiên cứu y học và kỹ thuật, và Trung tâm nghiên cứu hạt nhân quốc gia (NCRCs).

Khuyến khích sự chuyển đổi, hỗ trợ tài chính cho các trường đại học thực hiện các nghiên cứu xuất sắc, nhiều môn học của các trường đại học đáp ứng các chính sách của Chính phủ, từ việc chuẩn bị và đổi mới nhiều chương trình được chuẩn bị trước khi đưa ra sự thay đổi mạnh mẽ giáo dục trong các trường đại học. Viện KH&CN cấp cao Hàn Quốc-KAIST là một ví dụ tốt cho chính sách đổi mới ở Hàn Quốc. Được Chính phủ thành lập từ năm 1972, nhận tiền tài trợ của Chính phủ là nơi đào tạo nhiều sinh viên giỏi, cung cấp cho các DN, các tổ chức Chính phủ các sinh viên loại giỏi, những sinh viên này trở thành các chuyên gia hay những người gác cổng tinh nhuệ về thông tin, KH&CN, trên mô hình này Chính phủ thành lập một Viện KH&CN Gwangju (GIST) năm 1995 và Viện KH&CN Daegu-Gyungbuk (DGIST) năm 2004 thúc đẩy sự phát triển cân bằng ở các vùng. Tương tự, trường đại học KH&CN Pohang (POSTECH) được thành lập năm 1986, là trường đại học tư nhân đầu tiên ở Hàn Quốc.

Hàn Quốc có 3 thành phần tư nhân lớn là viện NC&PT hoạt động độc lập từ các công ty mẹ ví dụ như LG-Elite và Viện công nghệ cao Samsung với hàng nghìn các nhà khoa học và kỹ sư. Các tập đoàn lớn ở Hàn Quốc như (KT Corp., SK Group, Hyundai Motors, Hynix) tất cả đều chính thức có các trung tâm NC&PT quốc tế trên cơ sở các công ty. Từ NSTC có ba hội đồng KH&CN liên quan giám sát các hoạt động của Chính phủ Viện nghiên cứu hỗ trợ của Chính phủ (GRIs) Hội nghiên cứu KH&CN công nghiệp, Hội nghiên cứu công nghệ công, Hội nghiên cứu KH&CN cơ bản. Đây là hệ thống quan trọng cho nghiên cứu hoạt động sản xuất, thúc đẩy liên kết giữa các tổ chức và gia tăng sự chuyển giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Mặt dù vậy vẫn phụ thuộc MOST.

II. Phân loại phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp (trường hợp của Mỹ, Đức và Hàn Quốc)

1. Phương thức tác động gián tiếp: Chính sách đổi mới của các nước Mỹ và Đức, Hàn Quốc theo xu hướng tương tự xảy ra ở các nước OECD khác là:

1.1. Giảm bớt người điều hành và phức tạp về thủ tục hành chính bằng:

-Tìm kiếm tạo nên môi trường điều chỉnh kinh doanh-thân thiện: Cải thiện khung pháp luật, tài chính và khuôn khổ điều chỉnh, cắt bỏ những cái vướng mắc, linh hoạt điều chỉnh trong thị trường lao động, áp dụng công nghệ truyền thông như Chính phủ điện tử và Internet.

-Thông qua áp dụng cách đánh giá tiền kiểm (Ex-ante) mục đích đánh giá chất lượng của việc điều chỉnh mới và đề xuất hình thành luật, bảo đảm không trở thành gánh nặng cho DN, đặc biệt SMEs sẽ không được mất cân đối. Hậu kiểm (Ex-post) bao gồm điều chỉnh những đơn giản và thông tin hiện tại. Có sự tham dự của DN

trong việc thỏa thuận sự điều chỉnh, cải cách và điều chỉnh tốt hơn và khai thác những điều kiện thuận lợi từ cơ chế công nghệ thông tin.

-Khuyến khích văn hóa DN và sáng tạo công ty: Giáo dục và đào tạo là công cụ Chính phủ ưa sử dụng cho việc thúc đẩy DN; Các cuộc vận động, trao giải thưởng đặc biệt có thể có hiệu quả cho việc thúc đẩy DN; Cần thúc đẩy DN hoạt động trong các chương trình của Chính phủ.

-Thúc đẩy các phương tiện đi đến tài chính: Vai trò của vốn mạo hiểm; Chính phủ phải đảm bảo hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả.

-Các chính sách cho đổi mới và công nghệ: Ưu tiên những DN ít có cơ hội hưởng lợi từ chính phủ, thông qua hỗ trợ chi phí NC&PT cho SMEs; khuyến khích SMEs tham gia trong các mạng lưới đổi mới, hiệp hội nghiên cứu; các DN cần phải hiểu biết vấn đề hệ thống SHTT (IPR) và sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

-Tạo điều kiện thuận lợi để các DN dễ dàng tiếp cận thị trường thế giới; thúc đẩy chấp nhận cách thức kinh doanh điện tử; thúc đẩy phát triển kỹ năng và đào tạo quản lý; đánh giá chính sách và chương trình.

Nhiều nhà kinh tế vĩ mô cho rằng, bằng phương thức gián tiếp có tác động lớn đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp. Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo “Đánh giá tác động của chính sách KH&CN” đã cho rằng phương pháp gián tiếp bằng các yếu tố ngoại sinh tác động không nhỏ đến năng lực nội sinh cho KH&CN, cùng quan điểm đó Russell S.Soble trong công trình “Public Policy and Entrepreneurship”, quan tâm mạnh mẽ đến phương thức tác động của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN, DN là một trong những đối tượng quan trọng để nhận thấy (kiểm tra) phương thức tác động nào có hiệu quả và không. Năm 2000, Robert Boyer trong công trình «Đổi mới và tăng trưởng» đã chứng minh «các yếu tố ngoại sinh», thường có tính tác động gián tiếp đến DN và tác động tích cực đến sự phát triển KH&CN.

1.2. Tìm ra một cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất cho DN: Theo Robert Boyer và Michel Didier, để có thể tác động đến DN, Nhà nước cần phải có ba cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất: (1) Tìm kiếm một cơ cấu thị trường có thể đẩy nhanh tối đa tốc độ đổi mới (mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh thuần túy); tự do hóa; pháp luật về cạnh tranh (2) Tiên hành những hoạt động trên phạm vi quốc tế (WTO), bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ (3) Hỗ trợ Nhà nước cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, phát huy tiềm năng công nghệ, tiềm năng chất xám về kinh tế.

1.3. Tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho DN:

a. Môi trường hoạt động, thể hiện qua 4 tham số (Robert Boyer, 2000): (i) Cơ cấu cạnh tranh giữa các DN; (ii) Hiệu quả của các yếu tố sản xuất (iii) Nhu cầu của thị trường đối với một DN hoặc các DN trong một lĩnh vực hoạt động (iv) Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp gần gũi. Ngoài bốn tham số trên, cần phải tính đến một tham số nữa đó là sự quan tâm của Nhà nước và hình thức cạnh tranh, điều chỉnh

nhu cầu trên thị trường sức cạnh tranh của ngành công nghiệp khác (thông qua chính sách phát triển vùng) và thái độ của chính DN.

-Bổ sung tác nhân mới trong môi trường đổi mới: (i) tăng cường phổ biến kiến thức, tăng cường học hỏi (ii) quan hệ tùy thuộc lẫn nhau để giải thích cho sự thành công hay thất bại trong chiến lược đổi mới của DN.

b. Môi trường pháp lý: Về nguyên tắc, cơ chế, chính sách công về KH&CN được ban hành khi quốc gia đã có hệ thống pháp luật về KH&CN hoàn chỉnh hoặc phải có khung luật pháp.

2. Phương thức tác động trực tiếp

2.1. Lựa chọn công nghệ trước khi hướng các tổ chức KH&CN, DN đến hoạt động đổi mới. Điều quan trọng của cơ chế, chính sách đổi mới công là khai thác được sự đa dạng bằng phương pháp khác nhau để tạo ra giá trị mới, phải lựa chọn sự đa dạng trước khi khai thác sự đa dạng Charles Edquist đã cho rằng cần phải có những cách thức lựa chọn các công nghệ sau:

- Lựa chọn thông qua cơ chế thị trường*
- Lựa chọn những cái phổ cập*
- Lựa chọn thông qua việc phổ biến*

Sự đa dạng có những đặc điểm sau: 1) Sự đa dạng của hành vi là nền tảng cho sự hiểu biết của DN. Sự thay đổi khác nhau về công nghệ liên quan đến nhiều sự thay đổi khả năng, quá trình học hỏi và với những người lãnh đạo, sự thay đổi về công nghệ được miêu tả như một tiến trình của sự phát triển; 2) Hiểu biết các cơ chế phát sinh ra sự đa dạng, một cách riêng biệt là sự phối hợp giữa sự đa dạng và học hỏi; 3) Không thể tách rời các lý thuyết ứng dụng từ việc lựa chọn sự đa dạng. Sự đa dạng không phải là một hàng hóa miễn phí.

Các mô hình độc lập, có thể biến đổi hoặc không của quá trình lựa chọn, các cơ chế cần dựa trên: Tác động của việc học tập giữa các địa điểm của hệ thống đổi mới; Khuyến khích sự thay đổi thông tin với tập hợp sự chia sẻ một hình ứng dụng công nghệ mới; Khả năng hệ thống hóa nhanh tri thức mới xuất hiện như phương thức truyền thông có thể thực hiện; Khả năng của sự đa dạng và những cái liên quan đến chính sách. Việc xây dựng chính sách có một vai trò đến việc làm gia tăng sự đa dạng trong nghiên cứu, sự đa dạng thông qua sự kết hợp các NL hoặc công nghệ, sự phát triển thí nghiệm (hướng dẫn sử dụng), từ việc bảo hộ vài cái “đặc biệt yếu”, từ lựa chọn cơ chế linh hoạt để giảm thiểu những cái đa dạng “vô ích”.

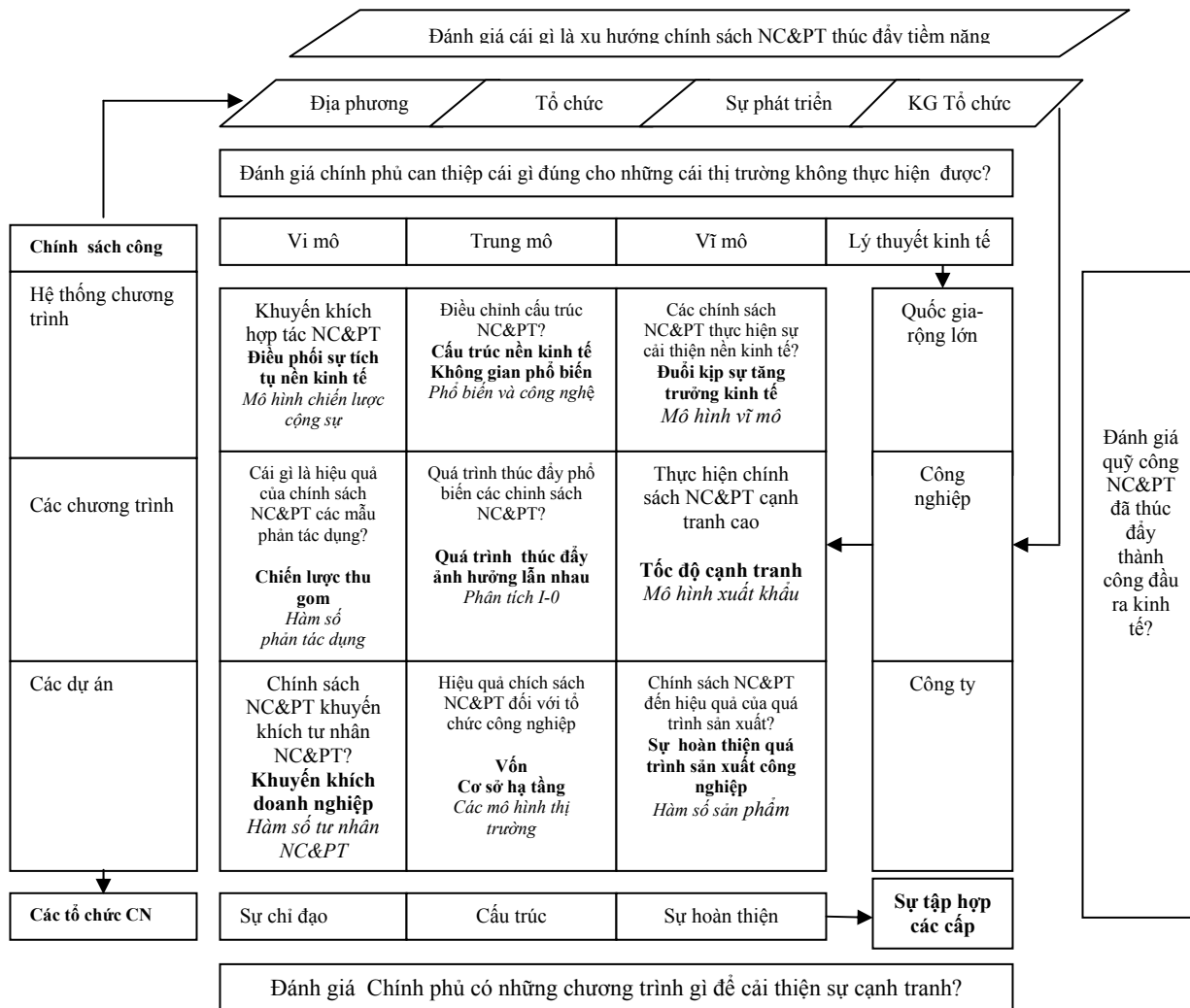
2.2. Đầu tư trực tiếp

-Nhân tố căn bản cho sự can thiệp của chính sách đổi mới công là không thực hiện kiểu thị trường, chính sách tài trợ KH&CN có quy chuẩn Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo đưa ra sự tập hợp trên cơ sở phân loại sau: (i) Hỗ trợ kinh phí thông qua một dự án hoặc một chương trình NC&PT, NCCB cụ thể (ii) Mức độ hỗ trợ dựa theo các cấp đầu tư: công ty, ngành công nghiệp và hệ thống kinh tế của quốc

gia hoặc vùng (iii) Chỉ đạo các công ty, đưa ra cấu trúc thị trường, đề ra các thành tựu KT-XH.

-Đánh giá hiệu quả của việc đầu tư trực tiếp

Hình 2: Ma trận đánh giá một toán kinh tế



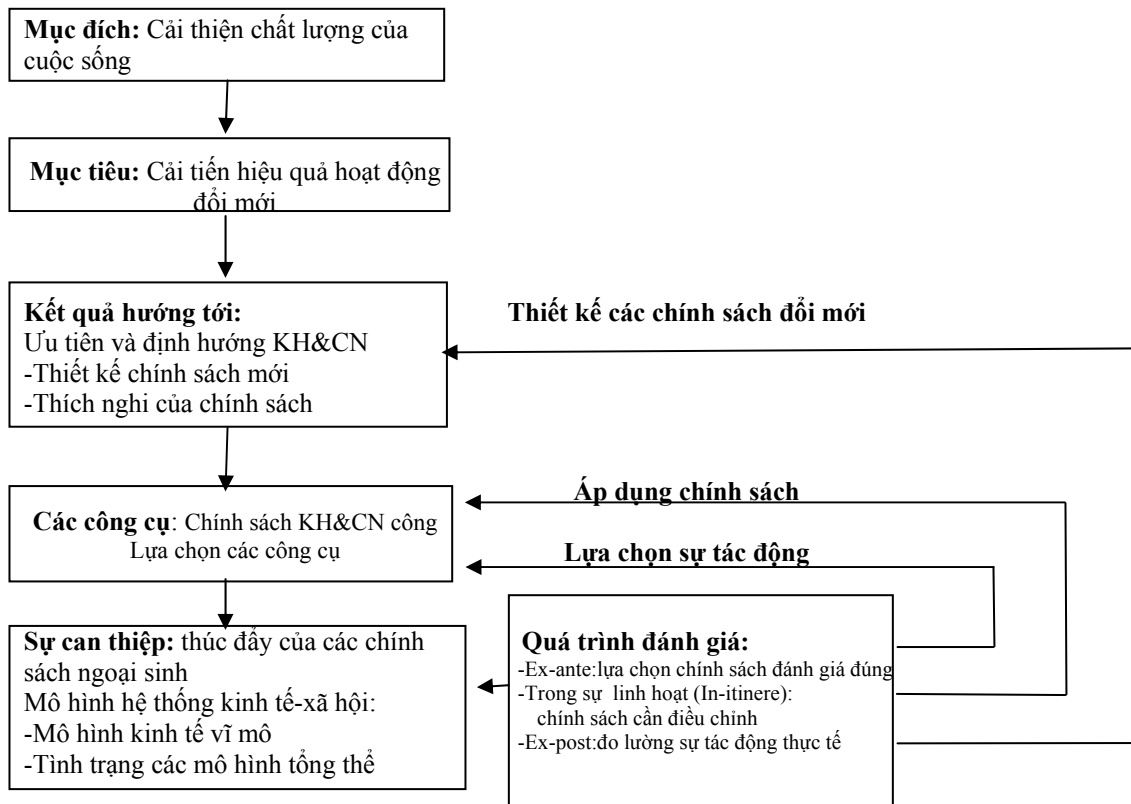
Nguồn: Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo “Phương pháp luận kinh tế lượng vĩ mô đánh giá RTD”.

Hình 2 cho thấy có 3 cấp để đánh giá, đó là vi mô, trung mô và vĩ mô sự khác biệt giữa các cấp đánh giá như đánh giá dự án, chương trình, và hệ thống chương trình. Việc đánh giá ở cấp vi mô, trung mô sẽ làm sâu sắc hơn ở cấp vĩ mô. Điều này cần phải lựa chọn nguyên nhân kết quả giữa việc thay đổi công nghệ và sự thay đổi chính kinh tế vĩ mô cũng như khả năng sản xuất, sản lượng, người lao động, vốn đầu tư, lãi, thương mại. Mặc khác vốn con người, trong thông tin thu thập được từ lực lượng lao động, thích hợp với sự thay đổi hơn số người lao động đến việc đo lường, sự liên kết giữa người lao động và sự tăng trưởng. Đánh giá chính sách KH&CN công sẽ được thực hiện dựa trên việc nhận dạng sự liên kết trực tiếp giữa vốn tri thức và sự can thiệp công, thêm vào đó là lượng phân bổ vốn tri thức công, sự khuyến

khích gia tăng vốn tri thức kinh doanh do chính phủ tài trợ, giữa vốn con người và sự can thiệp công, chi tiêu công cho việc đào tạo các ngành công nghệ cao.

-Các công cụ chính sách và phương pháp đánh giá can thiệp trực tiếp:

Hình 3: Hoạt động đánh giá công trong phạm vi chính sách kinh tế



Nguồn: Henri Capron, Michele Cincera và Jaime Rojo “Đánh giá tác động của chính sách KH&CN”

Như một nhân tố vật chất, mỗi chính sách nếu không liên quan trực tiếp đến sự phát triển, có thể có liên quan rất mạnh đến hoạt động đổi mới của các nhân tố kinh tế.

Trường hợp của Mỹ

Thực tế phát triển các ngành công nghiệp của Mỹ cho thấy, hầu như các doanh nghiệp không đầu tư vào R&D khi Chính phủ không đầu tư, do đó «Chính phủ thấy rõ sự cần thiết phải hỗ trợ cho hoạt động R&D. Những nghiên cứu gần đây của Mỹ cho thấy rằng trong vài thập kỷ qua, việc giảm kinh phí Chính phủ cho R&D đã kéo theo sự giảm mức hỗ trợ trung bình của các hãng công nghiệp cho hoạt động R&D. Chỉ khi nào có được một sự chuyển biến căn bản về niềm tin và hành vi của giới công nghiệp thì mới mong nhận được kết quả khác đi (Innovation Policy, 2003).

Bảng 4: Sự hỗ trợ của Chính phủ cho hoạt động R&D trong ngành công nghiệp

| | Chương trình Công nghệ tiên tiến (ATP) | Hợp định hợp tác R&D (CRADA) | Chương trình Nghiên cứu về Đổi mới trong các SMEs (SBIR) | Chương trình Mở rộng lĩnh vực chế tạo (MEP) | Dự án Tái đầu tư công nghệ (TRP) |
|-----------------------------------|--|---|---|--|---|
| Cơ sở để lựa chọn dự án | Mở rộng các lĩnh vực nghiên cứu cho mọi doanh nghiệp mà đề nghị tham gia vào những công nghệ tạo nhiều khả năng và có mức độ rủi ro cao. Việc lựa chọn các đề nghị tài trợ được Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia thực hiện, dựa trên việc xem xét chặt chẽ theo phương pháp ngang bằng (peer review) đối với các vấn đề KT&KT | Các đối tác của khu vực tư nhân được tự do đề nghị việc hợp tác ở các lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ nghiên cứu của các phòng thí nghiệm của Chính phủ Liên bang | Chính phủ chọn ra các chủ đề nghiên cứu, trên cơ sở đó sẽ xem xét những nơi đề nghị tham gia tiếp đó; Những ứng viên đề xuất những dự án cụ thể | Các trung tâm của MEP giúp đỡ tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ tìm đến | Chú trọng phát triển và áp dụng những công nghệ có tầm quan trọng đối với nhiệm vụ quốc phòng |
| Sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ | Bằng các hợp đồng hợp tác, trong đó có điều khoản chia sẻ chi phí cần thiết | Các phòng thí nghiệm có thể góp các nguồn lực về con người và vật chất, nhưng có thể không góp vốn trực tiếp. Nhìn chung, phòng thí nghiệm chỉ đóng góp dưới 50% tổng chi phí dự án | Là cơ quan tài trợ cho các chi phí của dự án, với giá trị lên tới 100.000 USD cho pha I, và lên tới 750.000 USD cho pha II | Đây là chương trình bao gồm sự hỗ trợ phi tài chính | Các hợp đồng hợp tác cùng chịu những chi phí cần thiết |
| Hỗ trợ phi tài chính | Giám sát và hỗ trợ kỹ thuật cho dự án có giá trị gia tăng | Sự hợp tác kỹ thuật là điều khoản chính của hiệp định | Không | Có hỗ trợ | Giám sát và hỗ trợ kỹ thuật cho dự án |

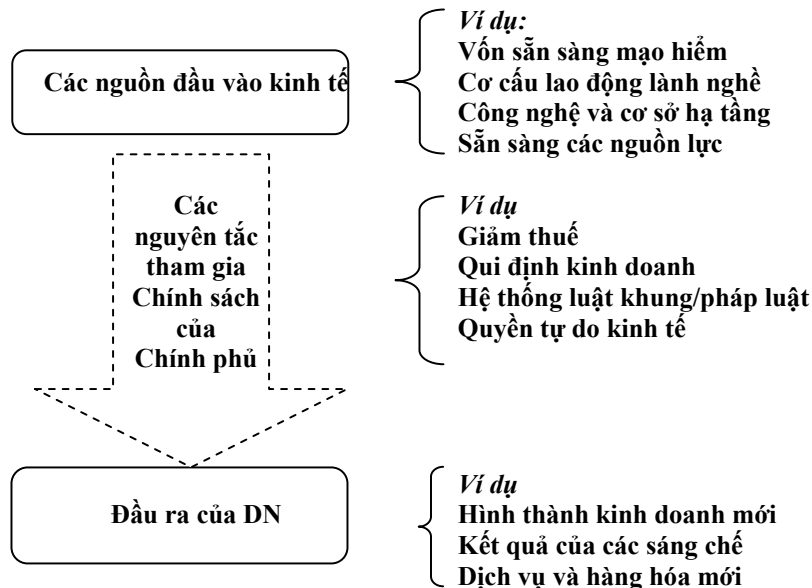
Nhiều nghiên cứu chính sách đổi mới ở Mỹ cho thấy, mặc dù Chính phủ luôn mong muốn khu vực tư nhân đầu tư nhiều vào hoạt động R&D, nhưng thực tế vẫn không thay đổi là Chính phủ vẫn đầu tư trực tiếp hoạt động này «Khi Chính phủ làm cho giới công nghiệp có nhiều kinh phí hơn thông qua hợp đồng R&D, thì các doanh nghiệp cũng tăng chi phí R&D của mình, với hy vọng thu hút được nhiều vốn hơn từ phía Chính phủ. Chi phí của doanh nghiệp cũng có thể dựa theo cách thức chi phí của Chính phủ để có khả năng dành được lợi thế hơn trong việc thu hút các công ty con có khả năng sẽ xuất hiện từ các chương trình R&D của Chính phủ».

3. Phương thức tác động trung gian

Phương thức trung gian có thể là sự điều chỉnh khi cần thiết của Chính phủ, thông thường sau khi áp dụng hai phương thức trên, các nước tiếp tục áp dụng phương thức tác động trung gian đến ngành công nghiệp và các DN ngành công nghiệp. Phương thức tác động trung gian khác với phương thức trực tiếp và gián tiếp chỗ điều chỉnh cả hai phương thức trực tiếp và gián tiếp khi không phù hợp với quá trình đổi mới đang diễn ra. Ví dụ, khi Chính phủ đã tiến hành lựa chọn công nghệ, sản và đầu tư tài chính vào R&D cho DN ngành công nghiệp ô tô, trong trường hợp gặp phải những cản trở từ phương thức tác động gián tiếp đã được hình thành trước đây như giảm bớt người điều hành và phức tạp về thủ tục hành chính, tìm ra một cơ

chế cạnh tranh tối ưu nhất cho DN, tạo môi trường môi trường hoạt động và môi trường pháp lý an toàn cho doanh nghiệp. Những phương thức này có thể cản trở hoặc không mang lại hiệu quả cao Chính phủ sẽ hình thành nên phương thức trung gian mang tính mềm dẻo để điều chỉnh và tác động.

Phương thức trung gian có thể là nguyên tắc tham gia chính sách của Chính phủ khi đầu vào kinh tế và đầu ra của của DN tương đối ổn định. Robert Boyer và Michel Didier cho rằng vai trò của Nhà nước là ở chỗ tạo ra được một môi trường tốt (ngoại sinh) cho DN trước khi đi đến việc khuyến khích DN đầu tư. Russell S.Soble đã đưa ra khung cho việc hiểu biết quá trình của DN để xác định vị trí của chính sách đổi mới.



Nguồn: Russell S.Soble “Public Policy and Entrepreneurship”, tr5. 2006

Russell S.Soble đưa ra nhận xét, mô hình này đã tạo nên một điều rõ ràng DN tăng dần lên có thể đã đạt được từ sự tăng đầu vào trong quá trình hoặc từ việc hoàn thiện nguyên tắc tham gia của Chính phủ trong DN. Như vậy, có thể nhận thấy phương thức tác động trung gian mang tính chất mờ hơn phương thức tác động trực tiếp và gián tiếp, có thể xem như phương thức ngầm định trong những trường hợp nhất định có thể trở thành thiết chế ngầm định và có thể hình thành nên những khung điều chỉnh chính sách đổi mới cho phù hợp với thực tiễn. Quá trình điều chỉnh từ những thiết chế ngầm định có thể trở thành thiết chế được công khai bên cạnh những thiết chế đã có trước đây.

III. Bài học rút ra đối với Việt Nam từ chính sách đổi mới của Mỹ, Đức, Hàn Quốc

1. Hoàn thiện thể chế luật pháp để chính sách đổi mới được thực thi có hiệu quả. Điều chỉnh khung thể chế (luật pháp, kinh tế, tài chính, giáo dục) hình thành nên các qui tắc và cơ hội cho đổi mới. NC&PT chỉ là một bộ phận của chính sách công có tác động lên NL đổi mới, các NL khác cũng có thể thúc đẩy hoặc hạn chế. Mô hình cộng tác NC&PT dựa trên sự hợp tác cao, sự thoả hiệp, sự sẵn sàng giúp đỡ bên trong tổ chức và sự cam kết mạnh mẽ của giới cấp cao trong việc thực hiện các mục tiêu, chiến lược và tầm nhìn. Cơ chế cộng tác NC&PT diễn ra trên cơ sở có sự cam kết và

thực hiện nhiệm vụ từ các mục tiêu chiến lược và tầm nhìn cho tương lai. Kết quả của quá trình cộng tác là sự gia tăng nhiều văn bằng phát minh, sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền và các quyền có liên quan trong quá trình chuyển giao công nghệ. Giảm chi phí đầu vào trong sản xuất nhưng năng suất tăng lên không ngừng, sản phẩm hàng hoá luôn đổi mới, chất lượng các sản phẩm được nâng cao. Nhiều hoạt động trên phạm vi quốc tế được diễn ra (gia nhập WTO); bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ. Lợi ích kinh tế từ cộng tác NC&PT không nằm trong một cá nhân, một tổ chức riêng biệt, tính chất mới của lợi ích này trên phạm vi toàn cầu, lợi ích các quốc gia phải phù hợp với thông lệ quốc tế mà ở đó cơ hội và sự bình đẳng là ngang nhau.

2. Về khả năng tác động và điều tiết của chính sách đổi mới đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào môi trường thể chế được chuẩn bị như thế nào, nếu các nhà hoạch định và thực thi chính sách chuẩn bị tốt những nhân tố và yếu tố cần thiết:

a) khung pháp luật và hệ thống hướng dẫn cho những người thực thi chính sách đổi mới

b) bảo hộ tài sản trí tuệ dựa trên luật sở hữu trí tuệ

c) bảo mật thông tin ở giai đoạn đầu

d) có chính sách phát triển hoạt động NC&PT

e) hỗ trợ tài chính

f) xây dựng chính sách học hỏi

g) khuyến khích sự cộng tác

h) phát triển quỹ công ích

i) đào tạo nguồn nhân lực cho KH&CN có trình độ văn hoá cao

j) chính sách đổi mới quan hệ

k) chính sách đổi mới đi từ bắt chước đến sáng tạo (với những nước đi sau)

l) mở rộng hợp tác quốc tế

Cách thức điều tiết chính sách đổi mới trong sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp cho đến nay chủ yếu dựa trên: Hoạch định/phân công các hoạt động đổi mới từ chính sách đổi mới và Xây dựng hệ thống tổ chức KH&CN và phân công trách nhiệm.

3. Về phân loại phương thức tác động của chính sách đổi mới đến hiệu quả phát triển KH&CN ngành công nghiệp cho đến nay có ba phương thức tác động chính: Phương thức tác động gián tiếp; Phương thức tác động trực tiếp; Phương thức tác động trung gian. Cả ba phương thức này đều được sử dụng trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đổi mới.

4. Hiệu quả tác động và điều tiết của chính sách đổi mới ở cấp vĩ mô tạo ra và thúc đẩy chính sách thương mại, ở cấp vi mô sẽ tăng vốn tri thức, phát triển tri thức mới không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho toàn xã hội, sẽ mang lại hiệu quả phát

triển KH&CN ngành công nghiệp trên nền tảng tri thức, những người tham gia vào quá trình đổi mới như doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà khoa học yên tâm đầu tư tài chính, đầu tư chất xám vào quá trình đổi mới. Đặc biệt hơn sẽ xây dựng và phát triển văn hóa cộng tác của các nhóm xã hội khác nhau đó là tạo ra niềm tin mới, tư tưởng phát triển mới, thay đổi hành vi ứng xử của các nhóm xã hội theo xu hướng tích cực.

Các phương thức tác động khác nhau và đa dạng, nhưng các phương thức không có tính độc lập, trong chính sách đổi mới tập hợp nhiều phương thức khác nhau để thực hiện đổi mới. Hiệu quả của các phương thức đó là thúc đẩy quá trình đổi mới ở các cấp vĩ mô đến các cấp trung mô và vi mô nhanh chóng và có hiệu quả hơn. Các ngành công nghiệp sẽ nhận được nhiều tri thức mới, nhiều nguồn tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng phục vụ cho quá trình tham gia đổi mới tốt hơn. Bên cạnh đó, môi trường thể chế về kinh tế-xã hội, KH&CN không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản phẩm hàng hóa mới, mà còn tạo thị trường cạnh tranh lành mạnh cho các ngành công nghiệp.

Chính sách đổi mới trọng tâm đưa ra vấn đề hoặc điều chỉnh lớn các nhân tố xã hội, kinh tế, KH&CN, đến một khu vực lớn hơn là nghiên cứu lý thuyết. Nhà nước luôn can thiệp vào các hoạt động xã hội dựa trên hệ thống pháp luật, thông qua các cơ chế, chính sách cụ thể để thay đổi hoặc điều chỉnh các tổ chức trong xã hội. Luôn có sự tương tác giữa người ra quyết định và người thực hiện quyết định.

Kinh nghiệm của Mỹ, Đức, Hàn Quốc trong việc xây dựng chính sách đổi mới cho thấy đa số các nước xây dựng môi trường và hệ thống pháp luật, đặc biệt quyền SHTT và cơ chế bảo hộ các phát minh, sáng chế đầy đủ để DN yên tâm đầu tư. Chính sách đổi mới chủ yếu hướng vào mục tiêu phát triển KT-XH trên cơ sở đó phát triển chính sách KH&CN xây dựng hợp tác và cộng tác, chia sẻ vốn đầu tư cho KH&CN và tăng cường năng lực nội sinh về KH&CN cho đối tượng chính là các doanh nghiệp.

5. Đặt trọng tâm của chính sách đổi mới là thay đổi một cách tốt hơn chính sách kinh tế vĩ mô và tạo ra nhiều tri thức tới DN trên cơ sở một môi trường thể chế ổn định, an toàn.

6. Phải có chính sách đầu tư mạo hiểm: Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã có các loại chương trình đầu tư mạo hiểm khác nhau với 3 hình thức chủ yếu là: đầu tư vốn trực tiếp (đầu tư cổ phần, vốn vay của chính phủ), các chính sách khuyến khích về tài chính (khuyến khích thuế, bảo lãnh vay, bảo lãnh cổ phần) hoặc tạo cơ chế cho các nhà đầu tư mạo hiểm hoạt động. Trong các hình thức trên, đầu tư vốn trực tiếp chiếm ưu thế hơn cả.

7. Xây dựng 'lộ trình' theo dõi việc thực hiện chính sách đổi mới của các tác nhân, nhân tố tham gia thực hiện chính sách đổi mới.

CHƯƠNG III. NHẬN DẠNG CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI VÀ PHƯƠNG THỨC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KH&CN NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT MAY VIỆT NAM

***Giới thiệu ngành công nghiệp dệt may Việt Nam**

****Lịch sử ngành công nghiệp dệt may Việt Nam.** Hình thành từ năm 1954 cho đến nay ngành công nghiệp dệt may Việt Nam (NCNDM VN) có nhiều giai đoạn phát triển:

Thời kỳ kế hoạch hóa tập trung (1954-1990): Từ 1954-1975 là giai đoạn ngành dệt may phát triển trong thời kỳ đất nước có chiến tranh, nhiệm vụ chính của ngành là tăng nhanh sản lượng hàng hóa nhằm đảm bảo nhu cầu cơ bản về sợi, vải chần, màn, bông băng y tế cho nhân dân và cho lực lượng vũ trang. Từ 1976-1990 là giai đoạn xây dựng hoà bình và hợp tác toàn diện với các nước XHCN, trao đổi hàng hoá theo nghị định thư hàng năm với các nước XHCN. Thành phần kinh tế sản xuất hàng dệt may bao gồm DNNN, HTX và hộ cá thể.

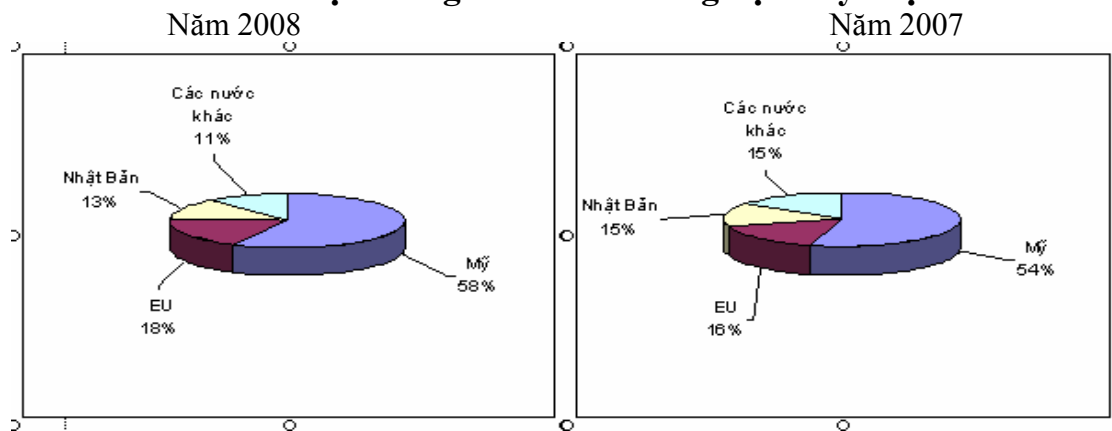
Thời kỳ chuyển sang cơ chế thị trường: từ 1991-1999 đây là thời kỳ NCNDM VN phải chuyển đổi để thích nghi với nền kinh tế thị trường như thay đổi thiết bị công nghệ đến sản phẩm (nhất là công nghệ may và sản phẩm may). Trong thời kỳ này, mô hình tổ chức-quản lý của NCNDM VN có sự thay đổi, Tổng công ty Dệt-May VN được thành lập năm 1995 nhằm mục tiêu đổi mới quản lý DNNN, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh trên thị trường...đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ lớn, quan trọng, có liên quan đến toàn bộ hệ thống doanh nghiệp thành viên trong sản xuất-kinh doanh. Tổng công ty đã phát huy vai trò điều tiết trong đầu tư, sản xuất và kinh doanh của các đơn vị thành viên nhằm: Chiếm lĩnh thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu; Tích cực phát triển lực lượng sản xuất mới, thu hút nhiều lao động; Đẩy mạnh đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng theo nhu cầu thị trường và định hướng phát triển của toàn Tổng công ty; Tập trung phát triển nguồn nguyên liệu để chủ động sản xuất và tạo việc làm cho nông dân; Chăm lo công tác đào tạo và nghiên cứu ứng dụng.

Thời kỳ hội nhập và cạnh tranh quốc tế (từ 2000 đến nay) NCNDM VN cũng như các ngành kinh tế khác đang đứng trước vận hội và thách thức của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Để nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị phần đòi hỏi các doanh nghiệp cùng ngành nghề phải liên kết với nhau tạo ra Tập đoàn kinh tế mạnh; Tổng Công ty Dệt May Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm thành lập Tập đoàn kinh tế Dệt May Việt Nam và quyết định 316/2005/QĐ-TTg ngày 01/12/2005 cho thành lập Công ty mẹ-tập đoàn DMVN, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiều đơn vị thành viên, sử dụng nhiều lao động, sở hữu, kinh doanh đa lĩnh vực, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế...

****Vị trí, vai trò của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam:** Là ngành công nghiệp sản xuất, xuất khẩu quan trọng của nền kinh tế quốc dân Việt Nam, với cấu trúc nhiều thành phần (DNNN, DN ngoài quốc doanh, DN có vốn đầu tư nước ngoài). Theo Tổng cục thống kê, tính đến cuối năm 2006, cả nước có 131.332.000 DN, toàn ngành công nghiệp có 28.232.000 DN (bao gồm công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến), trong đó NCNDM có khoảng 2000 DN dệt may (có 27 DN Nhà nước, trên 1523 công ty cổ phần và các hình thức tư nhân khác, khoảng 450 DN FDI) với hơn 2 triệu lao động, trong đó lao động làm việc trong DN Nhà nước chiếm 10%, DN ngoài quốc doanh khoảng 70% và DN có vốn đầu tư nước ngoài gần 20%. Việt Nam hiện có hơn 1000 nhà máy dệt may, thu hút trên 50 vạn lao động, chiếm đến 22% tổng số lao động trong toàn ngành công nghiệp.

Trên thị trường dệt may thế giới, Việt Nam đang đứng trong danh sách 10 nước có lượng hàng dệt may xuất khẩu lớn nhất thế giới. Dự báo, xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam đến năm 2010 sẽ đạt khoảng 10-12 tỷ USD và sử dụng 50% nguồn nguyên phụ liệu nội địa và đến năm 2020, sẽ nâng tỷ lệ nội địa hóa nguồn nguyên liệu lên 75% và kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 20-22 tỷ USD.

Biểu đồ 1: Thị trường xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam



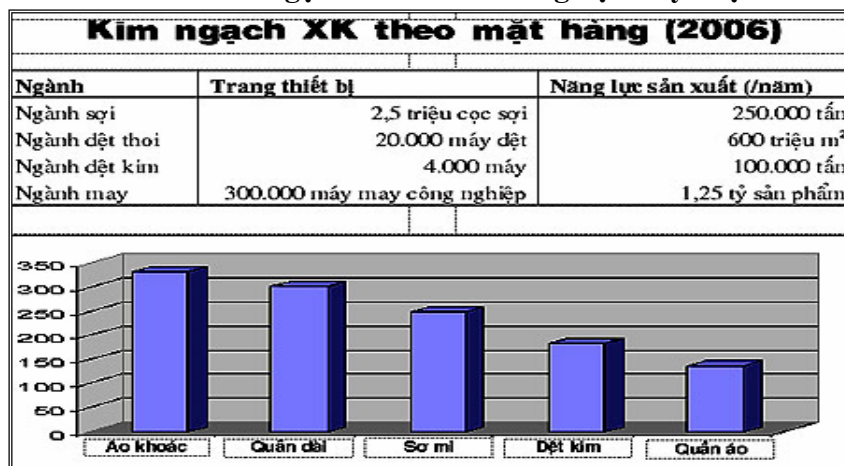
Nguồn: Bộ Công thương, 2008

****Năng lực cạnh tranh của ngành CNDM**

Theo đánh giá chung của các tổ chức quốc tế và Việt Nam, NL cạnh tranh của DN Việt Nam hiện nay còn rất yếu. Theo quan niệm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), NL cạnh tranh phụ thuộc vào 9 tiêu chí chủ yếu: thể chế kinh tế; hệ thống cơ sở hạ tầng; NL kinh tế vĩ mô; hệ thống giáo dục và y tế phổ thông; trình độ giáo dục đại học; hiệu quả vận hành của cơ chế thị trường; mức độ sẵn sàng về công nghệ; mức độ hài lòng DN và mức độ sáng tạo. Với hệ thống tiêu chí nói trên, năm 2006, Việt Nam được WEF xếp hạng 77/125 quốc gia, tụt 3 bậc so với năm 2005.

Tình hình ngành công nghiệp dệt may cho thấy, các DN còn yếu về NL cạnh tranh, lợi thế chính của ngành chỉ phí nhân công thấp, điều không còn, ngành công nghiệp phụ trợ yếu càng khiến DN dệt may khó cạnh tranh hơn.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam



Nguồn: Hiệp Hội dệt may Việt Nam năm 2007

Hiện nay, sức cạnh tranh của hàng dệt may VN trên thế giới vẫn còn thấp, ngay cả trong điều kiện được bãi bỏ hạn ngạch bởi các nguyên nhân chủ yếu: (i) Thiếu nguồn nguyên liệu tại chỗ, thiếu ngành công nghiệp phụ trợ và hiện vẫn phải nhập khẩu hầu hết nguyên phụ liệu. Điều này lý giải tại sao các DN Việt Nam vẫn phải chấp nhận gia công xuất khẩu (XK) là chính (chiếm tới 60-70% kim ngạch), hình thức thương mại bán sản phẩm chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn. (ii) Thiếu công nghiệp phụ trợ nên ngành dệt may Việt Nam gần như phụ thuộc vào thị trường thế giới, cả XK lẫn nhập khẩu. Cho đến thời điểm này, từ máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất thuốc nhuộm đến nguyên liệu, phụ liệu đều phải nhập khẩu với tỷ lệ lớn: 100% máy móc thiết bị, phụ tùng; 100% xơ sợi hoá học; 90% bông xơ thiên nhiên chủ yếu nhập từ Mỹ; 70% vải các loại; 67% sợi dệt và các loại phụ liệu như chỉ may, mex dựng, khoá kéo... từ 30% đến 70% tổng nhu cầu. Đây là một trong những điểm yếu nhất làm hạn chế khả năng cạnh tranh quốc tế của các DN dệt may Việt Nam.

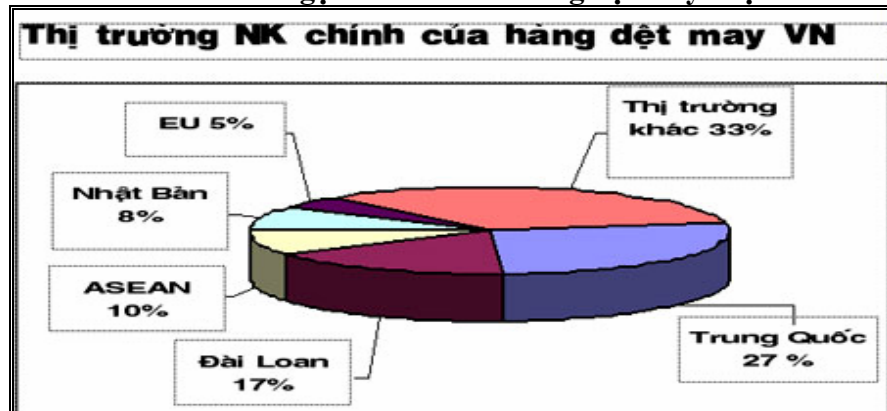
(iii) Tỷ lệ đóng góp của các nhân tố khoa học công nghệ xấp xỉ 25%, trong khi chỉ số này của các nước khác dao động từ 40-60%. Chất lượng nguồn nhân lực cho ngành còn thấp.

****Khó khăn và Thuận lợi ngành công nghiệp dệt may Việt Nam**

Khó khăn của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam: Khi gia nhập WTO, các hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về xuất khẩu, hỗ trợ vay với lãi suất thấp đối với ngành dệt may sẽ không còn. Sức ép cạnh tranh về giá cả, chất lượng hàng hóa và dịch vụ ngày càng gay gắt, làm tăng chi phí sản xuất đầu vào. Ngành dệt-may phải cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa với hàng hoá của các nước có nhiều lợi thế hơn Việt Nam về lao động, nguyên vật liệu, thiết kế và thương hiệu như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh... Mặt dù, theo Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may 9 tháng đầu năm 2007 của cả nước tăng trưởng mạnh đạt 5,8 tỉ USD, dự kiến cả năm 2007 sẽ đạt 7,5 tỉ USD.

Nguồn đầu vào của NCNDM Việt Nam chưa phát triển: Theo Hiệp hội dệt may Việt Nam, hiện nay 70% nguyên liệu của ngành dệt may phải nhập khẩu, tính chung 7 tháng đầu năm 2007, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt khoảng 1,3 tỉ USD, tăng khoảng 15% so với cùng kỳ năm 2006. Sản xuất trong nước về bông, xơ không đáp ứng được nhu cầu (bông chỉ đáp ứng được khoảng 5%, xơ tổng hợp khoảng 30%), các doanh nghiệp vẫn phải phụ thuộc lớn vào nhập khẩu để đảm bảo sản xuất.

Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam



Nguồn: Hiệp hội Dệt May Việt Nam năm 2008

Theo đánh giá của chuyên gia, hiện các DN sản xuất dệt-nhuộm chưa có hiệu quả, đặc biệt là chưa làm chủ được kỹ thuật, làm chất lượng vải không ổn định do đó chưa thể trở thành nhà cung cấp vải cho các DN may gia công trong nước, chưa nói đến việc gia tăng xuất khẩu vải. Vải dệt kim trong nước mới đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu, vải dệt thoi khoảng 30%. Cũng chính vì thế mà khách hàng Mỹ thường chỉ định nhà cung cấp vải từ các nơi (như Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan...) để cung cấp cho các DN may Việt Nam.

Hàng rào bảo hộ dệt may trong nước không còn. Nếu như hiện nay, thuế nhập khẩu hàng may mặc vào Việt Nam là 50%, thuế nhập khẩu (NK) vải là 40%, thuế NK sợi là 20% thì khi vào WTO, tất cả phải giảm xuống 2/3 cho hợp với khung của thế giới. Do vậy vải Trung Quốc sẽ tràn vào nước ta lúc này thuế sẽ chỉ còn 10%, các nhà sản xuất vải trong nước sẽ phải cạnh tranh với vải Trung Quốc nhập khẩu; Nguồn lao động chắc chắn sẽ bị chia sẻ, giá lao động sẽ tăng lên, cạnh tranh trong việc thu hút lao động cũng sẽ gay gắt hơn; Sẽ có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này, do vậy, sức ép cạnh tranh đối với các DN VN sẽ tăng lên.

Nguy cơ của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam khi gia nhập WTO, một số ý kiến của các chuyên gia kinh tế Mỹ và Hiệp hội dệt may Việt Nam cho rằng sẽ có từ 20-50% DN dệt may phá sản. Thực tế cho thấy DN dệt may chủ yếu là những SMEs. Các SMEs thường phải vay vốn chủ yếu tới 80% từ các tổ chức phi tài chính, các thân nhân và bạn bè, chỉ có 20% là vay tín dụng từ ngân hàng. Đôi khi, các SMEs phải trả cho các chủ nợ phi tài chính chính thức các khoản lãi suất cao hơn từ 3-6 lần so với lãi suất chính thức. Ngoài ra, các khoản vay có bảo lãnh rất hiếm khi được dành cho các SMEs và đầu tư vào khu vực các SMEs bị hạn chế rất nhiều: Thiếu đất

để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh; Công nghệ do các SMEs Việt Nam đang sử dụng đó trở nên lạc hậu từ 1-2 thế hệ; Các kỹ năng và nghiệp vụ quản lý, cũng như tay nghề của lực lượng lao động thuộc các SMEs Việt Nam cũng rất thấp so với yêu cầu hiện nay; Sức cạnh tranh của các SMEs Việt Nam ngay trên thị trường nội địa cũng bị suy giảm do phải gánh chịu những thông lệ và điều kiện cạnh tranh không bình đẳng; Khả năng xúc tiến thương mại, tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế của các SMEs Việt Nam có nhiều khó khăn.

Một số thuận lợi ngành công nghiệp dệt may Việt Nam khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Gia nhập WTO, Chính phủ phải từng bước thực hiện những điều chỉnh cần thiết đối với các quy định, luật lệ, chính sách vĩ mô cho phù hợp luật chơi quốc tế; Các DN có điều kiện tìm hiểu luật chơi quốc tế, từ đó điều chỉnh hành vi cho phù hợp; Mở ra khả năng rộng lớn cho các DN thâm nhập vào thị trường quốc tế, học hỏi ở đó những cung cách làm ăn mới, học cách sử dụng nguồn lực sao cho có hiệu quả nhất; Việc cải thiện môi trường đầu tư sẽ thu hút được thêm nhiều nguồn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực và ngành nghề khác nhau; Việc gia nhập WTO tạo cơ hội cho hàng hoá thâm nhập sâu vào Việt Nam, người tiêu dùng được hưởng lợi nhiều hơn; Các SMEs hoạt động và phát triển trong một môi trường pháp lý, cơ chế đang được tích cực hoàn thiện theo hướng thông thoáng, gia tăng nhiều ưu đãi, được hưởng những hỗ trợ cụ thể về cải tiến công nghệ; Các SMEs đó bước đầu tạo dựng được thế và lực trong kinh doanh nội địa; và từng bước tham gia vào thị trường quốc tế, thu hút đầu tư vốn và công nghệ của nước ngoài; Các SMEs hoạt động và phát triển trong một môi trường pháp lý, cơ chế đang được tích cực hoàn thiện theo hướng thông thoáng, gia tăng nhiều ưu đãi, được hưởng những hỗ trợ cụ thể về cải tiến công nghệ.

Theo các chuyên gia trong NCNDM Việt Nam, khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới các DN có một số thuận lợi nhất định:

- Các DN có thể tự mở hoặc liên kết liên doanh về kinh doanh may, thời trang, họ có thể xuất hàng ra tất cả các thị trường trên thế giới
- Kinh doanh tại nước ngoài sẽ giảm chi phí rất nhiều, thu lợi nhuận cao, nâng cao được tính cạnh tranh của dệt may Việt Nam
- Về máy móc, các DN có thể mua tại nước bản xứ với giá thành hạ (mua tận gốc, không mất chi phí vận chuyển, không qua trung gian, những bất hợp lý, tiêu cực), nguyên phụ liệu mua tại nước bản xứ các DN được giảm giá thành
- Về nhân lực, các DN Việt Nam thuê công nhân VN sang làm việc ở nước ngoài sẽ giúp giảm chi phí. Vì thực tế trả công cho công nhân VN chỉ cần bỏ ra 1/3 hay một 1/2 số tiền so với thuê công nhân người bản xứ, trường hợp cần thiết có thể thuê một số ít công nhân nước bản xứ để làm việc trong DN

- Xuất khẩu không bị khống chế quota; một số thị trường đang đối xử phân biệt về thuế, sẽ đưa thuế nhập khẩu xuống bình thường; được hưởng những lợi ích từ môi trường đầu tư.

****Mục tiêu phát triển của ngành công nghiệp dệt may**

Chiến lược phát triển ngành CNDM VN đến năm 2010 đã nêu: «Mục tiêu phát triển của NCNDM đến năm 2010 là hướng ra xuất khẩu nhằm tăng nguồn thu ngoại tệ, đảm bảo cân đối trả nợ và tái sản xuất mở rộng các cơ sở sản xuất của ngành, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước về số lượng, chất lượng, chủng loại và giá cả; từng bước đưa NCNDM VN trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, thực hiện đường lối CNH-HĐH đất nước».

+Thị trường tiêu thụ:

Thị trường ngoài nước: củng cố, giữ vững và phát triển quan hệ ngoại thương với các thị trường truyền thống, thâm nhập và tạo đà phát triển vào các thị trường có tiềm năng và thị trường khu vực. Từng bước hội nhập thị trường kinh tế khu vực AFTA và thị trường kinh tế thế giới WTO.

Thị trường trong nước: Đáp ứng nhu cầu các mặt hàng thuộc ngành Dệt-May trong nước bằng chất lượng hàng hóa, hạ giá thành, đa dạng hóa mặt hàng, đáp ứng thị hiếu và phù hợp với sức mua của mọi tầng lớp nhân dân.

+Vốn đầu tư và sắp xếp doanh nghiệp: Đa dạng hóa nguồn vốn và phương thức huy động vốn đầu tư, phát huy nội lực và mở rộng đầu tư trực tiếp của nước ngoài để phát triển. Nhanh chóng thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp may, từng bước cổ phần hóa một số doanh nghiệp dệt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành.

+Quy hoạch cơ sở sản xuất: Trên cơ sở hiện trạng, củng cố và phát triển 3 trung tâm công nghiệp dệt của cả nước là vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung. Đối với công nghiệp may, phân bố rộng rãi trên địa bàn cả nước, ưu tiên phát triển cơ sở may xuất khẩu tại những vùng thuận lợi về giao thông, gần bến cảng, sân bay.

+Phát triển nguyên liệu: Nâng tỷ trọng phụ liệu may sản xuất trong nước của sản phẩm xuất khẩu để tăng giá trị gia tăng của công nghiệp may. Phát triển vùng nguyên liệu bông và tơ tằm để chủ động về nguyên liệu dệt, hạ giá thành sản phẩm và thu hẹp nhập khẩu nguyên liệu.

-Để đạt được mục tiêu đã nêu, ngành dệt may đã đưa ra quan điểm quy hoạch phát triển NCNDM Việt Nam đến năm 2010 gồm các nội dung:

+Về đầu tư công nghệ: Kết hợp hài hòa giữa đầu tư chiều sâu, cải tạo, mở rộng và đầu tư mới. Nhanh chóng thay thế những thiết bị và công nghệ lạc hậu, nâng cấp những thiết bị còn khả năng khai thác, bổ sung thiết bị mới, đổi mới công nghệ và thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm.

+*Đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật*: Phát triển nhiều hình thức và cấp đào tạo để tăng số lượng cán bộ, công nhân kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển của NCNDM.

Các doanh nghiệp: Hiện đã phát triển rất đa dạng, theo Chủ tịch Hiệp hội dệt may cần phát triển theo hướng đa dạng hóa sở hữu, đa dạng hóa quy mô và loại hình DN, hiện nay có 3 loại DN chính đó là Nhà nước, ngoài Quốc doanh và FDI, chính sách đổi mới hiện nay tập trung nhiều nhất vào các DNNN theo mô hình công ty mẹ-con. Những nét cơ bản trên về NCNDM cho thấy ngành có lịch sử phát triển lâu dài và có vị trí đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân và trên thị trường thế giới. Mặc dù có những thuận lợi về may, nhưng không ít khó khăn về nguồn đầu vào cho ngành dệt, khi trở thành là nước thứ 150 của WTO, năng lực cạnh của ngành may hiện nay còn yếu.

I. Cấu trúc chính sách đổi mới trong sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may.

1. Chính sách đổi mới thúc ép sự chuyển đổi

-Dựa chủ yếu vào Luật tổ chức, Luật đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư trong nước, Luật thương mại, Luật ngân hàng và tín dụng, Luật về thuế, Luật phá sản, Luật DN là cơ sở pháp lý cho việc đề xuất sự thay đổi và hình thành DN. Đặc biệt là sửa đổi Hiến pháp năm 1992 vào năm 1999, nhiều thành phần, đối tượng trong xã hội được tách ra khỏi Luật Dân Sự, thành phần kinh tế tư nhân trong hệ thống kinh tế Việt Nam vốn trước đây bị bỏ qua, đã được bổ sung vào Hiến pháp.

-Sự thay đổi thể chế tạo ra nhiều thành phần DN, DNNN sau nhiều thập niên hoạt động không có hiệu quả đã được cấu trúc lại, giai đoạn 1998-2005 nhiều chính sách đổi mới mô hình tổ chức các DNNN trong đó DN NCNDM. Theo tinh thần Nghị quyết TW3, TW9 (Khoá IX) của Đảng, Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/10/2004 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 11/2004/CT-TTg ngày 30/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới DNNN, theo đó phải đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hoá.

-Một số chính sách ra đời thúc đẩy quá trình chuyển đổi: Nghị định số 50/1996/CP ngày 28/08/1996 về việc ‘Thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp Nhà nước’; Quyết định 161/1998/QĐ-TTg ngày 04/09/1998 về việc ‘Quy hoạch tổng thể phát triển NCNDM đến năm 2010’; Quyết định 37/2000/QĐ-BCN ngày 08/06/2000 về việc ‘Thành lập Công ty Xuất nhập khẩu Dệt-May thuộc Tổng công ty Dệt-May Việt Nam’; Nghị định 63/2001/NĐ-CP ngày 14/09/2001 ‘Chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp của Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội thành công ty TNHH 1 thành viên’; Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 14/06/2002 về việc ‘Chuyển DNNN thành Cty Cổ phần’; Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về việc ‘Chuyển Cty NN thành Cty CP’; Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09/08/2004 về ‘Tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình

công ty mẹ-công ty con'; Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 về việc 'Chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần'; Nghị định số 111/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 về việc 'Tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức công ty mẹ-công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp'; Quyết định số 2240/VPCP-ĐMDN ngày 7/4/2008 về việc 'Xây dựng Đề án hình thành tập đoàn'.

-Mô hình công ty mẹ-con trong NCNDM VN đã được hình thành trong các Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex), Tổng công ty và Công ty cổ phần cách thức tổ chức của các công ty, bên cạnh đó hệ thống các DN dệt may ngoài quốc doanh cũng hình thành theo nhiều loại TNHH, cổ phần, liên doanh... Cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý của các DNNN được thay đổi về căn bản cụ thể Tập đoàn Dệt-May Việt Nam, chuyển từ quan hệ quản lý hành chính của một Tổng Cty 91 sang quan hệ đầu tư vốn của Công ty mẹ với các Công ty con nhằm tạo nên một sự liên kết theo nguyên tắc kinh doanh phù hợp với nền kinh tế thị trường. Thay vì giao vốn hoặc bảo lãnh vay vốn là hình thức đầu tư vốn theo nguyên tắc thương mại. Quyền hạn và trách nhiệm của Công ty mẹ cũng được xác định rõ ràng hơn, phải chịu trách nhiệm đến cùng việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, khắc phục việc sử dụng vốn kém hiệu quả. Sau một năm chuyển Tập đoàn đã tái cơ cấu tổ chức, đến cuối năm 2006, Tập đoàn đã có phân hoá, chuyển đổi hoạt động sang mô hình Cty cổ phần được trên 60 đơn vị độc lập và bộ phận. Hiện chỉ còn 8 đơn vị còn vốn Nhà nước 100% và sẽ được cổ phần hoá toàn bộ, để Tập đoàn đi vào cổ phần hoá năm 2008. Tập đoàn đã hoàn chỉnh Điều lệ hoạt động và Quy chế tài chính và từng bước đã đi vào hoạt động theo cơ chế mới.

-Không dựa vào hệ thống pháp luật về KH&CN đã hình thành như: Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, tuy nhiên hệ thống pháp luật này không được làm căn cứ cho chuyển đổi, đổi mới tổ chức và quản lý ngành dệt may.

1.1. Chính sách kinh tế vĩ mô

Hai chính sách quan trọng là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để giúp cho các DN chuyển đổi và phát triển, đã có nhiều chính sách được ban hành như: Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 Ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 Qui định hệ thống thang bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước; Nghị định số 207/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 Qui định tiền lương, tiền thưởng với các thành viên HĐQT, TGD, GD Công ty Nhà nước. Chính sách kinh tế trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào dịch vụ tài chính và chứng khoán:

-Phát triển thị trường chứng khoán: Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 về Chứng khoán và thị trường chứng khoán; Nghị định số 161/2004/NĐ-CP ngày 07/09/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và

thị trường chứng khoán; Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Theo qui định mới từ 1/10/2008, ngân hàng sẽ quản lý tiền giao dịch chứng khoán, Công ty chứng khoán sẽ không được trực tiếp nhận tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tất cả công ty chứng khoán sẽ phải thực hiện quản lý tách biệt tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư từ 1/10/2008. Tập đoàn kinh tế không dùng quá 30% vốn cho lĩnh vực khác.

-Huy động các nguồn tiền cho doanh nghiệp: Chính sách huy động vốn từ ngân sách nhà nước cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp bao gồm 4 kênh chính: (i) Các chương trình kinh tế-kỹ thuật trọng điểm quốc gia; (ii) Các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước; (iii) Các đề tài/dự án KH&CN cấp bộ/ngành/địa phương thuộc lĩnh vực công nghệ và đổi mới công nghệ; (iv) Hỗ trợ theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ.

Chính phủ đã huy động nhiều nguồn khác nhau như ODA, FDI cho các doanh nghiệp Dệt May, bên cạnh đó Chính phủ còn tiến hành xử lý nợ đọng của các doanh nghiệp: Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 Về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với DNNN. Phát triển kinh tế quốc tế tài chính thông qua hội nhập việc gia nhập WTO có mức thuế suất; Khu vực mậu dịch tự do FTAs (ASEAN-Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc, EU) có mức thuế xuất ưu đãi đặt biệt; Thỏa thuận/Hợp tác song phương (Việt Nam-Lào, EU, Nhật Bản, Mỹ, Campuchia); Hợp tác tiền tệ ASEAN, ASEAN+3, APEC, ASEM. Những biện pháp trên nhằm hỗ trợ nguồn tài chính cho các doanh nghiệp.

Hiện nay, hàng loạt công ty dệt may đã tiến hành đấu giá cổ phiếu (IPO) để cổ phần hóa (CPH). Theo nhiều chuyên gia trong lĩnh vực dệt may, việc CPH các DN là một trong những yêu cầu tiên quyết của hội nhập, nhất là trong bối cảnh VN là thành viên WTO. Khi đó trợ cấp của Chính phủ sẽ không còn, dệt may VN sẽ được xóa bỏ hoàn toàn quota, theo ý kiến của Hiệp hội dệt may VN nếu ngành không có những bước chuyển biến mạnh mẽ thì sẽ khó lòng chịu được "nhiệt" trước sức ép của "con lốc" WTO. Những Cty cổ phần này sẽ dần được đưa lên sàn giao dịch chứng khoán. Theo kế hoạch, trong năm nay sẽ có những Cty khá uy tín của Vinatex sẽ "lên sàn" như May Nhà Bè, May 10, Đức Giang và một số Cty con thuộc Cty may Việt Tiến.

Trong 2 tháng cuối năm và quý I/2008 sẽ có thêm khoảng hơn 20 doanh nghiệp ngành dệt may IPO. Chỉ tính riêng 3 tháng qua đã có 4 DN thuộc ngành dệt may tiến hành IPO: Công ty Dệt gia dụng Phong Phú, Công ty Dệt vải Phong Phú, Tổng công ty May Việt Tiến và Tổng công ty Dệt-May Hà Nội. Sắp tới sẽ có Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định và Nhà máy Dệt Tân Tiến cũng tiến hành đấu giá trong tháng 11/2007. Đối với các DN ngoài quốc doanh, hình thành nhiều loại hình doanh nghiệp như trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh...những loại hình doanh nghiệp này chủ yếu ở qui mô vừa và nhỏ.

1.2. Chính sách thương mại (quota, thuế quan). Việt Nam đã thiết lập mối quan hệ thương mại với 160 nước và vùng lãnh thổ, tham gia 86 hiệp định thương mại, 46 hiệp định hợp tác đầu tư và 40 hiệp định chống đánh thuế 2 lần, thu hút đầu

tư trực tiếp nước ngoài của trên 70 nước, chính thức là thành viên thứ 150 của WTO năm 2006. Hiện nay chúng ta đã có Luật Thương mại và chính sách thương mại như được cụ thể trong: Thông tư số: 86 /2002/TT-BTC ngày 27 tháng 09 năm 2002 của Bộ Tài chính, Hướng dẫn chi hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu; Quyết định của Bộ trưởng Thương mại về Quy định Thành lập và Quản lý Chương trình Xúc tiến Thương mại Trọng điểm Quốc gia ngày 24 tháng 01 năm 2003; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế Triển khai Chương trình Xúc tiến Thương mại Quốc gia 2006-2010. Bên cạnh đó Chính phủ, Bộ Công thương đã tiến hành xúc tiến nhiều hoạt động thương mại quốc tế, là cơ sở cho các doanh nghiệp dệt may hoạt động:

-Thi hành luật thuế: Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 Qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN; Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 Qui định chi tiết thi hành luật thuế GTGT; Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế; Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 Quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành Quyết định hành chính Thuế; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/03/2007 Quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

-Chứng nhận hàng hóa và ưu đãi thuế: Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA). Quyết định 26/2002/QĐ-BCN ngày 12/06/2002 về việc Ban hành tiêu chuẩn ngành.

-Hệ thống thương mại của Việt Nam đã được hình thành nhằm hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp hiểu về quy tắc xuất xứ hàng dệt may, các quy định thương mại. Đồng thời tiến hành ký kết hiệp định với các nước mà Việt Nam tiến hành xuất khẩu hàng dệt may bao gồm: Cục Xúc tiến thương mại thành lập năm 2008, các cơ quan XTTM tại Việt Nam; các Trung tâm XTTM địa phương; Sở Thương mại; các Hiệp hội Thương mại & Ngành hàng Việt Nam; các đơn vị chủ trì các chương trình XTTM QG 2008; Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài; một số tổ chức hỗ trợ TM của nước ngoài tại Việt Nam.

Một số chính sách ảnh hưởng nhất định đến doanh nghiệp dệt may như: (i) Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may muốn được hưởng thuế suất ưu đãi (không phải chịu thuế nhập khẩu) thì phải nhập khẩu vải từ các nước Việt Nam sẽ xuất khẩu Nhật Bản hoặc từ các nước ASEAN hoặc nhập sợi từ các nước khác, dệt thành vải và

cất may tại Việt Nam. (ii) Thời hạn áp đặt hạn ngạch ảnh hưởng rất nhiều đến DN, hiện nay các DN Việt Nam cạnh tranh chính với Trung Quốc trên tất cả các thị trường nước ngoài, nếu Trung Quốc hết thời gian áp đặt vào năm 2008, chắc chắn xuất khẩu của Việt Nam sẽ giảm nhanh chóng. Hai chính sách thương mại của quốc tế trên cho thấy ngành may mặc Việt Nam không được hưởng lợi bao nhiêu vì ngành dệt của ta quá lạc hậu, hầu hết nguyên liệu phải nhập. Các nước Nhật và ASEAN không đủ cả về số lượng lẫn chủng loại cung cấp nguyên liệu cho Việt Nam, hơn nữa giá cả của các nước này không có ưu thế cạnh tranh so với các thị trường khác. Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề nghị Bộ Thương Mại không chấp thuận đề xuất trên.

-Thực hiện quota, nhìn chung các DN đã được hướng dẫn, như Quyết định 04/2004/TTLT-BTM-BCN ngày 28/07/2004 Hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ năm 2005; Quyết định 18/2005/TTLT-BTM-BCN ngày 21/10/2005 Hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ năm 2006. Về quota, Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nước ngoài khi đã gian hiệp WTO, hiện nay nhìn chung DN đang gặp thuận lợi. Theo các chuyên gia, để tận dụng cơ hội, mang đến thành công, doanh nghiệp dệt may phải biết chủ động nâng cao năng lực và đa dạng hóa sản phẩm mới có thể tránh được nguy cơ bị kiện bán phá giá.

1.3. Chính sách cạnh tranh

Theo thống kê của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), tính đến năm 2005, trên thế giới đã có hơn 100 nước và vùng lãnh thổ ban hành luật và chính sách cạnh tranh. Cạnh tranh được thừa nhận là yếu tố đảm bảo duy trì tính năng động và hiệu quả của nền kinh tế. Trong bối cảnh hiện tại của nền kinh tế Việt Nam, cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đóng vai trò trụ cột, đảm bảo sự vận hành hiệu quả của cơ chế thị trường, hiện nay chúng ta đã có Hệ thống pháp luật Việt Nam về Luật và chính sách cạnh tranh phù hợp với hệ thống của pháp luật quốc tế: Luật Cạnh tranh; Luật Chống phá giá; Luật Chống trợ cấp; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Nhiều chính sách đã được thực thi trong những năm qua: Nghị định số 05/2006/NĐ-CP ngày 09/01/2006 về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh; Nghị định số 06/2006/NĐ-CP ngày 09/01/2006 về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh; Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh; Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh; Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24/08/2005 về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

Từ ngày 11-1-2007, ngành dệt may có nhiều cơ hội phát triển, sau khi nước ta chính thức trở thành thành viên WTO. Từ chỗ chỉ được xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ theo hạn ngạch, bây giờ các doanh nghiệp (DN) dệt may Việt Nam không bị ràng buộc về hạn ngạch, mà có thể xuất khẩu theo năng lực thị trường. Thuế nhập

khẩu hàng dệt may Việt Nam vào các thành viên WTO thực hiện theo khung NRT. Tuy nhiên, ngành cũng phải đối mặt nhiều thách thức lớn trong cạnh tranh. Đó là hàng rào bảo hộ hàng sản xuất trong nước phải cắt giảm tối đa theo cam kết WTO. Cụ thể thuế nhập khẩu hàng dệt may giảm từ 50% xuống còn 20%, vải từ 40% xuống còn 12%, các nhà sản xuất hàng dệt may trong nước phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm của một số thành viên WTO mạnh về sản xuất mặt hàng này như Trung Quốc (có kim ngạch xuất khẩu 150 tỷ USD, chiếm 1/3 thị phần thế giới). Việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra cơ chế giám sát chống phá giá hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường kinh doanh do thị trường này chiếm 54% thị phần xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam. Đồng thời, ngành chưa có nguồn cung cấp nguyên liệu, phụ liệu tại chỗ. Hơn 70% số đơn hàng thực hiện dưới hình thức gia công xuất khẩu, phụ thuộc khách hàng từ khâu thiết kế đến thị trường, do đó giá trị gia tăng thấp. Giá thành sản xuất cao do cơ sở hạ tầng chưa tốt, cước vận tải... điện thoại cao hơn các thành viên WTO khác.

2. Khả năng đổi mới và thích ứng sự thay đổi

2.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

-Quan điểm phát triển: Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng cho sự phát triển bền vững của ngành Dệt May Việt Nam; Trong đó, chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề nhằm tạo ra đội ngũ doanh nhân giỏi, cán bộ, công nhân lành nghề, chuyên sâu (Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 03 năm 2008 về Chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may VN đến năm 2015, định hướng đến năm 2020).

-Giải pháp phát triển nguồn nhân lực: Triển khai Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Dệt May Việt Nam theo các nội dung sau: a) Mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý kinh tế-kỹ thuật, cán bộ pháp chế, cán bộ bán hàng chuyên ngành Dệt May, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề của các dự án dệt, nhuộm trọng điểm. b) Mở các khoá đào tạo về thiết kế và phân tích vải, kỹ năng quản lý sản xuất, kỹ năng bán hàng (gồm các kỹ năng thiết kế, làm mẫu, bán hàng, kiến thức về tiêu chuẩn nguyên liệu, sản phẩm tiêu chuẩn môi trường và lao động). c) Liên kết với các tổ chức quốc tế để cử cán bộ, học sinh tham gia các khoá đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ pháp chế, cán bộ kỹ thuật, cán bộ bán hàng, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài. d) Kết hợp việc đào tạo dài hạn với đào tạo ngắn hạn, kết hợp giữa đào tạo chính quy với đào tạo tại chỗ, kết hợp giữa đào tạo trong nước với việc cử cán bộ ra nước ngoài để đào tạo. e) Củng cố và mở rộng hệ thống đào tạo chuyên ngành Dệt May, xây dựng Trường Đại học Dệt May và Thời trang để tạo cơ sở vật chất cho việc triển khai các lớp đào tạo. g) Duy trì thường xuyên các lớp đào tạo hệ cao đẳng, trung cấp, công nhân thông qua hệ thống các trường chuyên nghiệp của ngành dệt may nhằm cung cấp đủ nguồn nhân lực cho ngành. Hiệp hội Dệt May Việt Nam và Tập đoàn Dệt May Việt Nam là đầu mối để phối hợp và liên kết với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước triển khai Chương trình đào tạo nguồn nhân lực.

-Chính sách đào tạo nguồn nhân lực diễn ra trong thực tế: Lao động ngành dệt may hiện nay chủ yếu tự học, đào tạo theo phương thức kèm cặp trong các nhà máy, xí nghiệp là chính. Toàn bộ ngành chỉ có 4 trường đào tạo với "công suất" mỗi năm khoảng 2.000 công nhân, không thể đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, thậm chí khi về doanh nghiệp phải chấp nhận tự đào tạo lại. Chính vì thế, các nhà máy, công ty may vẫn lựa chọn phương thức tự đào tạo tại đơn vị. Ông Nguyễn Tiến Thông, Giám đốc Công ty Vinatex cho biết: hiện Công ty có trên 100.000 lao động, hàng năm phải bổ sung khoảng 10.000 lao động, chủ yếu theo phương thức tự đào tạo. Vì đào tạo không có bài bản nên số lao động thay thế hàng năm chất lượng không cao, năng suất lao động thấp. Do đó, để hoàn thành các đơn hàng bắt buộc doanh nghiệp phải tuyển dụng nhiều lao động, thực hiện làm 3 ca, 4 kíp. Đây là nguyên nhân khiến thu nhập của lao động mới làm việc thấp, thậm chí ở một số DN, thu nhập của người lao động lâu năm cũng chỉ tương đương thu nhập của lao động mới ở các công ty có danh tiếng.

-Các nhân tố chuyên gia để phát triển nguồn nhân lực: NCNDM VN có một số kênh, hình thành nên những nhân tố cơ bản cho chuyên gia tri thức, công nghệ theo ba hướng cơ bản: (i) từ bên ngoài vào, việc hội nhập quốc tế đã giúp các DN có nhiều điều kiện mua các trang thiết bị máy móc, công nghệ, nguyên liệu từ nước ngoài, từ các tổ chức trong nước đòi hỏi phải có sự chuyên gia tri thức vào các công ty dệt may việc chuyên gia có thể do các chuyên gia, các kỹ sư, công nhân lành nghề hoặc các tổ chức dịch vụ thực hiện (ii) trong nội bộ, các chuyên gia, kỹ sư hướng dẫn sử dụng, vận hành trang thiết bị, máy móc, mẫu thiết kế, quảng cáo, tiếp thị trong toàn bộ các công ty (iii) chuyển trao tri thức thông qua đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm, hội nghị, hội thảo, thăm quan. Vinatex, Viện dệt, Viện Fadin, Trường đại học kinh tế quốc dân, Trường đại học Bách khoa Hà nội và Tp.HCM đã có những chương trình phối hợp đào tạo mới và đào tạo bổ sung cho cán bộ của ngành. Hiệp hội dệt may Việt Nam với chương trình Asean +3 của Hiệp hội dệt may Đông Nam á (Aftex) đang xúc tiến việc thành lập chương trình đào tạo cán bộ cho ngành dệt may Việt Nam với hình thức đào tạo trong nước và nước ngoài. Một trong những chương trình trọng điểm 2007-2010 của Hiệp hội Dệt may (VITAS): Đào tạo 500 cán bộ trong nước và 100 cán bộ tại nước ngoài chuyên ngành thiết kế thời trang, công nghệ, tiếp thị dệt may.

Trên thực tế, các nhân tố chuyên gia đã hình thành nhưng không có chính sách kết hợp các nhân tố lại để tri thức được phát triển. Theo WDR, ngoài việc phải *tận dụng ưu thế của nguồn vốn tri thức to lớn trên toàn cầu*, các nước đang phát triển cần phải *phát triển năng lực để tạo ra tri thức ở nước mình*. Năng lực để tạo ra tri thức nội sinh không những phải bao hàm các chiến lược phát triển tri thức ở trong nước, mà phải có các chính sách và cơ chế mà kết cục sẽ tăng cường năng lực của quốc gia để tiếp thu tri thức, **kết hợp 2 điều đó với nhau có thể tạo lập được các chính sách đổi mới** của Chính phủ.

-Phát triển cơ sở KH&KT: Hệ thống đào tạo kỹ thuật chuyên ngành, hệ thống trường đại học và hệ thống hỗ trợ nghiên cứu cơ bản được phát triển từ những năm

90 cho đến nay với viện, trung tâm nghiên cứu, trường đào tạo trung học và công nhân lành nghề bao gồm:

- 1) Viện Kinh tế Kỹ thuật dệt may
- 2) Viện Mẫu thời trang
- 3) Viện Nghiên cứu và Phát triển cây bông
- 4) Trường Cao đẳng Công nghiệp-Dệt May thời trang Hà Nội
- 5) Trường Trung học Kỹ thuật may và thời trang 2
- 6) Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật dệt may
- 7) Trung tâm Y tế dệt may

Các Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh đều có khoa đào tạo kỹ sư công nghệ sợi, dệt, nhuộm. Cho đến nay các hệ thống này vẫn tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, với tốc độ và mức độ cạnh tranh của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay hệ thống này chưa đủ sức đáp ứng.

2.1. Chính sách thị trường lao động

-Thiếu chính sách thị trường lao động (LĐ), sử dụng lao động không theo cơ chế thị trường và hình thành các chính sách giải quyết tình thế là những nét chính hiện nay. Nhu cầu LĐ cho ngành dệt may rất lớn nhưng lương công nhân chưa tương xứng so các ngành khác nên đang có xu hướng chuyển dịch lao động từ ngành dệt may sang các ngành nghề có thu nhập khá hơn, nên khủng hoảng thiếu lao động.

-Chưa có chính sách thị trường LĐ dệt may: trong quy hoạch và chiến lược phát triển ngành dệt may từ những năm 1998 cho đến nay đề ra rất nhiều chính sách, nhưng không có chính sách thị trường LĐ. Lợi thế chính của lao động NCNDMVN là nguồn LĐ dồi dào và giá nhân công thấp. Tuy nhiên, tốc độ phát triển công nghiệp và đầu tư nước ngoài đã thiếu hụt lao động tại các thành phố lớn ngành dệt may đang bị thiếu hụt nhân lực ngành dệt may.

Hộp 1: Thực tế về thị trường lao động dệt may-tiếng nói từ các doanh nghiệp

Giải pháp “sống chung với lũ” 30 giám đốc, phụ trách nhân sự các DN dệt may tại hội thảo này thừa nhận giải bài toán thiếu nhân lực là cực kỳ nan giải. Ông Đỗ Hữu Dũng, Phó Giám đốc Công ty May Minh Châu, nói: “Không thể cứ kêu ca mãi tình trạng thiếu lao động, bởi thiếu là tất yếu. Vấn đề là phải biết tìm cách “sống chung với lũ”... Cách mà công ty này “sống chung với lũ” là xây dựng các cam kết trách nhiệm giữa DN với người lao động, đặc biệt đội ngũ lao động quản lý, cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ. Đó là ngoài trả mức lương không thấp hơn mức bình quân trên thị trường, công ty cam kết cứ một năm tăng lương 10%, hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề chuyên môn và mạnh dạn giao quyền cho họ. Ông Nguyễn Hữu Tuấn, Trưởng Ban Nhân sự Công ty Dệt may Thành Công, cho biết cách làm của Thành Công: Đối với lao động mới tuyển, công ty có chính sách hỗ trợ lương cho họ trong thời gian học nghề, thử việc, hỗ trợ chi phí nhà trọ... Nhờ có chính sách đãi ngộ, tỉ lệ biến động lao động từ 10% trước đây giảm xuống còn 1%. Riêng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công ty áp dụng chính sách lương linh hoạt, hướng đến việc trả lương theo thị trường để giữ chân họ...”

Nói nhiều, nhưng làm ít: Mỗi DN đều tự tìm cho mình giải pháp giữ chân lao động và có thể cách làm của một số DN nói trên là phù hợp với phát triển nhân lực nội bộ tại DN mình. Tuy nhiên, ông Diệp Thành Kiệt, Phó Chủ tịch Hiệp hội Dệt May Thêu Đan TPHCM kiêm Giám đốc IGTC, đặt vấn đề: “Nhiều người nói phải tăng lương, tạo môi trường làm việc tốt mới giữ được lao động. Nói thì dễ, nhưng đã có mấy DN làm được điều này? Trong tình hình giá gia công tăng, các chi phí lương, bảo hiểm xã hội, chi phí điện nước đều tăng, DN có dám tăng lương cho người lao động?...”. Theo lập luận của ông Kiệt, nếu một công nhân may lành nghề bỏ việc khi đang hưởng mức lương 1,2 triệu đồng/tháng, DN phải tuyển lao động mới đào tạo để có được một lao động có trình độ tay nghề tương đương thì phải tốn chi phí gần 15 triệu đồng. Hiện tại, cứ tính mỗi DN dệt may sử dụng khoảng 5.000 lao động, với mức biến động lao động 5%/năm, thì chi phí tái đầu tư nhân lực là rất lớn. Do vậy, thay vì đầu tư tuyển lao động mới, DN lấy chi phí này tăng lương, đãi ngộ để giữ chân công nhân giỏi thì sẽ hiệu quả hơn. “Cái khó là khi tôi nêu lên phương án, không có DN nào dám làm”.

Nhiều DN tại hội thảo này thừa nhận rằng, cái khó hiện nay vẫn là chính sách đầu tư nguồn nhân lực chưa được nhiều DN dệt may gắn với chiến lược phát triển DN và thay vì tìm cách ổn định nguồn nhân sự, nhiều DN cứ chạy tìm cách “vá vùi” lao động bỏ việc. Điều này giải thích vì sao khi hỏi mục tiêu nhân sự trong năm là gì, thường các nhà nhân sự trả lời ngay: “Tuyển mới 100 lao động”, chứ không nói “giữ chân 100 lao động”...

Nguồn : Hội thảo “Quan lý và chuẩn bị nguồn nhân lực ngành dệt may VN” do Trung tâm Đào tạo Dệt may Quốc tế (IGTC) tổ chức tại TPHCM ngày 20-4/2008.

-Chưa có chính sách sử dụng LĐ theo cơ chế thị trường: Nguồn cung không đủ cầu, nhưng để đáp ứng tình hình SXKD của DN, phần lớn các DN dặt may phải tuyển LĐ tay nghề thấp, thậm chí chưa có tay nghề sau đó chấp nhận tự đào tạo, đào tạo lại. Cũng vì đào tạo không bài bản nên số LĐ thay thế hàng năm chất lượng không cao, năng suất LĐ thấp. Vì vậy, để hoàn thành các đơn hàng, bắt buộc các DN phải tuyển dụng nhiều LĐ, thực hiện làm việc theo ca, kíp. Nguồn cung LĐ dặt may trong giai đoạn hiện nay rất thiếu một phần còn vì thu nhập chưa hấp dẫn người LĐ, nhất là trong tình hình biến động giá cả hiện nay. Tốc độ tăng tiền lương của DN không bù đắp lại được tốc độ tăng giá khiến đời sống người LĐ gặp không ít khó khăn, vì vậy người LĐ không yên tâm làm việc và có xu hướng tìm nơi làm việc có thu nhập cao hơn như các Cty liên doanh, DN nước ngoài. LĐ xin thôi việc thường là LĐ có tay nghề, ngược lại LĐ tuyển mới tay nghề chưa đảm bảo nên đôi khi đủ LĐ về số lượng nhưng chất lượng không đảm bảo dẫn đến năng suất thấp, CN phải làm tăng ca, thêm giờ để bù đắp lại. Cùng với sự hình thành của nhiều DN dặt may tại các địa phương nên LĐ ngoại tỉnh có xu hướng chuyển về những DN mới gần nhà để đỡ các chi phí nên việc thiếu LĐ diễn ra thường xuyên các tháng trong năm.

Nhiều doanh nghiệp ngành dặt may cho biết, họ đang gặp rất nhiều khó khăn về tuyển lao động, tình trạng này không chỉ xảy ra tại các công ty tư nhân, công ty mới thành lập mà còn ở cả những công ty Nhà nước đã có bề dày phát triển hàng chục năm nay, đi cùng với cả những ưu đãi khác. Ông Lê Văn Đạo, Tổng thư ký Hiệp hội Dặt may Việt Nam cho hay, tình trạng thiếu lao động đang rất phổ biến ở nhiều doanh nghiệp tại TP.HCM. Do thiếu công nhân, công nhân bỏ việc nhiều nên nhiều doanh nghiệp đang ở trong tình trạng dở khóc dở cười bởi họ đã lỡ ký đơn hàng. Hiện tại nhiều doanh nghiệp có đơn hàng dài hạn, có hợp đồng ổn định nhưng lại không có lao động để làm. Có những thời điểm mùa vụ, nhiều công ty thiếu tới 30-40% lao động.

-Chính sách giải quyết tình thế: Mở rộng đối tượng, tăng ưu đãi, một số Tổng Cty, Công ty do sức ép từ các đơn hàng phải chấp nhận tuyển cả LĐ trình độ thấp (chỉ cần tốt nghiệp phổ thông cơ sở) nên việc đào tạo CN không nghề gặp khó khăn. Để giải quyết bài toán thiếu LĐ hiện nay, nhiều DN trong ngành đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi để thu hút LĐ. Ví dụ như ở Hanosimex, tổ chức đào tạo nghề cho người LĐ không thu học phí, học sinh được ăn trưa tại Cty, nếu là LĐ ngoại tỉnh được hỗ trợ tiền nhà trọ, đồng thời Cty cũng hỗ trợ tiền thu hồ sơ học nghề cho người giới thiệu LĐ. Với Dệt kim Đông Xuân, ngoài tuyển dụng dạy nghề miễn phí, trong thời gian học nghề có cơm trưa, người LĐ được thuê nhà Cty giá ưu đãi và trong 3 tháng đầu sau khi ra nghề được bù lương đảm bảo sinh hoạt ổn định. Ngoài ra, Cty còn tổ chức sản xuất theo chuyên, nhóm để tăng năng suất LĐ, từ đó tăng thu nhập cho CNLĐ...

-Chính sách tương lai: Trong bối cảnh cạnh tranh lao động đang diễn ra gay gắt, hầu hết các DN đều đã trả lương cho người lao động cao hơn mức lương tối thiểu mà Chính phủ đã quy định. Các DN xuất khẩu dặt may ngày càng phải đối diện trước nhiều vấn đề nan giải với áp lực ngày càng tăng: khan hiếm lao động, giá nguyên liệu

tăng, lương công nhân tăng, năng suất lao động thấp, hàng xuất vào Mỹ có thể bị giảm do kinh tế Mỹ suy thoái, tỷ giá USD xuống thấp so với VND, mặc dù vậy nhiều DN đã đưa ra một số chính sách: Cải thiện một bước đời sống người lao động cùng với việc xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, phối hợp với đại diện người lao động xây dựng thang bảng lương và điều kiện lao động chuẩn; tích cực cải thiện mối quan hệ lao động; thực hiện chương trình đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng đến các chuyên gia cấp trung, cao về thị trường, công nghệ và quản trị DN chuyên ngành, điều chỉnh tiền lương, tăng ưu đãi để có đủ nguồn lao động. Bên cạnh đấy, các DN Việt Nam sẽ hướng sang một số thị trường có nhân công rẻ hơn như Lào.

3. Phân bổ chi phí và lợi của các chi phí

3.1. Chính sách hỗ trợ và khuyến khích: Nhà nước hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách, vốn ODA đối với các dự án quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu, trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm; đầu tư các công trình xử lý nước thải; quy hoạch các cụm công nghiệp dệt; xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các cụm công nghiệp mới; đào tạo và nghiên cứu của các viện, trường và trung tâm nghiên cứu chuyên ngành dệt may.

-Các dự án đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất: sợi, dệt, in nhuộm hoàn tất, nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí dệt may:

- Được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trong đó 50% vay với lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định hiện hành tại thời điểm rút vốn, thời gian vay 12 năm, có 3 năm ân hạn; 50% còn lại được vay theo quy định của Quỹ Hỗ trợ phát triển;

- Được coi là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

-Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ đề trình ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế đối với vải và phụ liệu may sản xuất trong nước nếu bán cho các đơn vị sản xuất gia công hàng xuất khẩu tại Việt Nam được hưởng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng như đối với hàng xuất khẩu.

-Đối với các doanh nghiệp nhà nước sản xuất sợi, dệt, in nhuộm hoàn tất, nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí dệt may: Trong trường hợp cần thiết, được Chính phủ bảo lãnh khi mua thiết bị trả chậm, vay thương mại của các nhà cung cấp hoặc tổ chức tài chính trong và ngoài nước; Được cấp lại tiền thu sử dụng vốn trong thời gian 5 năm (2001-2005) để tái đầu tư; Được ưu tiên cấp bổ sung một lần đủ 30% vốn lưu động đối với từng doanh nghiệp.

-Dành toàn bộ nguồn thu phí hạn ngạch và đấu thầu hạn ngạch dệt may cho việc mở rộng thị trường xuất khẩu, trong đó có chi phí cho các hoạt động tham gia các Tổ chức dệt may quốc tế, cho công tác xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành dệt may.

-Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Mỹ.

3.2. Chính sách ưu tiên: Quyết định Quyết định 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/04/2007 về việc phê duyệt danh mục các ngành công nghệ ưu tiên, công nghệ mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích có liên quan đến công nghiệp dệt may được ưu tiên:

a) Về đất đai: ưu tiên bố trí đủ nhu cầu về đất trong các khu, cụm, điểm công nghiệp khi có dự án sản xuất được đầu tư mới. Đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu (kể cả dự án kết hợp với di chuyển địa điểm sản xuất) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Về xúc tiến thương mại: Ưu tiên đưa vào chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu hàng năm; Hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp để xây dựng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế (thông qua các hiệp hội ngành hàng); Giới thiệu sản phẩm miễn phí trên website của Bộ Công nghiệp và các Sở Công nghiệp; Trưng bày, giới thiệu sản phẩm miễn phí tại các hội chợ, triển lãm của quốc gia và của các địa phương.

c) Về NC-TK: ngân sách hỗ trợ với mức kinh phí tối đa theo các quy định hiện hành để thực hiện các hoạt động NC-TK liên quan đến ngành công nghiệp chủ lực, trong đó:

-Ngân sách trung ương hỗ trợ: Chuyên giao công nghệ (kể cả sản xuất thử nghiệm theo công nghệ được chuyên giao); Thiết lập và bổ sung, tăng cường năng lực các cơ quan KH&CN (phòng thí nghiệm, phòng kiểm chuẩn, cơ quan NC-TK...); Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

-Ngân sách địa phương hỗ trợ: Sản xuất thử nghiệm (sản phẩm mới; nguyên liệu, phụ liệu thay thế hàng nhập khẩu) nhằm hoàn thiện công nghệ, thiết bị mới tiên tiến trước khi ứng dụng vào sản xuất quy mô công nghiệp.

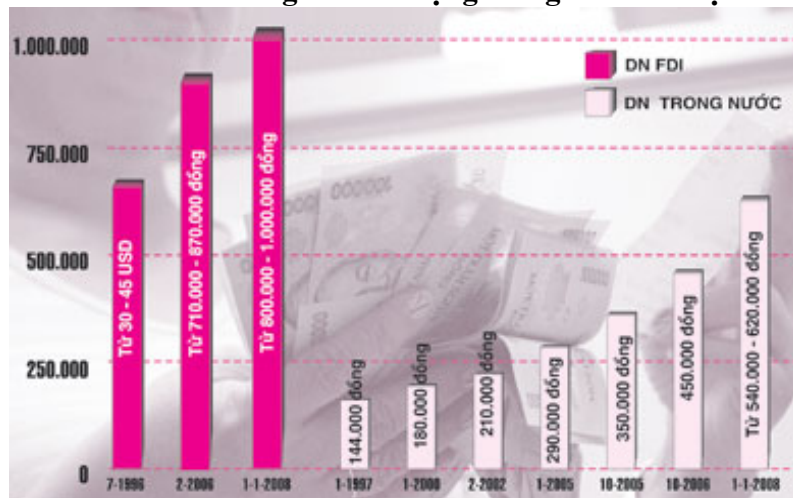
3.3. Chính sách thay đổi thuế và thu nhập

-Mức lương hiện nay của người lao động trong ngành dệt may trung bình trên dưới 1 triệu đồng/1 tháng. Thu nhập thấp dẫn đến thiếu hụt lao động trong ngành dệt may, hiện nay nhiều DN NCDM VN đã trả lương cao hơn theo qui định của Chính phủ. Một số đơn vị đã giữ người bằng hình thức yêu cầu người lao động đóng tiền thế chấp đào tạo, cam kết làm việc trong một thời gian nhất định sau khi được đào tạo. Số tiền thế chấp sẽ được trả lãi như ngân hàng. Tuy nhiên, giải pháp này cũng không "cầm chân" được những lao động có chất lượng, tay nghề "chạy" sang các đơn vị khác. Hiện nay ngành may đang có sự chuyển dịch lao động lớn, lương thấp khiến lao động giỏi "chạy" về các công ty trả lương cao, nhất là các doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp nước ngoài, khiến cho một số công ty, xí nghiệp may thiếu trầm trọng lao động có tay nghề. Trừ một số doanh nghiệp uy tín như May 10, Việt Tiến, Nhà Bè thì có lẽ lao động dệt may chất lượng tốt nhất đang thuộc về phía các liên doanh. Công ty Vinatex, lương bình quân toàn tổng công ty đạt 1.359.000 đồng/tháng/lao động, là mức lương tương đối cao so với mức lương trung bình của

ngành may. Nhưng Vinatex cũng mất nhiều lao động về phía các liên doanh. Tập đoàn dệt may cho biết các tổng công ty vẫn thiếu trầm trọng lao động giỏi, phải thuê các chuyên gia nước ngoài sang đào tạo để bổ sung vào số thiếu hụt.

Theo thống kê của Hiệp hội dệt may Việt Nam, năng suất lao động của nhiều doanh nghiệp vẫn còn thấp hơn 30%–50% so với mức bình quân của doanh nghiệp các nước trong khu vực. Có 90% số doanh nghiệp trong ngành dệt may vẫn còn xa lạ với ba chữ ERP (hệ thống quản lý tích hợp nguồn lực)...Rất ít các công ty may đạt mức trên 450USD/công nhân/tháng. Số lượng xí nghiệp có mức 500–600 USD/công nhân/tháng lại càng hiếm, phổ biến ở mức 200–300 USD/tháng.

Biểu đồ 4: Mức lương của lao động trong các DN Việt Nam và FDI



Nguồn: Bộ Lao động thương binh và Xã hội, năm 2008

-Việc thay đổi thuế đối với ngành dệt may có hai chính sách cơ bản:

Chính sách trong nước, Nhà nước đã có các chính sách giảm thuế đối với các DN trong năm 2008: Giảm 50% thuế thu nhập đối với lao động tại khu kinh tế. Xem xét giảm thuế thu nhập doanh nghiệp xuống 25% Bộ Tài chính vừa tổ chức lấy ý kiến xây dựng dự thảo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp mới, trong đó, thuế suất phổ thông dự kiến sẽ hạ từ mức 28% hiện hành xuống còn 25%; Cắt giảm gần 2.000 đồng thuế hơn 1.700 đồng thuế sẽ được cắt giảm thuế suất nhập khẩu trong năm 2008.

Chính sách quốc tế: Sau 20 năm đổi mới, nước ta đã hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, tham gia và ký kết nhiều cam kết, hiệp định quốc tế, chính sách pháp luật cũng phải thay đổi để phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngày 14-6-2005, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Ngày 7-11-2006, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, chúng ta phải thực hiện Cam kết về thủ tục nhập khẩu.

Mức cam kết chung: Đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trung bình trong vòng 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong vòng 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm.

Mức cam kết cụ thể: Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, máy móc và thiết bị điện-điện tử....Cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp, các ngành cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế.

3.4. Chính sách xã hội và chính sách vùng

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, hiện ngành dệt may đang tạo ra việc làm cho khoảng 2 triệu lao động trên cả nước. Số lượng lao động tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn, đặc biệt tập trung phần lớn tại Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh lân cận. Hiện nay chính sách việc làm cho NCNDM Việt Nam gặp rất nhiều trở ngại, với tốc độ phát triển quá nhanh của ngành, ngày càng có nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may ra đời tại Tp.HCM dẫn đến nhu cầu sử dụng lao động ngày càng cao. Trong khi đó số lao động đào tạo được tuyển từ các địa phương không đáp ứng đủ so với nhu cầu thực tế. Mặt khác hiện tại các địa phương, nơi cung cấp nguồn lao động cho TP.HCM như ở các tỉnh ĐBSCL, các tỉnh miền Trung, miền Bắc cũng đang phát triển rất mạnh về ngành may, nhu cầu sử dụng lao động cũng rất lớn nên đã cắt mất nguồn cung lao động cho TP.HCM và các tỉnh phụ cận ở đây. Với mức thu nhập bình quân trên dưới 1 triệu đồng/tháng thì người lao động chắc sẽ thích chuyển về làm ở các địa phương hơn là tại TP.HCM vì mức chi tiêu ở địa phương thấp hơn.

Trước tình hình đó, Hiệp hội Dệt may Việt Nam đã đưa ra kiến nghị "Đề giải quyết vấn đề thiếu lao động cục bộ tại TP.HCM và các tỉnh phụ cận thì ngoài những nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp như tăng lương, tăng phúc lợi cho người lao động thì chính quyền cũng như chính doanh nghiệp đóng trên địa bàn đó cũng cần quan tâm giải quyết tới vấn đề nhà ở cho công nhân. Về lâu dài, Nhà nước cũng cần quy hoạch và di dời ngành sản xuất may về một số vùng phù hợp. Không nên để các nhà máy dệt và may gia công tập trung phát triển mạnh ở đô thị như hiện nay".

Nhận xét: Qua nghiên cứu cấu trúc của chính sách trong sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may cho thấy chính sách KH&CN chưa kết hợp được với chính sách công nghiệp, các chính sách có tính chất hiệu ứng như chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách thúc đẩy khả năng đổi mới và chính sách hỗ trợ cho DN ngành khi gặp những khó khăn trong quá trình tham gia vào hoạt động đổi mới còn nhiều bất cập, thiếu sự liên kết, hỗ trợ, bổ sung giữa các chính sách, do đó hiệu ứng tương tác giữa các chính sách chưa cao.

II. Các phương thức tác động chính sách đổi mới đến hiệu quả sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may (nghiên cứu 03 trường hợp)

1. Phương thức tác động trực tiếp

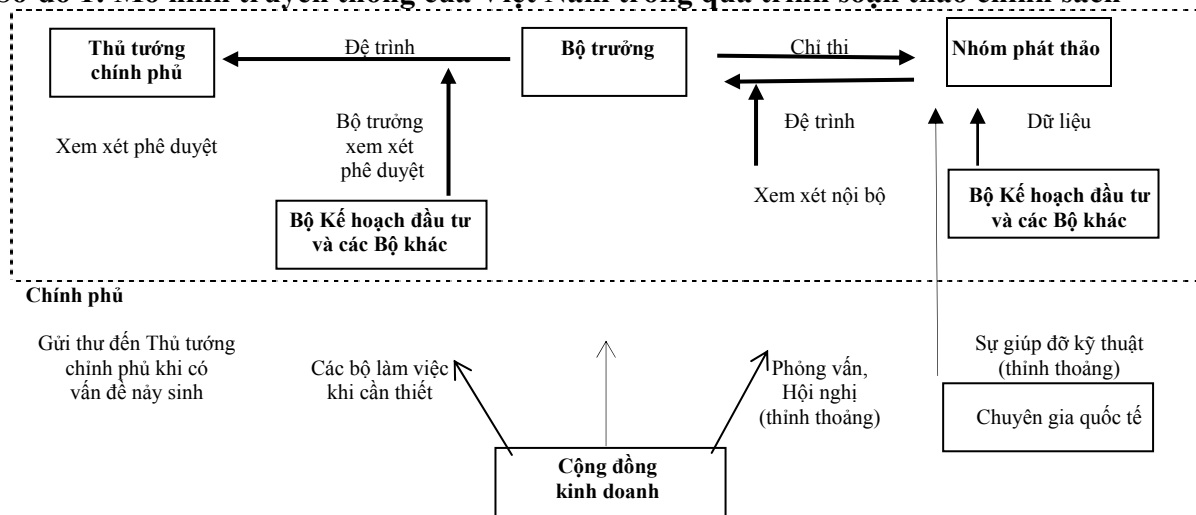
Các cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của Chính phủ: Cho đến nay, Chính phủ và các Bộ vẫn là nơi quyết định chính sách cho sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may, liên quan đến phát triển KH&CN có hai Bộ quan trọng tác động trực tiếp đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may:

Bộ Công thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp, bao gồm nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau, thực hiện đại diện chủ sở hữu phân vốn của

Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật. Bộ có nhiều nhiệm vụ và quyền hạn trong đó trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng, lãnh thổ, quy hoạch ngành, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ....về công nghiệp tiêu dùng Bộ có nhiệm vụ quản lý các ngành: dệt-may, da-giày, giấy...Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình phát triển và việc thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, môi trường lao động trong công nghiệp tiêu dùng trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Bộ KH&CN là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KH&CN, bao gồm: hoạt động KH&CN; phát triển tiềm lực KH&CN; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật, là nơi xây dựng «Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010», xác định các hướng công nghệ trọng điểm phục vụ phát triển KT-XH, một trong các hướng công nghệ có liên quan trực tiếp đến NCDM đó là ‘Công nghệ tự động hoá và cơ điện tử’, nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tự động hoá, cơ điện tử nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế: Ứng dụng công nghệ thiết kế và chế tạo với sự trợ giúp của máy tính (CAD/CAM) trong một số ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu, như: dệt, may, da giày và ngành cơ khí (trong các lĩnh vực trọng điểm: thiết bị toàn bộ; máy động lực; máy công cụ; thiết bị điện-điện tử...).

Sơ đồ 1: Mô hình truyền thống của Việt Nam trong quá trình soạn thảo chính sách



Không có thay đổi cho việc đối thoại chính sách
 Nguồn: GS.TS Kenicho Ohono, Co-Director of VDF, 2008.

Mô hình trên mô tả quá trình lập chính sách của các cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của Chính phủ ở Việt Nam, về vị trí trong một qui trình không có sự thay đổi. Nhưng vai trò của các Bộ đã có nhiều thay đổi, theo mô hình trên Bộ kế hoạch và đầu tư sẽ là cơ quan đề trình chủ yếu. Trước đây, Bộ Công thương khi xây

dựng quy hoạch hoặc chiến lược phát triển NCNDM đều dựa trên đóng góp ý kiến của các Bộ và các ý kiến đó sẽ được xét duyệt.

Hiện nay, vai trò của các Bộ đã giảm đi, trong thực tế Bộ KH&CN không có tác động đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may, thật vậy, từ quy hoạch phát triển ngành (Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ; Căn cứ Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng; Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư); đến quyết định chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may (Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ; Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010; Xét đề nghị của Tổng công ty Dệt May Việt Nam và của các Bộ trong đó Bộ KH&CN). Các chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may gần đây (năm 2008) chỉ căn cứ Luật Tổ chức; Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Như vậy có thể nhận thấy các cơ quan tư vấn trực tiếp cho Chính phủ hiện nay là Bộ Công Thương, bên cạnh đó Hiệp hội dệt may (VITAS) đóng một vai trò quan trọng như là một đầu mối thiết lập các kênh và trao đổi thông tin giữa các thành viên của Hiệp hội, đóng góp ý kiến với Nhà nước và Chính phủ trong việc đề ra các chính sách, các cơ chế quản lý của nhà nước đối với ngành. VITAS cũng đưa ra các đề xuất với chính phủ để thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt may trong nước. Hiệp hội tham gia vào hoạt động của các tổ chức ngành trong vùng và các tổ chức quốc tế và với các liên đoàn dệt may các nước để tăng cường hội nhập vào các hoạt động của ngành trên toàn thế giới. VITAS tư vấn cho các đơn vị thành viên trong các vấn đề như quản lý sản xuất, công nghệ, tài chính, quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế như: TQM, ISO 9000, đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại, tham dự các hội chợ triển lãm, đăng ký bảo hộ bản quyền sở hữu công nghiệp...

Các doanh nghiệp và các tổ chức KH&CN: Tập đoàn Dệt-May Việt Nam (Vinatex) được thành lập là một khối liên kết giữa các xí nghiệp trung ương của Nhà Nước trong lĩnh vực dệt may. Vinatex-chìa khóa của Vitas tư vấn cho Chính Phủ trong việc định hướng và phát triển các khu dệt may của địa phương. Tập đoàn dệt may Việt Nam và các tổng công ty, các công ty trực thuộc tập đoàn trong những năm gần đây là tổ chức tư vấn phát triển ngành dệt may của Bộ Công Thương. Các DN ngoài quốc doanh hầu như không có vai trò trong quá trình hoạch định chính sách. Các tổ chức KH&CN thuộc ngành dệt may còn ít, năng lực R&D, đào tạo, dịch vụ không được phát triển, do đó không có vai trò trong việc hoạch định chính sách cho ngành, hiện nay có Viện NC Chiến lược Chính sách Công nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp đóng vai trò nghiên cứu, soạn thảo định hướng chiến lược, chính sách và qui hoạch phát triển công nghiệp trong phạm vi cả nước.

Tóm lại: Bộ Công thương và bên cạnh đây là tổ chức Vinatex và Vitas là các tổ chức tư vấn chính cho Chính phủ hoạch định chính sách phát triển NCNDM Việt Nam.

1.1. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Dệt-May

Chính phủ đã qui hoạch ngành dệt may từ những năm 90 với cách thức ra quyết định. Quyết định Số 161/1998/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt «Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Dệt-May Việt Nam đến năm 2010» những vấn đề được nêu trong qui hoạch là đầu tư công nghệ, thị trường tiêu thụ, vốn đầu tư và sắp xếp doanh nghiệp, bố trí quy hoạch

cơ sở sản xuất, định hướng phát triển nguyên liệu, đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật. Các chỉ tiêu cụ thể được hoạch định:

a. Chỉ tiêu sản xuất và xuất khẩu:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm | | |
|------------------------------|-------------|------|------|------|
| | | 2000 | 2005 | 2010 |
| - Sản xuất | | | | |
| + Vải lụa | Triệu m | 800 | 1330 | 2000 |
| + Sản phẩm dệt kim | Triệu SP | 70 | 150 | 210 |
| + Sản phẩm May (quy chuẩn) | " | 580 | 780 | 1200 |
| - Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 2000 | 3000 | 4000 |
| + Hàng Dệt | " | 370 | 800 | 1000 |
| + Hàng May | " | 1630 | 2200 | 3000 |

b. Chỉ tiêu phát triển nguyên liệu dệt:

| Nguyên liệu | Đơn vị | Năm 2000 | Năm 2010 |
|-----------------------|--------|----------|----------|
| - Bông | | | |
| + Diện tích | Ha | 37 000 | 100 000 |
| + Năng suất bông | Tấn/ha | 1,4 | 1,8 |
| + Sản lượng bông hạt | Tấn | 54 000 | 182 000 |
| + Sản lượng bông xơ | " | 18 000 | 60 000 |
| - Dâu tằm tơ | | | |
| + Diện tích trồng dâu | Ha | 25 000 | 40 000 |
| + Sản lượng tơ tằm | Tấn | 2 000 | 4 000 |

c. Chỉ tiêu về nhu cầu tổng vốn đầu tư đến năm 2010:

Đơn vị: Triệu USD

| | |
|---------------------------|---------|
| - Đầu tư chiều sâu | 756,9 |
| + Dệt | 709,0 |
| + May | 47,9 |
| - Đầu tư mới | 2 516,4 |
| + Dệt | 2 306,4 |
| + May | 210,2 |
| Tổng số | 3 973,3 |

1.2. Định hướng phát triển phát triển ngành công nghiệp dệt may

Ngành dệt may là một trong những ngành được quyết định ưu tiên, được cụ thể trong Quyết định 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/04/2007 về việc phê duyệt danh mục các ngành công nghệ ưu tiên, ngành công nghệ mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích khác cho đến nay ngành có một số chiến lược quan trọng:

Chiến lược phát triển lần 1 (năm 2001): “Chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển ngành Dệt May Việt Nam đến năm 2010”, được Chính phủ ra Quyết định năm 2001. Mục tiêu chính là phát triển ngành dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu; thoả mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước; tạo nhiều việc làm cho xã hội; nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập vững chắc kinh tế khu vực và thế giới.

Chiến lược phát triển lần 2 (năm 2008): «Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020» được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 10/3/2008. Lấy xuất khẩu làm mục tiêu phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời phát triển tối đa thị trường nội địa là những

quan điểm phát triển. Chiến lược đưa ra mục tiêu cụ thể giai đoạn 2008-2010, ngành Dệt May tăng trưởng sản xuất hàng năm từ 16-18%, tăng trưởng xuất khẩu đạt 20%. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng sản xuất hàng năm từ 12-14%, tăng trưởng xuất khẩu đạt 15%. Doanh thu toàn ngành đến 2010 đạt 14,8 tỷ USD, tăng lên 22,5 tỷ USD vào năm 2015 và lên 31 tỷ USD trong đó, xuất khẩu đạt 25 tỷ USD vào năm 2020.

1.3. Tổ chức thực hiện

Chính phủ phân công Bộ Công nghiệp là Bộ quản lý ngành phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành Công nghiệp Dệt-May Việt Nam. Bộ Công nghiệp chủ trì, làm việc với Bộ NN&PT nông thôn, Tổng công ty Dệt-May Việt Nam và các địa phương có liên quan về quy hoạch và phương thức thực hiện việc xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu bông, dâu tằm tơ cũng như việc thu mua, chế biến các loại nguyên liệu này. Bộ Công nghiệp phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan và Tổng công ty Dệt-May Việt Nam xác định danh mục, địa điểm, quy mô từng công trình cần đầu tư mới cũng như cần cải tạo mở rộng trong từng giai đoạn phù hợp với định hướng vùng sản xuất để thực hiện.

Bộ Công nghiệp phối hợp các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo Tổng công ty Dệt May Việt Nam: Xây dựng thí điểm từ 2 đến 3 cụm dệt may đồng bộ để rút kinh nghiệm và giúp ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai rộng trên địa bàn địa phương theo quy hoạch tổng thể; Hướng dẫn các chủ đầu tư lập và hoàn thiện hồ sơ dự án; Hoàn thiện Chiến lược KH&CN công nghiệp 2001-2010; tổ chức hệ thống thông tin thị trường để giúp các doanh nghiệp nắm bắt nhu cầu thị trường, thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quỹ Hỗ trợ phát triển căn cứ phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, bố trí nguồn vốn và cho vay vốn theo kế hoạch hàng năm để thực hiện các dự án nêu tại Điều 2 Quyết định này. Bộ NN&PT nông thôn phối hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng công ty Dệt May Việt Nam xây dựng Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu theo Chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến 2010 đã được phê duyệt. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng Công ty Dệt may Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1.4. Tình hình đầu tư vào ngành dệt may Việt Nam

Tình hình chung của ngành công nghiệp: Mức chi tiêu vào NC&PT của DN hiện nay rất thấp và mức độ tăng lên rất ít là nguyên nhân dẫn đến việc đầu tư cho NC&PT và các hoạt động liên quan đến đổi mới của DN rất hạn chế, rất khác nhau về các loại nguồn chi kinh phí, mức chi tiêu:

Bảng 1: Chi phí đầu tư cho NC&PT và hoạt động đổi mới*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Tổng chi phí cho KH&CN | Tổng số (các loại mức chi) | Chia theo nguồn Ngân sách | | | |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------|----|------|
| | | Nhà nước | DN | NN | Khác |
| 1. Chi cho NC&PT | | | | | |
| • Nghiên cứu cơ bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| • Nghiên cứu ứng dụng | 12 | 4 | 8 | | 0 |
| | 20 | 0 | 20 | | 0 |
| | 150 | 0 | 150 | | 0 |
| | 500 | 350 | 150 | | 300 |
| | 1 tỷ 670 | 870 | 500 | | 0 |
| • Phát triển thực nghiệm | 400 | 0 | 400 | | 0 |
| 2. Chi cho hoạt động đổi mới | | | | | |
| • Triển khai công nghệ mới | 38-150-360 | 0 | 35-150-360 | | 0 |
| | -600-743.831 | 0 | -600-743.831 | | 0 |
| | 3 tỷ 400 | 1tỷ | 2 tỷ 400 | | 0 |
| | 3 tỷ 300 | 3tỷ | 0 | | 300 |
| • Đổi mới về tổ chức | 50-234,194- | 0 | 50-234,194- | 0 | 0 |
| • Đổi mới phương thức sản xuất | 20 | 0 | 20 | 0 | 0 |
| • Đổi mới phương thức kinh doanh | 50-153-250 | 0 | 50-153-250 | 0 | 0 |
| • Đổi mới quản lý tài chính | 20-50-158.172 | 0 | 20-50-158.172 | 0 | 0 |
| • Đổi mới hoạt động thương mại | 25-100 | 0 | 25-100 | 0 | 0 |
| • Đổi mới SP và qui trình mới | 500-1tỷ.500 | 0 | 500-1 tỷ 500 | 0 | 0 |

Nguồn: Nguyễn Việt Hòa, Đề tài Cấp Bộ năm 2006

Ghi chú: Do rất ít DN kê khai ở mục này, trong tổng số tiền với các loại mức khác nhau chỉ có 1 DN, nhưng nguồn có nhiều. Ví dụ NCUD có 1 DN đầu tư 12 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 4 triệu, của DN là 8 triệu.

-Mức chi rất khác đối với hoạt động NC&PT và hoạt động đổi mới, từ 12 triệu đến đến trên 1 tỷ đồng đối với hoạt động NC&PT.

-Chi nhiều cho hoạt động đổi mới hơn là NC&PT, các mức chi rất khác nhau.

-Không có đầu tư cho NCCB của cả Nhà nước và DN, trong chi tiêu NC&PT chủ yếu dành cho NCUD. Đối tượng chi tiêu chính cho NCUD chủ yếu là các DN cổ phần, DN NN, và các tổ chức KH&CN chuyển đổi thành DN KH&CN, mô hình công ty mẹ-con. Các DN ngoài quốc doanh hầu như không chi tiêu cho NCUD.

-Chi cho đào tạo, hoạt động dịch vụ và mua sản phẩm KH&CN được DN đầu tư tương đối nhiều. Chi cho đào tạo KH&KT chủ yếu do DN tự tiến hành, Nhà nước có quan tâm nhưng rất ít.

-Ít chi cho việc thuê chuyên gia tư vấn, chuyển giao công nghệ và các bằng sáng chế, thực tế cho thấy vai trò của các chuyên gia tư vấn rất quan trọng cho việc xác định mua bán các sản phẩm công nghệ mới.

Bảng 2. Chi phí đầu tư cho đào tạo và khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tổng chi phí cho KH&CN | Tổng số (các loại mức chi) | Chia theo nguồn Ngân sách | | | |
|---|--|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Nhà nước | DN | NN | Khác |
| 1. Chi cho đào tạo | | | | | |
| • Khoa học kỹ thuật | 30- 160 200 160 722-2 tỷ 381 | 0 160 0 0 0 | 30 0 150 0 722-2 tỷ 381 | 0 0 0 0 0 | 0 0 50 0 0 |
| • Nâng cao trình độ cho cán bộ và lãnh đạo DN | 20-30-50-75 104 200 | 0 54 0 | 20-30-50-75 104 200 | 0 0 0 | 0 50 0 |
| • Tham gia hội thảo | 15-13,8-174,4 | 0 | 15-13,8-174,4 | 0 | 0 |
| • Tập huấn | 12-80-150-485 6 tỷ 902-12 tỷ | 0 0 | 12-80-150-485 6 tỷ 902-12 tỷ | 0 0 | 0 0 |
| • Khác | 35-168 | | 35-168 | 0 | |
| 2. Thử nghiệm và tiêu chuẩn hóa (kiểm định, phân tích vật liệu, chi tiết, sản phẩm, qui trình, đất đai, khí quyển...) | 234 700 | 189 300 | 45 400 | 0 0 | 0 0 |
| 3. Nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế | 20-60 0 | 20-60 0 | 0 0 | 0 0 | 0 0 |
| 4. Chi cho hoạt động dịch vụ và mua sản phẩm KH&CN | | | | | |
| • Dây chuyền sản xuất đồng bộ | 5-34-50- 175-2 tỷ 315 | 0 0 | 5-34-50 175-2 tỷ 315 | 0 0 | 0 0 |
| • Chuyển giao công nghệ | 3-500 | 0 | 3-500 | 0 | |
| • Thiết bị công nghệ lẻ | 100-150-300- 600-750-1tỷ 688 | 0 0 | 100-150-300- 600-750-1tỷ 688 | 0 0 | 100 12 |
| • Các bằng sáng chế | 30 | 0 | 30 | 0 | |
| • Các giải pháp hữu ích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| • Kiểu dáng công nghiệp | 30-120-300 | 0 | 30-120-300 | 0 | 0 |
| • Nhãn hiệu hàng hóa | 15-20-450 | 0 | 15-20-450 | 0 | 0 |
| • Xuất sứ hàng hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| • Sáng kiến cải tiến kỹ thuật | 40-30-60-150- 214-1.957 | 0 | 40-30-60-150 214-1.957 | 0 0 | 0 0 |
| • Bí quyết công nghệ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| • Thuê chuyên gia tư vấn | 35-45-100 | 0 | 35-45-100 | 0 | |
| • Mua thông tin về tài liệu chuyên ngành (các thiết kế, qui trình, công thức, chỉ dẫn) | 45-85-200 | 0 | 45-85-200 | 0 | 80 |
| • Phần mềm tin học | 2.5-10-14-15-50 60-80-335-600 | 0 0 | 2.5-14-15-50-60- 80-335-600 | 0 0 | 10 0 |
| 5. Chi khác | 0 | 0 | 1 tỷ 165 | 0 | 0 |

Nguồn: Nguyễn Việt Hòa, Đề tài Cấp Bộ năm 2006

Ghi chú: Do rất ít DN kê khai ở mục này, trong tổng số tiền với các loại mức khác nhau chỉ có 1 DN, nhưng nguồn có nhiều. Ví dụ . Nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế có 01 DN đầu tư ở mức 20 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 20 và có 01 DN đầu tư ở mức 60 triệu, trong đó nguồn tiền từ Nhà nước là 60 triệu.

-Rất ít chi cho việc nghiên cứu liên quan đến chính sách của Chính phủ, địa phương, khu vực, quốc tế, mua thông tin về tài liệu chuyên ngành (các thiết kế, qui

trình, công thức, chỉ dẫn), mặc dù đây là những đây là những nhân tố tác động không nhỏ đến NL sản xuất của DN.

-Hoàn toàn bỏ qua các yếu tố quan trọng đó các giải pháp hữu ích, xuất xứ hàng hóa và bí quyết công nghệ. Bên cạnh đây việc tiếp nhận và tạo tri thức phù hợp với DN là một trong những thành phần quan trọng để DN tiến hành hoạt động đổi mới.

-DN chi nhiều vào việc mua dây chuyền sản xuất đồng bộ, thiết bị công nghệ lẻ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và phần mềm tin học.

Tình hình đầu tư của ngành dệt may: Chính sách đa dạng hóa các nguồn đầu tư vào NCNDM Việt Nam ít nhiều có hiệu quả, hiện nay không chỉ có Nhà nước đầu tư vào ngành mà có cả khu vực tư nhân, FDI. Tuy nhiên, mức độ đầu tư chưa lớn từ 2,7-711 tỷ, các hoạt động NC&PT hầu như rất ít đầu tư, trong hoạt động này chủ yếu triển khai các thiết bị máy móc nhập khẩu.

Bảng 3 : Báo cáo tình hình đầu tư vào ngành dệt may Việt Nam

| TT | Tên nhà đầu tư | Tên dự án đầu tư | Tổng mức đầu tư | Sản phẩm | Sản lượng/năm | Thời gian thực hiện | Giá trị thực hiện |
|----|---|--|------------------|---|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| 1 | Tập đoàn Dệt May Việt Nam | Dự án 2 vạn cọc sợi | 140 tỷ | Sợi | 3.000 Tấn | Đến tháng 6/2008 hoàn thành | Chưa xong |
| 2 | Tổng Công ty CP Dệt May Hoà Thọ | Công ty May Hoà Thọ-Đông hà | 22 tỷ | May mặc | 1,5 triệu SP/năm | Tháng 2/2008 hoàn thành | Chưa xong |
| 3 | Công ty CP Thương mại Đại Lộc | Mở rộng nâng cấp | 2,7 tỷ | May mặc | 0,5 triệu SP/năm | 2007 | 2,7 tỷ |
| 4 | May 2 Hải Phòng | Mở rộng nâng cấp | 32 tỷ | Quần Áo Jacket | 0,5 triệu SP/năm | 6 tháng/2008 | 32 tỷ |
| 5 | Công ty TCE DENIM | Nhà máy dệt vải denim | 640 tỷ VND | vải denim | 30 triệu m | 2007-2008 | |
| 6 | Công ty Dệt Nam Định | Di dời Công ty ra khu Công nghiệp Hoà Xá | 711 tỷ VND | Vải - sợi các loại | 40 triệu m | 2007-2010 | |
| 7 | Công ty CP May Thanh Trì | Công ty CP May Thanh Trì | 68 tỷ VND | Quần áo | 1,5 triệu | 2007-2008 | |
| 8 | Công ty T.I.N (chủ đầu tư TOMIYA JP) | Xây dựng công ty may XK | 80 tỷ VND | Sơ mi | 60 nghìn SP | 2007 | |
| 9 | Công ty YOUNGONE | Xây dựng nhà máy Dệt nhuộm và giấy da | 320 tỷ VND | Vải các loại và giấy XK | 20 triệu m và 5 triệu đôi | 2007-2008 | |
| 10 | Công ty CP May XK Phan Thiết | | 50 tỷ VND | Quần | 5 triệu SP | 2007-2008 | 25 tỷ |
| 11 | Công ty CP Công nghiệp Phú Yên | | 15 tỷ VND | Jacket, quần áo | 1 triệu SP | 2007-2008 | 5 tỷ |
| 12 | TOHAY INTERNATIONAL.INC | | 4,2 tỷ VND | Sơ mi | 390 nghìn SP | 4 tháng | 4,2 tỷ |
| 13 | Công ty CP May Bình Thuận-Nhà Bè | | 4,4 tỷ VND | Sơ mi | 312 nghìn SP | 3 tháng | 3,1 tỷ |
| 14 | Công ty FLC Việt Nam (Robert Tryola, Philippe Carbonie) | | 96 tỷ VND | Trang phục lót nam nữ, QA mặc trong nhà | 3 triệu SP | 2004-2008 | 88 tỷ |
| 15 | Tổng Công ty Dệt May Hà Nội | Đầu tư chiều sâu nhà máy sợi | 32.500 triệu VND | Sợi nỉ cọc và sợi OE | 8.500 tấn/năm | Quý I/2007 | 32.100 triệu VND |
| 16 | Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan | Mở rộng năng lực sản xuất sợi | 11.201 triệu VND | Sợi nỉ cọc | 600 tấn/năm | Quý IV 2007/ Quý I 2008 | 7.482 triệu VND |

Nguồn: Hiệp hội Dệt May Việt Nam năm 2008

Nhìn chung, ngành dệt may chủ yếu đầu tư vào mua nguyên phụ liệu và máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành may, việc đầu tư vào NC&PT rất hiếm, do đó ảnh hưởng rất lớn đến năng lực cạnh tranh của ngành. Nghiên cứu trường hợp dưới đây sẽ cho chúng ta nhìn thấy hướng đầu tư của DNNN, tư nhân và FDI vào ngành.

1.5. Nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp của Nhà nước

Tập Đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex): Vinatex là tiền thân của Tổng công ty Dệt may Việt Nam trước kia (được thành lập là một khối liên kết giữa các xí nghiệp Trung ương của Nhà Nước trong lĩnh vực dệt may), được thành lập năm 2005 theo mô hình công ty mẹ-con, là công ty nhà nước, có chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác, giữ quyền chi phối các công ty con thông qua vốn, tài sản Nhà nước giao quản lý, công nghệ, thương hiệu và thị trường. Vinatex gồm 10 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 69 công ty con, công ty liên kết, trong đó có 3 công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ-con là Công ty May Việt Tiến, Công ty Dệt May Hà Nội và Công ty Dệt Phong Phú.



Nhiệm vụ chính của Vinatex: Đầu tư, sản xuất, cung cấp, phân phối, nhập khẩu xuất khẩu trên lĩnh vực dệt may. Thành lập liên doanh và hợp đồng thương mại với các công ty trong và ngoài nước; Phát triển và mở rộng thị trường trong và ngoài nước cũng như phân công các công ty thành viên thâm nhập các thị trường tiềm năng; Nghiên cứu, chỉ đạo và áp dụng công nghệ phát triển mới nhất, cải tiến thiết bị theo chiến lược phát triển; Đào tạo và mở các lớp chuyên sâu cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cũng như đào tạo tay nghề cho công nhân.

Ngành nghề kinh doanh:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hoá chất thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông, len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất.

- Sản xuất, kinh doanh nguyên liệu bông xơ, nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; chế biến nông lâm sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ...

-Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ các công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác.

-Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động các mặt hàng đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh.

-Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại.

-Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí...; xuất khẩu lao động việt nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông.

-Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, ngân hàng, tư vấn kiểm toán báo cáo tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác.

-Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông.

-Tổ chức Hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn.

-Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

-Các ngành, nghề khác mà pháp luật không cấm.

-Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Khả năng xây dựng chính sách đổi mới của Vinatex

Chính sách phát triển cho ngành: Vinatex dự kiến từ nay đến 2010 sẽ triển khai 24 dự án đầu tư trọng điểm với tổng số vốn lên tới 16.115 tỷ đồng. Đây là phần quan trọng để thực hiện Quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam giai đoạn 2006-2010 nhằm tăng tốc phát triển cho dệt may Việt Nam. Cụ thể, các dự án tập trung trong 6 lĩnh vực là nguyên liệu; phát triển ngành dệt; phát triển và mở rộng sản xuất may mặc; xây dựng hệ thống phân phối; nâng cao năng lực nghiên cứu đào tạo và thiết kế thời trang và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Chính sách liên kết: Vinatex sẽ liên doanh với các địa phương, tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài thực hiện các dự án: trang trại trồng bông 1.000ha tại khu vực Nam Trung bộ; sản xuất xơ sợi tổng hợp 140.000 tấn/năm; đầu tư 300.000 cọc sợi cao cấp tại các khu công nghiệp ở Đồng bằng Bắc bộ, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tư xây mới các nhà máy liên hợp dệt, nhuộm vải, các nhà máy sản xuất hàng veston và quần âu cao cấp, đồng thời thực hiện di dời và mở rộng các nhà máy may tập trung về các cụm công nghiệp tại Đồng bằng Bắc bộ, duyên hải miền Trung và Đồng bằng Nam bộ. Vinatex còn liên doanh với các đối tác xây dựng 2 trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu, khu thương mại và văn phòng kinh doanh tại Hà Nội và TP.HCM; xây dựng hệ thống siêu thị chuyên ngành dệt may tại hầu hết các địa phương trên cả nước.

Chủ động để hội nhập sâu với thế giới: Xác định được những khó khăn, trong thời gian qua, Vinatex đã có nhiều đổi mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không chỉ chú trọng vào ngành dệt may, mà đã tích cực chuyên hướng theo hướng đa ngành nghề và đa sở hữu. Các hoạt động của Vinatex đã mở rộng sang các lĩnh vực đầu tư tài chính-ngân hàng, vận tải hàng hải, kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, kinh doanh thiết bị...Ngoài ra, Vinatex còn thực hiện nhiều chương trình xúc tiến kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài tại Thái Lan, Nhật Bản, trong đó có 11 dự án kêu gọi đầu tư nhằm thực hiện thành công mục tiêu chương trình vải dệt thoi xuất khẩu và phục vụ xuất khẩu vào năm 2015.

Giải quyết khó khăn: Tình hình xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tiếp tục còn gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực, chịu cơ chế giám sát của Hoa Kỳ và sức ép của đơn phương khởi kiện chống phá giá, sức tiêu thụ tại thị trường EU sụt giảm...Ngoài ra, tại thị trường nội địa, phải đối phó với hàng hóa có giá thành rẻ, mẫu mã phong phú từ Trung Quốc nhập qua. Vinatex đưa ra nhiều biện pháp, quyết tâm khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt các mục tiêu đã đặt ra cho thời gian tới:

(1) *Về sản xuất kinh doanh:* Vinatex sẽ tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh bằng cách áp dụng các biện pháp cải tiến kỹ thuật, huy động nhanh thiết bị mới đầu tư vào sản xuất, tăng năng suất, đảm bảo chất lượng

hàng hóa, tăng cường tiết kiệm chống lãng phí. Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may, nhưng không coi nhẹ thị trường nội địa, ngoài việc thực hiện các đơn hàng sẽ tăng cường giám sát và quản lý xuất khẩu, tập trung sản xuất các mặt hàng có giá trị cao, hạn chế các lô hàng đơn giản và nhất là không đưa ra một mức giá quá thấp tránh nguy cơ phải đối phó với những vụ kiện bán phá giá.

(2) *Đối với thị trường và xúc tiến thương mại*, Vinatex đẩy mạnh việc tăng cường sự hỗ trợ, hợp tác lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong toàn tập đoàn vì mục tiêu phát triển kinh tế và hiệu quả trong sản xuất. Trong thời gian tới, Vinatex sẽ tập trung đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, các đối tác trong nước và nước ngoài, xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu, hình ảnh của Vinatex trở thành một thương hiệu mạnh phấn đấu đến năm 2010 sẽ là một trong những cường quốc có thế lực mạnh trong xuất khẩu hàng dệt may trên thế giới.

Đóng góp của Vinatex: Vinatex mở rộng quan hệ thương mại với hơn 400 công ty tại 65 nước và khu vực khác nhau. Hiện tại Vinatex có kế hoạch tăng trưởng đầu tư nhằm mục đích đạt sản lượng 455 đến 555 triệu mét vải các loại và 100 triệu sản phẩm dệt kim, từ 190 đến 250 triệu sản phẩm may khác nhau vào năm 2005 và 2010. Để đạt được mục tiêu đã đề ra Vinatex luôn xem xét và tập trung phát triển cũng như các hoạt động đầu tư trong các lĩnh vực sau:

-Cải tiến và nâng cao trang thiết bị tiên tiến, tăng cường năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

-Thành lập các nhà máy mới về kéo sợi dệt vải, dệt kim và hoàn tất

-Cung cấp nguồn nguyên phụ liệu trong nước cũng như đưa các nhà máy sản xuất sợi và sợi tổng hợp vào hoạt động.

-Mở rộng kinh doanh thương mại trên toàn thế giới bằng việc thiết lập liên doanh hợp tác thương mại để tạo ra sự phát triển ổn định lâu dài.

2. Phương thức tác động gián tiếp

Cũng như các nước khác, để chính sách đổi mới được thực thi, Việt Nam đã xây dựng khung pháp lý để khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN. Nhóm chính sách khuyến khích gián tiếp là các ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư cơ sở hạ tầng. Các ưu đãi về thuế. Chính sách tín dụng ưu đãi được triển khai thông qua việc thành lập các quỹ như Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia, Quỹ Phát triển KH&CN của các địa phương, các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, Quỹ Đổi mới công nghệ, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ... Các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp bao gồm: Xây dựng phòng thí nghiệm, khu công nghệ cao, vườn ươm công nghệ...

Chính sách về sở hữu trí tuệ (Luật sở hữu trí tuệ năm 2005).

Chính sách chung: (1) Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích

công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh; (2) Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển KT-XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; (3) Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (4) Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng KH&KT về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Điều 8).

Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ (Điều 58): (1) Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp; (2) Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp

Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ (Điều 84): Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: (1) Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; (2) Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; (3) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Chính sách ưu đãi (*Luật DN ban hành năm 2004, gồm 10 chương và 124 điều và trong Luật KH&CN*), hầu như không có điều khoản nào khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN, duy nhất có Điều 114, khoản 4 (Luật DN) khuyến khích rất chung chung về Quản lý nhà nước đối với DN “Thực hiện chính sách ưu đãi đối với DN theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH”.

DN đầu tư phát triển KH&CN (Điều 38, Luật KH&CN): (1) DN được dành một phần vốn để đầu tư và phát triển KH&CN nhằm đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Vốn đầu tư phát triển KH&CN của DN được tính vào giá thành sản phẩm (2) DN được thành lập Quỹ phát triển KH&CN để chủ động đầu tư phát triển KH&CN (3) DN đầu tư nghiên cứu những vấn đề KH&CN thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước được xét tài trợ một phần kinh phí nghiên cứu.

Chính sách thuế đối với hoạt động KH&CN (Điều 42): (1) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải chịu thuế thu nhập DN (2) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (3) Sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở

Việt Nam; các hoạt động tư vấn KH&CN; chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu; xuất khẩu công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế theo qui định của pháp luật (4) DN thực hiện đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế theo qui định của pháp luật.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động KH&CN (Điều 43), khoản 1 “Tổ chức cá nhân vay vốn trung hạn, dài hạn để tiến hành hoạt động KH&CN được hưởng lãi suất và điều kiện ưu đãi”, khoản 2 “Những chương trình, đề tài, dự án KH&CN có yêu cầu sử dụng vốn lớn được ưu tiên xét cho sử dụng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Chính sách tài chính: thành lập Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia vào hoạt động với quy chế hoạt động rõ ràng, công khai. Trong thời gian 5 năm đầu, Quỹ nên tập trung vốn cho hoạt động nghiên cứu đổi mới công nghệ hơn là nghiên cứu phát triển công nghệ. Thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ, theo đó Quỹ phải hoạt động như một tổ chức tài chính độc lập, tránh hành chính hoá nghiệp vụ cho vay và gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi này.

Chính sách sử dụng phòng thí nghiệm, phát triển CNC: Ban hành và thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm do Nhà nước đầu tư trên nguyên tắc sử dụng chung, hoạt động như một tổ chức cung ứng dịch vụ công. Các doanh nghiệp được phép sử dụng các phòng thí nghiệm này để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và triển khai mà chỉ phải thanh toán các chi phí về nguyên vật liệu, điện, nước. Thúc đẩy việc triển khai xây dựng 2 Khu vườn ươm công nghệ tại 2 Khu công nghệ cao: Hoà Lạc và Tp Hồ Chí Minh phù hợp với quy hoạch đã phê duyệt để hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp.

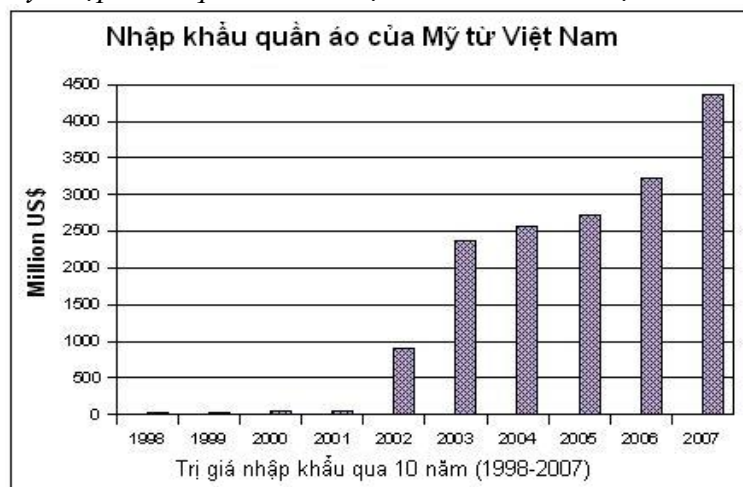
Chính sách phát triển thị trường dệt may trên cơ sở hội nhập quốc tế

Chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta là đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toChủ àn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á-Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Chính phủ khuyến khích NCNDM VN thâm nhập sâu rộng vào thị trường các nước như Mỹ, EU, ASIAN và các nước khác, bên cạnh việc mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phát triển để hỗ trợ các DN Việt Nam xuất khẩu trên cơ sở xây dựng các hiệp định như: Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ; Hiệp định Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư Việt Nam-Nhật Bản; Sáng kiến chung Việt Nam-Nhật

Bản nhằm cải thiện môi trường kinh doanh tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam.

Biểu đồ 5: Đồ thị Mỹ nhập khẩu quần áo từ Việt Nam tính theo triệu USD, 10 năm (1998-2007)



Nguồn VINATAX, 2008

Những nỗ lực phát triển của thị trường xuất khẩu hàng dệt may trong thời gian qua đã mang lại nhiều kết quả tốt cho các DN, Mỹ là thị trường lớn nhưng đây khó khăn đối với ngành dệt may Việt Nam, mặc dù có nhiều chặng đường khó khăn cho việc trao đổi thương mại, tuy nhiên xu hướng ngày một tốt hơn, điều này thúc đẩy tạo động lực cho các DN ngành dệt may không chỉ DNNN mà còn DN ngoài quốc doanh, DN FDI.

2.2. Nghiên cứu trường hợp Công ty dệt may ngoài quốc doanh

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thường phát triển dưới dạng Công ty TNHH 02 thành viên, DN tư nhân, Công ty cổ phần, DN liên doanh...những công ty này thường gắn với làng nghề ở Việt Nam. Qua nghiên cứu cho thấy các công ty này thường có vốn, nhân công rất nhỏ, các khâu quảng cáo, giới thiệu về công ty còn nhiều hạn chế.

-Công ty TNHH Dệt may Hoàng Dũng tiền thân là tổ hợp dệt ở làng nghề truyền thống đã có từ lâu đời tại Hòa Hậu-Lý Nhân-Hà Nam. Với kinh nghiệm đã có từ lâu trong ngành, cùng với sự nắm bắt nhạy bén nhu cầu thị hiếu của thị trường, Công ty đã đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại được nhập khẩu từ Trung Quốc nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Vì thế các sản phẩm của Công ty đưa ra đều được khách hàng đón nhận, tạo sức cạnh tranh trên thị trường.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng may mặc, dệt, nhuộm; Mua bán hàng bông vải sợi các loại. Hiện nay, sản lượng ước tính đạt 500.000m/tháng, Công ty nhận sản xuất đa dạng các chủng loại vải phục vụ cho may xuất khẩu và thời trang, phục vụ cho hàng bảo hộ lao động, và các loại vải phục vụ cho may đồng phục học sinh, văn phòng cũng như các ngành công nghiệp nhẹ từ dạng mộc cho đến hoàn tất. Cùng một số dịch vụ khác về ngành dệt.

Hoạt động dịch vụ: Hợp đồng cung cấp các loại vải phục vụ may xuất khẩu, thời trang và hàng bảo hộ lao động; Cung ứng vải mốt hoặc hoàn tất (tùy theo yêu cầu khách hàng); Nhận hồ, nhuộm tất cả các loại vải; Cùng một số dịch vụ khác về ngành dệt.

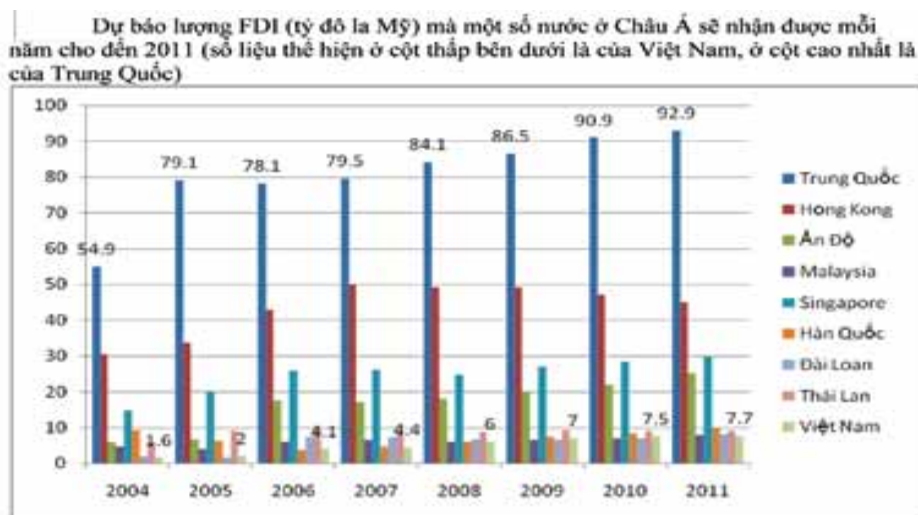
Doanh thu: Ước tính đạt khoảng trên 100 tỷ VND, tăng hơn so với năm 2006. Phương hướng phát triển trong năm 2008 tới, phấn đấu nâng cao sản xuất, mục tiêu sang năm 2008 doanh số tăng 30% so với năm 2007.

-Công ty cổ phần Dệt may Thái Tuấn là một trong những doanh nghiệp dệt cung cấp sản phẩm và dịch vụ thời trang hàng đầu Việt Nam, chuyên sản xuất vải Jacquard, Plain... sợi Polyester, spandex, visco... với công nghệ được chuyển giao từ Nhật Bản và châu Âu. Định hướng của công ty sẽ trở thành tập đoàn cung cấp vải và dịch vụ thời trang hàng đầu Châu Á.

Hoạt động và tổ chức: Cơ sở hạ tầng được phát triển ở hầu khắp các tỉnh thành trong cả nước. Là một Công ty có nhiều thành tích và huy chương của Chính phủ, các sản phẩm của công ty được kiểm soát theo hệ thống quản lý chất lượng quốc tế: ISO 9000, ISO 14000, SA 8000,5S.

2.3. Nghiên cứu FDI đầu tư vào ngành may Việt Nam

Tình hình chung: Theo báo cáo và dự báo của các tổ chức nước ngoài, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư nhưng chúng ta vẫn là nước đi sau cùng trong chín thị trường mới nổi của châu Á và còn rất lâu mới có thể bắt kịp những nước như Thái Lan hay Trung Quốc.



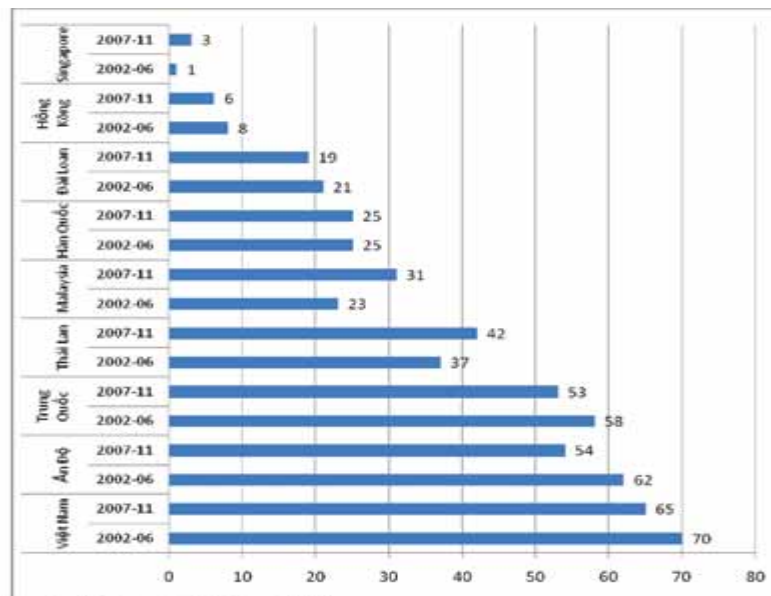
Nguồn: Dự báo của EIU năm 2007.

Hình 2: Bảng xếp hạng môi trường đầu tư một số nước Châu Á giữa hai cuộc điều tra, 2002-2006 và 2007-2011.

Dự báo về thu hút FDI của Việt Nam và một số nước trong khu vực. Việt Nam là một trong chín thị trường mới nổi ở các nước đang phát triển trong khu vực châu Á có mặt trong báo cáo này, các quốc gia và vùng lãnh thổ còn lại là Trung Quốc, Hong Kong, Ấn Độ, Malaysia, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan.

Dù được đánh giá như là một thị trường mới nổi, một điểm đến đầy tiềm năng của FDI do gia nhập Tổ chức Thương mại, nhưng so với nhiều nước trong khu vực thì lượng FDI thu hút hàng năm của Việt Nam vẫn khiêm tốn nhất (xem hình dưới). Báo cáo này cho thấy vốn FDI vào Việt Nam tăng trung bình ở mức 7% hàng năm trong giai đoạn 2007-2011, nghĩa là 5 năm nữa tổng vốn FDI mà chúng ta nhận được tích lũy khoảng 58,9 tỉ đô la Mỹ(1). Cho dù bất ổn chính trị, giới đầu tư dường như còn đang quan sát chuyện gì sẽ xảy ra ở thị trường này, thì báo cáo vẫn dự báo hàng năm Thái Lan nhận được lượng vốn FDI nhiều hơn chúng ta khoảng 2 tỉ.

Biểu đồ 6 : Bảng xếp hạng môi trường đầu tư một số nước châu Á giữa hai cuộc điều tra, 2002-2006 và 2007-2011.



Nguồn: Điều tra của EIU năm 2007.

Trong những năm qua môi trường kinh doanh Việt Nam có cải thiện đôi chút so với lần điều tra trước 2002-2006. Khi đó Việt Nam xếp hạng ở vị trí thứ 70/82 quốc gia còn lần này tăng lên 65. Tuy nhiên trong các nước có điều tra ở châu Á thì môi trường kinh doanh của Việt Nam bị đánh giá là thấp nhất một cách tổng thể. Cao nhất là Singapore, kế đến là Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan và Ấn Độ. Đáng lưu ý là cho dù vị trí so sánh tổng thể của Việt Nam có tăng lên 5 bậc, song sự thay đổi này là kết quả của sự thay đổi khác chiều của hai nhóm nhân tố bên trong. Môi trường kinh tế, môi trường chính trị và thị trường lao động là nhóm nhân tố bị đánh giá là xấu đi. Theo phân tích của báo cáo này, nguyên nhân nằm ở chỗ hạ tầng cơ sở của Việt Nam còn quá nghèo nàn đồng thời còn quá nhiều trở ngại về thủ tục hành chính. Chính sách thuế được cho là thay đổi tích cực nhất (từ 73 lên 57), kế tiếp là thị trường tài chính, cơ hội thị trường và chính sách đối với khu vực dân doanh và cạnh tranh. Chính sách đối với FDI cũng được đánh giá là tốt lên theo thời gian (từ vị trí 57 tăng lên 49).

Đối với ngành dệt may: Trong những năm 2000-2005, đã có 534 dự án có vốn đầu tư nước ngoài từ 28 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào ngành dệt may Việt nam với tổng vốn đăng kí là 3.215 triệu USD.

Bảng 4: Dự án có vốn đầu tư nước ngoài

| | Số dự án | Vốn đăng kí | Số dự án đầu tư vào ngành | | |
|--|------------|------------------------|---------------------------|------------|-----------|
| | | (USD 10 ⁶) | Dệt | May | Phụ liệu |
| Total | 534 | 3,215 | 378 | 110 | 46 |
| Chia theo quốc gia, khu vực kinh tế hoặc vùng lãnh thổ | | | | | |
| Đài Loan | 156 | 1,690 | 45 | 93 | 18 |
| Hàn Quốc | 177 | 1,003 | 40 | 122 | 15 |
| Đặc khu Hồng Kông | 59 | 112 | 6 | 52 | 1 |
| Nhật Bản | 34 | 111 | 4 | 28 | 2 |
| British Virginia | 15 | 61 | 1 | 13 | 1 |
| Anh | 7 | 39 | 1 | 5 | 1 |
| USA | 13 | 26 | | 12 | 1 |
| Malaixia | 10 | 25 | 2 | 7 | 1 |
| Trung Quốc | 16 | 24 | 4 | 9 | 3 |
| Singapore | 6 | 20 | | 6 | |
| Pháp | 9 | 12 | 3 | 6 | |
| Đức | 6 | 9 | 1 | 5 | |
| Thái Lan | 4 | 9 | 1 | 2 | 1 |

Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam năm 2007

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), FDI đầu tư những năm 2006-2008 đã tăng hơn trước, tính đến thời điểm hiện tại đã có 5,4 tỉ USD của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào ngành dệt may. Trong đó, các doanh nghiệp đến từ Đài Loan dẫn đầu về số vốn đầu tư, đăng ký ước khoảng 2,3 tỉ USD. Xếp sau Đài Loan là các doanh nghiệp của Hàn Quốc với số vốn đăng ký 1,6 tỉ USD, bỏ xa Hong Kong chỉ ở mức 400 triệu USD. Riêng trong năm 2007, đã có 76 dự án đăng ký đầu tư mới, thu hút khoảng 388 triệu USD. Hầu hết các dự án đầu tư mới đều đầu tư vào lĩnh vực nguyên liệu. Theo bảng và biểu đồ thống kê, các nguồn FDI đầu tư vào dệt may Việt Nam không tăng mạnh, theo VITAS sở dĩ số vốn đầu tư trong năm vừa qua không tăng mạnh là do các doanh nghiệp FDI e ngại rủi ro có thể nảy sinh từ cơ chế giám sát hàng dệt may nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ.

Từ các nội dung nghiên cứu trên đề tài nhận thấy, chính sách đổi mới đã hình thành và phát triển trong thời gian qua, nhưng chưa có chủ trương đặt KH&CN vào quá trình hoạch định, thực hiện trong chính sách công nghiệp, bên cạnh đó các chính sách liên quan đến chính sách đổi mới không được thực hiện đồng bộ dẫn đến KH&CN chưa phát triển được trong sự phát triển ngành công nghiệp dệt may.

III. Khuyến nghị xây dựng chính sách đổi mới và phương thức tác động có hiệu quả đến sự phát KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam

Từ những vấn đề nghiên cứu ở trên cho thấy Việt Nam đã hình thành chính sách đổi mới, những chính sách này có tác động nhất định đến ngành công nghiệp dệt may Việt Nam, tuy nhiên thực tế cho thấy chính sách đổi mới cần thay đổi “Đổi mới

chính sách đổi mới” (Robert Boyer, 2000) thường xuyên diễn ra ở các nước đã phát triển và đang phát triển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH, KH&CN được tốt hơn. Chính sách đổi mới nói chung, ngành công nghiệp, lĩnh vực KH&CN cũng thay đổi, vì đây là một tất yếu khách quan trong sự vận động và phát triển của hoạt động đổi mới.

Thật vậy, ngày 22/05/2007 Bộ Công nghiệp đã tổ chức cuộc hội thảo "*Chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*" do Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách Bộ Công nghiệp tổ chức, rất nhiều ý kiến cho rằng, nhiều chính sách phát triển công nghiệp không còn phù hợp và cần phải sửa đổi. Tại cuộc hội thảo đã đưa ra ‘*Những bất cập cố hữu*’ của chính sách công nghiệp như sau: Có tới 72,6% ý kiến doanh nghiệp khi được hỏi đã cho rằng cần phải bổ sung chỉnh sửa các *quy hoạch* phát triển công nghiệp và lần lượt con số này đối với chính sách *khuyến công, bảo hộ hàng hóa-sở hữu trí tuệ* là 62,1% và 74,1%. Tương tự, các ý kiến của doanh nghiệp về việc cần sửa đổi, bổ sung *chính sách thuế* nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất chiếm 89,7%; thuế nội địa 89,7%; thuế xuất khẩu, *thủ tục* hải quan 77,6%. Những kết quả thăm dò này đều được thu thập từ *các doanh nghiệp với tư cách là chủ thể trực tiếp hoạt động công nghiệp*, nơi trực tiếp phát sinh các vấn đề về hoạt động công nghiệp, do đó việc xây dựng chính sách đổi mới trong thời gian tới là nhu cầu khách quan.

1. Xây dựng chính sách đổi mới tác động có hiệu quả đến sự phát KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam

1.1. Các nguyên tắc khi xây dựng và hoạch định, thực thi chính sách cần

Nâng cao nhận thức cho các cấp:

Đối với các cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của chính phủ cần có đào tạo cách tiếp cận, phương pháp xây dựng chính sách đổi mới

Đối với các doanh nghiệp (DN) cần nêu cao tinh thần kinh thương, tập huấn và đào tạo phổ biến tri thức KH&CN mới để họ nhận thức trước khi tham gia và thực hiện chính sách đổi mới.

Đối với các tổ chức KH&CN cần đầu tư cho hoạt động NC&PT, đào tạo và dịch vụ KH&CN để họ tập hợp và tăng tri thức mới trước khi tham gia và thực hiện chính sách đổi mới.

Nguyên tắc tập hợp sự đồng hành: Quá trình xây dựng và hoạch định chính sách đổi mới là quá trình đồng hành của các doanh nghiệp-các nhà khoa học và các nhà hoạch định/quyết định chính sách đổi mới và cả người tiêu dùng. Cần tập các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp (cả khu vực Nhà nước, tư nhân và FDI) không chỉ có các cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của chính phủ và tôn trọng ý kiến đóng góp của cộng đồng DN và KH các ý kiến của họ được công nhận là căn cứ cho hoạch định chính sách ngoài ý kiến của các cơ quan hoạch định và tư vấn chính sách của chính phủ.

Nguyên tắc bổ sung: Cần bổ sung chính sách KH&CN vào khung chính sách đổi mới ngành công nghiệp dệt may Việt Nam: các kết quả nghiên cứu cho thấy, khung chính sách hiện nay chủ yếu có chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách thương

mai...cần bổ sung chính sách phát triển KH&CN. Cần phải có bổ sung chính sách KH&CN với chính sách công nghiệp vào trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đổi mới.

1.2. Dựa trên qui định chung của quốc tế đối với ngành

-Phát triển kinh doanh bền vững; phát triển các nhãn sinh thái và các tiêu chuẩn quản lý môi trường. Trong những năm gần đây, các vấn đề về môi trường như Đánh giá Chu kỳ Sống của sản phẩm-Life Cycle Assessment of products, Sản xuất Sạch hơn-Cleaner Production (CP) và Ecodesign trở nên những công cụ quan trọng cho các công ty muốn chứng minh tiến trình môi trường trên sản phẩm của họ và các tiến trình sản xuất (bằng cách phân tích những ảnh hưởng môi trường lớn nhất và sử lý cải thiện các ảnh hưởng này). Điều này có thể dẫn tới cả những lợi ích mang tính chất nội bộ và bên ngoài. Nhiều kiến nghị cho rằng cần xây dựng các nhãn sinh thái trên các sản phẩm. Các nhãn sinh thái mang tính chất tự nguyện tuy nhiên có thể cho rằng đây là một công cụ cạnh tranh mạnh. 4 nhãn hiệu quan trọng tại EU được áp dụng cho các sản phẩm may mặc thông thường là EU Ecolabel, nhãn OKO-Text, SKAL EKO và nhãn SG.

-Các điều kiện lao động: Trên thế giới hiện nay đã phát triển khẩu hiệu ”Chiến dịch Quần áo Sạch”: Bên cạnh các nhãn hiệu sinh thái trên sản phẩm, EU cũng thực hiện những chương trình với nội dung cải thiện các điều kiện lao động trong ngành công nghiệp may. Với mục đích này Quy tắc Đạo đức–Code of Conduct đã được phát triển: the “Eerlijk Handels handvest voor kleding”–EHH, Các Quy định Thương mại Công Bằng cho ngành may mặc. Các vấn đề được xem xét là:

- Thanh toán lương
- Tự do trong tổ chức và đàm phán lương tập thể
- Không bắt buộc làm thêm giờ
- Không phân biệt đối xử
- Không sử dụng lao động trẻ em
- Các điều kiện an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc
- Các tiêu chuẩn được đưa ra dựa trên cơ sở các hiệp định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

-Các tiêu chuẩn về môi trường: Các tiến trình thực hiện nhãn sinh thái nhằm tới các sản phẩm và chỉ ra rằng sản phẩm có nhãn có một hiệu ứng với môi trường thấp hơn so với các sản phẩm khác. Nếu một nhà sản xuất muốn chỉ ra cho mọi người biết rằng mình sản xuất theo phương pháp bảo vệ môi trường, nhà sản xuất có thể tuân thủ theo các tiêu chuẩn được đặt ra cho mục đích này. Hiện tại 2 hệ thống tiêu chuẩn mang tính chất tự nguyện và chung nhất là ISO 14001 và EMAS. Cả hai tiêu chuẩn này đều dựa trên các tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9000. EMAS chủ yếu được áp dụng cho các công ty sản xuất tại EU vào EMAS chỉ được áp dụng rộng rãi tại Đức. Hệ thống EMAS tương đối khó đối với các doanh nghiệp và tốn nhiều chi phí do vậy các công ty nên sử dụng ISO 14001.

-Các vấn đề liên quan đến sản phẩm: Các vật liệu chính sử dụng cho sản xuất các sản phẩm may mặc thông thường là bông và sợi nhân tạo. Trong quá trình sản xuất nhiều chất độc hại được thải ra. Quá trình sản xuất có nhiều ảnh hưởng đến môi trường:

Chế biến sản xuất: ảnh hưởng lớn nhất chủ yếu trong giai đoạn trồng trọt nguyên liệu thô và giai đoạn sản xuất vải. Các quá trình này tiêu thụ một lượng nước rất lớn và nhiều hoá chất được sử dụng trong quá trình sử lý ướt và tạo ra nhiều chất thải. Rất nhiều nước được sử dụng trong quá trình chế biến tinh lọc vải. Sau đó nước được bỏ đi dưới dạng nước thải sau khi đã qua nhiều tiến trình sử lý nhiều chất khác nhau. Một lượng lớn các chất có oxygen được thải ra trong nước thải khi tạo khô và làm sạch sợi vải. Trong vải trường hợp, có một lượng nhỏ chất biocide được tìm thấy trong các nguyên liệu cotton thô. Nhiều chất độc không thể hủy bằng phương pháp vi khuẩn cũng có thể tìm thấy trong quá trình giặt tẩy phi i-ong. Các chất tẩy rửa này có thể là nguyên nhân gây nên các vấn đề trên bề mặt nước. Chất ảnh hưởng đến môi trường quan trọng nhất là hypochloride thải ra trong quá trình tẩy trắng. Một lợi thế của quần áo bằng sợi nhân tạo là sử dụng ít hoá chất trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên điểm bất lợi là sử dụng nguồn dự trữ dầu mỏ.

In và nhuộm: Nhuộm là 1 giai đoạn chính làm ô nhiễm nước thải trong quá trình in và nhuộm. Tỷ lệ phần trăm nhuộm không cố định trên vải, thay đổi từ 1-2% đối với thuốc nhuộm màu và crom và từ 30-40% đối với thuốc nhuộm phản ứng và phosphorus. Trong 1 nghiên cứu trên 300 loại thuốc nhuộm, kết quả cho thấy 2% chất nhuộm vải rất độc khi kết hợp với nước. Đa số các loại thuốc nhuộm có tính bền vững và có thể được coi là không manh tính sinh thái hoặc khá nguy hiểm đối với môi trường. Nhiều loại thuốc nhuộm cho cấu trúc hoá học có một số chất gây ung thư như hợp chất di, tri và poly-azo. Một số loại thuốc nhuộm còn chứa các kim loại nặng như đồng, crom hoặc cobalt. Các loại thuốc nhuộm phản ứng màu và thuốc nhuộm trực tiếp thường không độc. Các chất mang độc tố được tìm thấy trong phần dư của bồn nhuộm và trong nước thải; tuy nhiên các chất này được coi là ít độc đối với các tổ chức nước tuy nhiên vẫn có tính bền vững.

Nhuộm mang sắc thái môi trường hơn: Kế hoạch sản xuất và quy mô thích hợp sẽ tạo hiệu quả cao hơn trong quá trình nhuộm. Một số hướng dẫn là:

- Cho nhiều sợi vào một bồn nhuộm
- Tránh sử dụng 1 bồn chứa đầy thuốc nhuộm cho 1 số nhỏ sợi
- Kiểm tra khả năng nhuộm những lô sau với cùng hoặc với màu tối hơn

Việc sử dụng lại bồn nhuộm là một phương pháp có thể được thực hiện nhằm giảm chi phí, tiết kiệm năng lượng và giảm sử dụng nguồn nước, trong một vài ứng dụng sử lý ướt đối với vải.

Một phương pháp nhuộm cải tiến là nhuộm bồn đệm-pad batch dyeing (phương pháp chân không). Biện pháp này đã được thực hiện thành công đối với nhiều ứng dụng. Đối với phương pháp này, sợi đã được chuẩn bị được nhúng vào một dung dịch chứa thuốc nhuộm sợi phản ứng, được chộn trước với alkali. Dung dịch dư sẽ được vắt ra khỏi bằng máy cán. Sợi được xếp theo cuộn hoặc trong hộp và bọc

trong bao film nhựa nhằm ngăn cản sự hấp thụ của carbon dioxide từ không khí hoặc sự bay hơi nước. Tiếp theo sợi được giữ từ 2 đến 12 tiếng. Sau đó sợi được rửa bằng nhiều phương pháp, phụ thuộc vào thiết bị sẵn có của từng nhà sản xuất.

Thuốc nhuộm sạch: Các loại thuốc nhuộm từ thực vật mang tính môi trường hơn là các loại thuốc nhuộm từ nguyên liệu hoá thạch.

Xử lý nước: Sử dụng hiệu quả nước là một trong những yếu tố quan trọng trong sản xuất sạch khi sử lý vải sợi. Có nhiều phương pháp tái sử lý nước:

- Nhuộm hồ nước lạnh—cone-dye cooling water
- Tái sử lý nước từ hệ thống điều hoà nhiệt độ
- Cải thiện việc cải tạo lại nước cứng và dịch vụ
- Kế hoạch bảo trì các cửa hơi

Nhuộm Azo và các chất độc hại khác: Các loại thuốc nhuộm Azo được sử dụng trong quá trình tạo màu cho vải sợi. Một số chất tạo màu azo có chứa tính chất gây ung thư hoặc có thể hình thành các chất amin mà có các chất gây ung thư và các chất dễ biến đổi. Nhiều loại thuốc nhuộm azo bị cấm tại Đức, lệnh cấm các loại thuốc nhuộm azo được áp dụng cho tất cả các sản phẩm tiếp xúc với da trong thời gian dài. Tại Hà Lan, lệnh cấm thuốc nhuộm azo chỉ áp dụng đối với giày dép, grap trái giường và quần áo. Nhìn chung khoảng 120 loại thuốc nhuộm azo bị cấm. Một số chất khác cũng bị cấm tại một số các quốc gia thành viên EU là pentachlorophenol, một số chất làm chậm cháy, PCB và PCT, asbestos, cadmium, formaldehyde và nickel.

Đóng gói, nhãn hiệu và ghi nhãn:

Đóng gói: Cần phải quan tâm đến bao bì đóng gói sản phẩm khi xuất khẩu sang EU. Cần phải nghiên cứu kỹ vấn đề bao bì để đảm bảo bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển qua nhiều quốc gia. Các sản phẩm phải được bảo vệ chống lại thời tiết, những thay đổi nhiệt độ, sử lý không cẩn thận và ăn cắp.

Một số nhà nhập khẩu có những nhu cầu đặc biệt liên quan đến bao bì. Vì những lý do về môi trường, bao bì đóng gói từ những vật liệu như PVC... ít thông dụng đối với người tiêu dùng và trong vài trường hợp, chính phủ có thể cấm sử dụng loại vật liệu này. Các nhà xuất khẩu từ những quốc gia đang phát triển cần phải thảo luận về vấn đề này với các khách hàng tiềm năng của mình và nên dự trù trước các chi phí đóng gói đặc biệt trong giá bán sỉ nếu được yêu cầu.

Kích cỡ mark: Các số đo cho con người được sử dụng: chiều dài, vòng ngực, vòng hông. 3 số đo cơ bản này xác định kích cỡ cho hàng may mặc.

Ghi nhãn: Việc ghi nhãn phải đảm bảo thông tin cho người tiêu dùng về tương lai và sản phẩm thực sự mua được. Thông tin cung cấp được ghi trên nhãn từ thành phần sợi vải chính tạo nên sản phẩm cho đến thông tin an toàn tiêu dùng. Thông thường có 2 loại phương pháp:

Các yêu cầu bắt buộc như xuất xứ, thành phần sợi, khả năng cháy; Các yêu cầu tự nguyện như nhãn hiệu quan tâm/hướng dẫn giặt tẩy và kích cỡ của nhãn.

Chương trình nhãn hiệu quan tâm tự nguyện được sử dụng trên nhiều quốc gia tại EU. Chương trình sử dụng 5 loại biểu tượng là mã màu; các biểu tượng liên quan đến tính bền vững của màu sắc, ổn định về kích cỡ, ảnh hưởng của cloren (trong chất tẩy), nhiệt độ ủi an toàn nhất và một vài đặc tính khác.

Thuế nhập khẩu và hạn ngạch: Với từng nước khác nhau, cần phải tuân thủ theo lộ trình thỏa thuận song phương hoặc đa phương phù hợp với thông lệ quốc tế.

1.3. Tiếp cận chuỗi giá trị

Nhiều ý kiến của giới khoa học ngành công nghiệp đã cho rằng cần phải có tiếp cận mới đó là “chuỗi giá trị”. Các cách tiếp cận trước đây đã không còn phù hợp với các tiếp cận trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế. PGS. Phan Đăng Tuất, Viện trưởng Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp nói: "Việc xây dựng chính sách công nghiệp hiện nay, phải được nhìn nhận dưới cách tiếp cận "chuỗi giá trị" thay vì cách tiếp cận cổ điển như trước đây". Khái niệm công nghiệp hiện nay đã được hòa tan trong một hệ thống rộng lớn của các hoạt động. Sản xuất công nghiệp được nhìn nhận trong một quá trình dài hơn, tổng thể hơn theo một chuỗi: phát minh, ý tưởng, bản quyền; sáng tạo trong thiết kế mẫu mã; sự đóng góp của nguyên vật liệu, tài nguyên; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; sáng kiến quản lý sản xuất; dịch vụ tài chính, bảo hiểm, thuế quan, vận tải; phân phối, bán hàng tiếp thị và các dịch vụ công nghiệp khác.

Ngoài ra, Nhà nước trực tiếp đầu tư NC&PT vào các doanh nghiệp trên nguyên tắc cộng tác giữa các tổ chức KH&CN và các DN như Mỹ, Đức. Nguyên tắc chung của tác động là không phân biệt đối xử các DN ở các khu vực khác nhau. Quá trình thúc đẩy đổi mới chứa đựng rất nhiều rủi ro cho những người tham dự, không chỉ riêng doanh nghiệp mà cả các cơ quan hoạch định chính sách, các tổ chức KH&CN, người tiêu dùng do đó cần phải có chính sách mang tính ‘thoát hiểm’ cho người tham gia vào quá trình đổi mới.

2. Phương thức tác động có hiệu quả đến sự phát triển KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam.

Thay đổi phương thức tác động, hiện nay chủ yếu theo phương thức tác động trực tiếp đến DNNN, cách thức này chỉ mang lại lợi ích cho DNNN. Trong khi đó các DN khác chủ yếu chịu sự tác động gián tiếp và trung gian, mặc dù có nhiều phương thức tác động. **Các phương thức tác động trực tiếp, gián tiếp và trung gian cần được thực hiện** theo từng bước từ trực tiếp đến gián tiếp sau đó phương thức trung gian mang tính hỗ trợ, điều tiết các hoạt động của tất cả các thành phần doanh nghiệp. Cần lưu ý rằng, trong phương thức tác động trực tiếp để có hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển KH&CN đối với ngành công nghiệp dệt may Việt Nam, cần phải có cơ chế lựa chọn các KH&CN có giá trị cho đổi mới sản phẩm, đổi mới qui trình sản xuất của ngành. trước hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp dệt may.

Giới suy phương thức tác động khác (Đức, các nước EU đang thực hiện)

Truyền thông đổi mới “Đặt tri thức bên trong hành động”, cần thiết kể một khung rộng chính sách đổi mới rộng-cơ sở cho chiến lược đổi mới, điểm quan trọng

cho phương thức tiếp theo là bảo vệ ngành công nghiệp dẫn đầu và tạo hướng đi đổi mới cho xã hội cùng với chính sách cạnh tranh và các chính sách công tại các cấp trong như một yếu tố cốt lõi cho việc làm mới chiến lược tăng trưởng và việc làm, bao gồm thực hiện đầy đủ các hoạt động dự báo.

Truyền thông đến mỗi người quyền được ưu tiên, được thể hiện trong bản đồ chỉ dẫn cho hoạt động tại quốc gia và các cấp ở EU. Đặc biệt phải có các kế hoạch **khuyến khích thị trường dẫn đầu** ở các nhóm ra quyết định chính sách công, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp dẫn đầu đổi mới thuận lợi của các sản phẩm mới và dịch vụ mới từ việc gia tăng sự thu hút của thị trường .

3. Một số khuyến nghị khác

Xây dựng hệ thống giáo dục cho người lao động có trình độ thấp: đào tạo tay nghề, phổ biến kinh nghiệm, phổ biến sáng kiến và tri thức mới cần liên tục. Hệ thống này có thể do Hiệp hội DN, địa phương quản lý phục vụ cho DN.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, các hệ thống dịch vụ thông tin để DN dễ dàng tiếp cận chính sách Nhà nước, cập nhật thông tin chuyên ngành, thông tin thị trường, hàng hóa...**tiếp tục hoàn thiện hệ thống tài chính** để DN dễ dàng tiếp cận không chỉ với nguồn vốn vay ngân hàng, mà còn các nguồn vốn từ các Quỹ công ích khác khi họ có nhu cầu đổi mới.

Thành lập các văn phòng đánh giá, thẩm định công nghệ giúp DN nhận biết được trình độ của công nghệ mới, ngoài ra những văn phòng này còn giám sát hoạt động của cả hai khu vực công và tư. Nhà nước thực hiện hoặc phân công các tổ chức KH&CN (viện, trường) nghiên cứu khoa học cơ bản, đầu tư những vấn đề DN không thể hoặc không đầu tư.

Xây dựng hệ thống tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, từ trung ương đến địa phương, với hai cách chính: Cách tiếp cận gián tiếp, phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố, địa phương phổ biến thông tin về thị trường trong và ngoài nước trên phương tiện truyền thông đại chúng một cách thường xuyên. Cách trực tiếp tổ chức các lớp đào tạo, tham quan du lịch trong và ngoài nước để DN nâng cao kiến thức, nhận thức. Thúc đẩy mối liên kết và hợp tác khu vực, quốc tế về KH&CN, đổi mới giữa DN Việt Nam và DN nước ngoài, tạo ra sự tương tác, học hỏi lẫn nhau.

Quản lý tài sản trí tuệ và tạo ra nhiều tri thức, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, kinh tế phát triển dựa trên tri thức vai trò của Nhà nước là ở chỗ “Các quốc gia nào tạo ra và quản lý hiệu quả các tài sản trí thức của mình sẽ phát triển tốt hơn. Các công ty với nhiều tri thức hơn sẽ vượt lên một cách có hệ thống các công ty với ít tri thức hơn. Các cá nhân có nhiều tri thức hơn sẽ có công việc được hưởng lương cao hơn”.

Xây dựng Lộ trình và Tổ chức thực hiện: Khung chính sách bao giờ cũng cần có lộ trình từ khi thực hiện đến khi kết thúc. Việc tổ chức thực hiện cần xác định các bên và các cấp tham gia nhằm tạo môi trường thuận lợi nhất cho DN.

Xây dựng mạng lưới đổi mới trong ngành công nghiệp dệt may: không chỉ giới hạn trong nước mà các nước trên thế giới cùng chia sẻ thông tin, thành tựu KH&CN của ngành dệt may, bên cạnh đó cần xây dựng trang web, cổng diễn tử cho các doanh nghiệp SMEs khu vực ngoài quốc doanh để cùng hòa mạng chung với Tập đoàn dệt may Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp dệt may Việt Nam, Bộ Công thương và các bộ, ngành khác trong cả nước.

Đánh giá: Việc đánh giá có thể theo định kỳ, trong quá trình đánh giá cần có sự tham dự của các DN, các nhà khoa học và người tiêu dùng.

Kết luận qua nghiên cứu nhận dạng

*Chính sách đổi mới chưa tổ hợp được các chính sách KH&CN với chính sách công nghiệp, do đó hoạt động KH&CN đặc biệt là hoạt động NC&PT không đi vào hoạt động sản xuất ở các doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt may.

*Chính sách đổi mới ở cấp vĩ mô đã có chính sách thúc ép sự chuyển đổi các DN ngành CNDM Việt Nam chuyển đổi trên cơ sở tập hợp được chính sách kinh tế, thương mại, các chính sách thay đổi tổ chức và thị trường cho ngành dệt may. Thành công của sự thay đổi chính sách đổi mới cấp vĩ mô là các chính sách kinh tế đã đi đến được xúc tiến thương mại ở phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, điểm yếu nhất của chính sách cấp vĩ mô đó là chính sách thúc đẩy đổi mới, điều này thấy rõ ở chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho ngành, chính sách thị trường lao động sự yếu kém này đã làm cho các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc cam kết thực hiện hạn ngạch cho thị trường quốc tế, trong bối cảnh đó cần phải có chính sách phát triển KH&CN cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt may để những tiến bộ KH&CN có thể thay thế sự thiếu hụt lao động đồng thời sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhưng cho đến nay điều đó vẫn chưa xảy ra.

*Chính sách đổi mới cấp vi mô, chưa có hiệu quả, tại các cấp doanh nghiệp tri thức chưa được phát triển trong khi đó phát triển dựa trên tri thức đã là một tất yếu “Các công ty với nhiều tri thức hơn sẽ vượt lên một cách có hệ thống các công ty với ít tri thức hơn khung chính sách cần phải đặt trọng tâm chính vào năng lực đổi mới, tạo ra tri thức và sử dụng tri thức của các nền kinh tế” (OECD, 2004). Như vậy, việc các DN ngành công nghiệp dệt may sử dụng nhiều dịch vụ công nghệ ít sử dụng dịch vụ tri thức cũng như đầu tư vào tri thức mới như hiện nay sẽ dẫn đến khả năng cạnh tranh thấp. Có thể nhận định, các doanh nghiệp dệt may trong nước đứng trước nhiều nguy cơ lớn, muốn tiếp tục tồn tại bắt buộc phải đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong ngành nhằm tạo các lợi thế mới trong kinh doanh.

*Một số nhân tố và yếu tố chưa có: chính sách thu hút sự đổi mới và phân bổ các chi phí và lợi ích của sự thay đổi, chưa tập hợp được chính sách KH&CN và chính sách công nghiệp. Chưa thúc đẩy hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học và công nghiệp như: hợp tác NC&PT, chia sẻ năng lực nghiên cứu, tăng cường hiệu

quả các chương trình khuyến khích để thúc đẩy NC&PT công nghiệp, tăng cường bảo hộ SHTT, tăng cường chi tiêu từ khu vực công nghiệp cho NC&PT; hỗ trợ việc làm cho đội ngũ cán bộ NC&PT cũng như các dịch vụ khác.

Trong mô hình kinh tế tri thức, nhân tố quan trọng là đổi mới “Ở tâm vĩ mô có khá nhiều bằng chứng, cho thấy đổi mới là nhân tố chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế quốc dân cũng như trong *tạo ra các qui luật thương mại quốc tế*, ở *tâm vi mô* (công ty), NC&PT được xem là *đã nâng cao năng lực của DN* trong việc tiếp thu và sử dụng hiệu quả tri thức mới dưới mọi hình thức, không chỉ là tri thức công nghệ” (Oslo, 2004). Để tiến hành được điều này, phần lớn DN phải đầu tư nhiều vào NC&PT, đào tạo và sử dụng dịch vụ KH&CN. Dịch vụ dựa trên tri thức là động lực thúc đẩy DN tiến hành hoạt động liên minh và liên kết chặt chẽ (OECD, 2005). Dịch vụ dựa vào nhiều tri thức, dựa trên công nghệ mới, thể hiện qua việc họ sử dụng vốn trong việc thay đổi công nghệ nhằm đổi mới SP&QTCN.

Có thể nhận thấy, các điều kiện để thực thi chính sách đổi mới ở Việt Nam đã hình thành trong thời gian qua như khung thể chế pháp luật về doanh nghiệp, kinh tế, thương mại, thuế, luật KH&CN, luật sở hữu trí tuệ, luật công nghiệp.... Tuy nhiên đầu chỉ là điều kiện cần chưa đủ cho các hoạt động đổi mới diễn ra. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi khuyến nghị xây dựng chính sách đổi mới và phương thức tác động có hiệu quả đến sự phát KH&CN ngành công nghiệp dệt may Việt Nam thời gian tới.

Chính sách đổi mới ở các nước, khu vực khác nhau có quá trình hoạch định, thực thi, nội dung cách thức tác động khác nhau, tuy nhiên các nguyên tắc chung phải là sự tập hợp các nhân tố, tác nhân cùng tham gia vào quá trình đổi mới, không có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, nhóm xã hội, vì mục đích cuối cùng của chính sách đổi mới đó là tăng trưởng kinh tế và xã hội thịnh vượng.

Một số hạn chế chưa thể tiến hành nghiên cứu trong đề tài này: Do thời gian có hạn, đề tài chưa nghiên cứu được những vấn đề văn hóa, môi trường là những tác nhân quan trọng cho quá trình thực thi chính sách đổi mới, những vấn đề năng lực đổi mới, năng lực chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp... và nhiều nội dung, vấn đề khác liên quan đến chính sách đổi mới. Mong rằng, trong thời gian tới đề tài sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Anh

1. Ari Nieminen: Globalization, The theory of civilization and regulation of labour market-some theoretical considerations, 15-19 July 1997 Porto, Portugal.
2. Bengt-Åke Lundvall, Susana Borrás: "The globalising learning economy: Implications for innovation policy". Report based on contributions from seven projects under the TSER programme DG XII, Commission of the European Union. December 1997.
3. Bengt-Åke Lundvall: Innovation Policy in the Globalising Learning Economy—Summary, By Aalborg University & Susana Borrás, Roskilde University
4. Bengt-Ake Lundvall: "National Systems of Innovation Towards a Theory of Innovation and Interactive Learning", London and New York, 1992.
5. Charles Edquist Systems of Innovation Research Program (SIRP): Institutions and Organizations in Systems of Innovation: The state of the Art, June 4th, 1997.
6. Daniel Chudnovsky & Andres Lopez, CENIT: Enterprise Dynamics: Key Issues within an Innovation Systems Approach. June, 1997.
7. David C. Mowery: "The Roles and Contributions of R&D Collaboration, Matching Policy Goals and Design: March 11, 1998.
8. David Silverman: "Doing Qualitative Research—A practical Handbook", 2001.
9. Dodgson, Mark and John Bessant (1996). Effective Innovation Policy: A New Approach. International Thompson Business Press, London.
10. Elgar, Edward (1995). Economic Approaches to Innovation. Edward Elgar Publishing Limited. UK.
11. Gomulko, Stanislav (1971). Inventive Activity, Diffusion, and Stages of Growth. Institut of Economics, Aarhus University, Denmark.
12. Llerena, Patrick; Matt, Mireille (Eds.): Innovation Policy in a Knowledge-Based Economy—Theory and Practice With contributions by numerous experts, 2005, XI, 362 p. 15 illus., Hardcover, ISBN: 978-3-540-25581-9
13. Lynn K. Mytelka and Keith Smith: Innovation theory and Innovation policy, Keizer Karelplein
14. Mansfield, Edwin (1995). Innovation, Technology and the Economy. Edward Elgar Publishing Limited. UK.
15. Michael Grow and Barry Bozeman Michael: Limited by Design: R&D Laboratories in the U.S. National innovation system. New York, NY; 1998; pp 321.
16. OECD, MSTI database: Science and Innovation Policy: Key Challenges and Opportunities. , May 2003.
17. Panth, Sanjaya (1997). Technological Innovation, Industrial Evolution, and Economic Growth. Garland Publishing, Inc. New York.

18. Policy Innovation study, USA, 2003.
19. Rogers, Everett M. (1962). Diffusion of Innovations. The Free Press. New York.
20. Zaltman, Gerald and Robert Duncan and Johnny Holbek (1973). Innovations and Organizations. John Wiley & Sons. New York.

Tài liệu tiếng Việt

1. Bang Nguyễn Thành: "NC chiến lược phát triển vùng trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia» đề tài cấp Bộ, năm 1996.
2. Bộ KH&CN "Đề án Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN", Hà Nội tháng 9 năm 2004
3. Bộ KH&CN, Trường nghiệp vụ Quản lý: "Hệ thống hóa văn bản qui phạm pháp luật KH&CN, giai đoạn 1999-2005", NXB Khoa học Kỹ thuật, 2006.
4. Bộ KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách, KH&CN: "Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010", Hà Nội, tháng 5 năm 1998.
5. Ca Trần Ngọc: Nghiên cứu khả năng tăng cường NLCN của DN Việt Nam qua các quan hệ với các công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Đề tài cấp Viện năm 2000.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia.
7. Douglass C. North: "Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế" Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ-1998.
8. Hoà Nguyễn Việt: Nghiên cứu sự cộng tác giữa các tổ chức NC&PT nhà nước và DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế". 2004.
9. Hòa Nguyễn Việt: Nghiên cứu tác động của cơ chế, chính sách công đến việc khuyến khích DN đầu tư vào KH&CN", năm 2006.
10. Luật KH&CN: NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội-2000.
11. Ngân Hàng thế giới: Báo cáo Phát triển thế giới 2002 "Xây dựng thể chế thị trường". NXB Chính trị Quốc Gia-2002.
12. Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.
13. Robert Boyer: "Đổi mới và tăng trưởng", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
14. Tài liệu hướng dẫn Frascati 2002: "Khuyến nghị tiêu chuẩn thực tiễn cho Điều tra NC&PT", NXB Lao động, Hà nội 2004.
15. Tài liệu hướng dẫn Oslo: "Khuyến nghị các nguyên tắc chỉ đạo thu thập và diễn giải số liệu về đổi mới", NXB Lao động, Hà nội-2005.
16. Tuyên Hoàng Văn: «Nghiên cứu quá trình phát triển của chính sách đổi mới», đề tài cơ sở năm 2006.
17. Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN. Hệ thống đổi mới Quốc gia, Lược dịch, Tài liệu tham khảo số 01-2001.